

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG
KHOA KINH TẾ
BỘ MÔN KẾ TOÁN**



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH
DOANH (LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ) TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN QUÊ VIỆT – CHI NHÁNH 1**

Giảng viên hướng dẫn : Ths. Đặng Thanh Nga

Sinh viên thực hiện : Nguyễn Thị Thu Trang

Mã số sinh viên : 2254010118

Khóa học : 2022 - 2026

Lớp : 22KH2

Đà Nẵng, tháng 5 năm 2026

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1	1
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	1
1.1 Tổng quan về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công Ty Cổ Phần Quê Việt	1
1.2 Kế toán doanh thu	2
<i>1.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>2</i>
<i>.....</i>	<i>7</i>
<i>1.2.2 Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>7</i>
<i>1.2.3 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính</i>	<i>8</i>
<i>.....</i>	<i>10</i>
<i>1.2.4 Kế toán thu nhập khác</i>	<i>11</i>
1.3 Kế toán chi phí	13
<i>1.3.1 Kế toán giá vốn hàng bán</i>	<i>13</i>
<i>1.3.2 Kế toán chi phí tài chính</i>	<i>15</i>
<i>1.3.3 Kế toán chi phí bán hàng</i>	<i>17</i>
<i>1.3.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>20</i>
1.4 Xác định kết quả kinh doanh	23
1.5 Những thay đổi của Thông tư 99/2025/TT-BTC so với Thông tư 200/2014/TT-BTC	24
CHƯƠNG 2	28
THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ VIỆT	28
2.1. Tổng quan về nhà hàng Muối Biển	28
<i>2.1.1 Thông tin khái quát về nhà hàng Muối Biển :</i>	<i>28</i>
<i>2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của nhà hàng Muối Biển</i>	<i>29</i>
<i>2.1.3. Bộ máy quản lý của nhà hàng Muối Biển</i>	<i>30</i>
<i>2.1.4. Chế độ kế toán áp dụng và hình thức ghi sổ tại nhà hàng</i>	<i>32</i>
2.2. Thực trạng kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại nhà hàng Muối Biển	35
2.2.1 Kế toán doanh thu	35
<i>2.2.1.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>35</i>
<i>2.2.1.2 Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>42</i>

2.2.1.3 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính	42
2.2.1.4 Kế toán thu nhập khác	45
2.2.2 Kế toán chi phí	50
2.2.2.1 Kế toán giá vốn hàng bán	50
2.2.2.2 Kế toán chi phí tài chính	56
2.2.2.3 Kế toán chi phí bán hàng	56
2.2.2.4 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp	60
2.2.2.5 Kế toán chi phí khác	66
2.2.3 Kế toán xác định kết quả kinh doanh	67
CHƯƠNG 3	73
NHẬN XÉT VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ VIỆT - CHI NHÁNH 1	74
3.1 Nhận Xét Về Công Tác Kế Toán Doanh Thu, Chi Phí Và Xác Định Kết Quả Kinh Doanh Tại Công Ty Cổ Phần Quê Việt - Chi Nhánh 1	74
3.1.1 Công tác kế toán tại Công Ty Cổ Phần Quê Việt - Chi Nhánh 1	74
3.1.2 Kế toán doanh thu	74
3.1.3 Kế toán chi phí	75
3.1.3.1 Kế toán giá vốn hàng bán	75
3.2 Kiến Nghị Về Công Tác Kế Toán Doanh Thu, Chi Phí Và Xác Định Kết Quả Kinh Doanh Tại Công Ty Cổ Phần Quê Việt - Chi Nhánh 1	77
3.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	77
3.2.2 Kế toán giá vốn hàng bán	77
3.2.3 Kế toán chi phí khác	78

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1. 1 Hạch toán DTBH và CCDV theo phương thức bán hàng tại kho	4
.....	5
Sơ đồ 1.3 Hạch toán DTBH và CCDV theo phương thức bán hàng đại lý	5
Sơ đồ 1.4 Hạch toán DTBH VÀ CCDV theo phương thức bán hàng	6
trả chậm , trả góp	6
.....	6
Sơ đồ 1.6 Hạch toán DTBH và CCVD theo doanh thu thu tiền nhiều kỳ	7
Sơ đồ 1.7 Hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu	8
Sơ đồ 1.7 Hạch toán các khoản doanh thu hoạt động tài chính	10
Sơ đồ 1.8 Hạch toán các khoản thu nhập khác	12
Sơ đồ 1.9 Hạch toán giá vốn dịch vụ	14
Sơ đồ 1.10 Hạch toán giá vốn hàng hoá , sản phẩm	15
Sơ đồ 1.11 Hạch toán chi phí tài chính	17
Sơ đồ 1.12 Hạch toán chi phí bán hàng	19
Sơ đồ 1.13 Hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp	21
Sơ đồ 1.14 Hạch toán chi phí khác	23
Sơ đồ 1.16 Hạch toán xác định kết quả kinh doanh	24
Sơ đồ 2.1 Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý	30
Sơ đồ 2.2 Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán	31
.....	33
Sơ đồ 2.4 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung	35

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 2.1 Giao diện kế toán trên phần mềm Misa	33
Hình 2.2 Giao diện phần mềm MISA meInvoice	37
Hình 2.3 Hoá đơn số 2520	38
Hình 2.4 Giao diện ghi nhận HĐ 2520 trên phần mềm Misa	39
Hình 2.5 Sao kê tài khoản ngân hàng ngày 25/11/2025	44
Hình 2.6 Giao diện ghi nhận thu tiền trên phần mềm Misa	44
Hình 2.7 Hoá đơn số 16415	47
Hình 2.8 Giao diện ghi nhận trên phần mềm Misa	47
Hình 2.10 Phiếu xuất kho 00002520.25	52
Hình 2.11 Phiếu xuất kho 2247	55
Hình 2.12 Hoá đơn số 66	57
Hình 2.13 Hoá đơn số 9520	62
Hình 2.14 Bảng lương tháng 10/2025	63
Hình 2.15 Sao kê ngân hàng ngày 31/07	66
Hình 2.16 Giao diện kết chuyển lãi lỗ trên phần mềm Misa	68

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1 Sổ chi tiết tài khoản 5111	0
Bảng 2.2 Sổ chi tiết tài khoản 5112	0
Bảng 2.3 Sổ cái tài khoản 511	0
Bảng 2.4 Sổ cái tài khoản 515	0
Bảng 2.5 Sổ chi tiết tài khoản 6417	0
Bảng 2.6 Sổ cái tài khoản 711	0
Bảng 2.7 Sổ chi tiết vật tư hàng hoá của nước suối	0
Bảng 2.8 Sổ chi tiết tài khoản 154	0
Bảng 2.9 Sổ chi tiết tài khoản 632	0
Bảng 2.10 Sổ chi tiết vật tư hàng hoá của mặt hàng tu hài 8-12con /kg	0
Bảng 2.11 Sổ chi tiết tài khoản 6417	0
Bảng 2.12 Sổ chi tiết tài khoản 6413	0
Bảng 2.13 Sổ chi tiết tài khoản 6414	0
Bảng 2.14 Sổ cái tài khoản 641	0
Bảng 2.15 Sổ chi tiết tài khoản 6421	0
Bảng 2.16 Sổ chi tiết tài khoản 6425	0
Bảng 2.17 Sổ cái tài khoản 642	0
Bảng 2.18 Sổ cái tài khoản 811	0
Bảng 2.19 Sổ chi tiết tài khoản 911	0
Bảng 2.20 Sổ cái tài khoản 911	0
Bảng 2.21 Sổ nhật ký chung	0
Bảng 2.22 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	0

LỜI CẢM ƠN

Trong thời gian học tập và nghiên cứu ở Trường Đại Học Kiến Trúc Đà Nẵng, em đã nhận được nhiều sự giúp đỡ từ thầy cô, gia đình, bạn bè, chính những sự giúp đỡ ấy đã giúp em có nhiều hơn những động lực và kiến thức để em có thể hoàn thành khoá luận này.

Trước hết, em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến ba mẹ – những người luôn yêu thương, động viên và chỗ dựa tinh thần vững chắc của em trong suốt quá trình học tập và trưởng thành. Em chân thành biết ơn sự hy sinh, quan tâm và niềm tin mà ba mẹ đã luôn dành cho em.

Em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến quý thầy cô trường Đại Học Kiến Trúc Đà Nẵng đã tận tình giảng dạy, truyền đạt cho em những kiến thức quý báu trong suốt thời gian học tập tại trường. Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến cô Đặng Thanh Nga, người đã không ngừng hỗ trợ, hướng dẫn tận tình, góp ý và định hướng cho em trong suốt quá trình thực hiện khóa luận. Những ý kiến đóng góp và sự hướng dẫn tận tâm của cô đã giúp em hoàn thiện đề tài một cách tốt nhất.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn đến Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Quê Việt - Chi nhánh 1 đã tạo điều kiện thuận lợi cho em trong quá trình thực tập và tìm hiểu thực tế tại công ty. Đặc biệt là cảm ơn các anh/chị trong bộ phận kế toán và các phòng ban liên quan đã nhiệt tình hỗ trợ, cung cấp thông tin, chia sẻ kinh nghiệm thực tế và giúp em có cơ hội tiếp cận môi trường làm việc chuyên nghiệp. Đây là cơ hội quý báu giúp em vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn và tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm cho bản thân.

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngành du lịch và dịch vụ tại Việt Nam nói chung và thành phố Đà Nẵng nói riêng, hoạt động kinh doanh nhà hàng – đặc biệt là các nhà hàng hải sản ven biển ngày càng mở rộng nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch và người dân địa phương. Với lợi thế nằm gần biển, nguồn nguyên liệu hải sản phong phú và lượng khách du lịch đông đảo, các nhà hàng hải sản tại khu vực ven biển Đà Nẵng có điều kiện thuận lợi để phát triển hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, đi cùng với cơ hội là áp lực cạnh tranh ngày càng lớn, đòi hỏi doanh nghiệp phải nâng cao hiệu quả quản lý, đặc biệt là công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh giữ vai trò quan trọng trong việc phản ánh tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, cung cấp thông tin tài chính chính xác và kịp thời cho nhà quản lý trong quá trình kiểm soát chi phí, đánh giá hiệu quả kinh doanh và đưa ra các quyết định phù hợp. Đối với các nhà hàng hải sản ven biển, hoạt động kinh doanh mang tính đặc thù do nguyên vật liệu chủ yếu là hải sản tươi sống, giá cả thường xuyên biến động theo mùa và thị trường, đồng thời phát sinh nhiều khoản chi phí liên quan đến bảo quản, chế biến và phục vụ khách hàng. Vì vậy, việc tổ chức công tác kế toán khoa học và hợp lý là yếu tố cần thiết nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Qua quá trình tìm hiểu thực tế tại đơn vị thực tập, tôi nhận thấy công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại nhà hàng vẫn còn một số hạn chế như việc phân loại và hạch toán một số khoản chi phí chưa thật sự đồng nhất, ảnh hưởng đến việc tổng hợp và cung cấp thông tin kế toán phục vụ quản lý. Bên cạnh đó, các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào doanh nghiệp thương mại hoặc sản xuất nói chung, trong khi những nghiên cứu gắn với đặc điểm hoạt động của nhà hàng hải sản ven biển vẫn còn chưa nhiều, đặc biệt trong điều kiện ngành du lịch – dịch vụ tại Đà Nẵng đang phát triển mạnh.

Xuất phát từ những vấn đề trên, việc nghiên cứu đề tài kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại nhà hàng hải sản ven biển là cần thiết cả về mặt lý luận và thực tiễn. Thông qua đề tài, tôi mong muốn vận dụng kiến thức đã học vào thực tế, đồng thời đánh giá thực trạng công tác kế toán tại doanh nghiệp để đề xuất một số ý kiến góp phần hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và

xác định kết quả kinh doanh, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh hiện nay.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Quê Việt - Chi nhánh 1, cụ thể là tại Nhà hàng Muối Biển.

- Phạm vi nghiên cứu

+ Nội dung: nghiên cứu thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp, bao gồm hệ thống chứng từ kế toán, tài khoản sử dụng, sổ sách kế toán và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh nhà hàng hải sản.

+ Không gian: đề tài được thực hiện tại Công ty Cổ phần Quê Việt - Chi nhánh 1 – Nhà hàng Muối Biển, là nhà hàng hải sản ven biển hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ ăn uống tại thành phố Đà Nẵng.

+ Thời gian: số liệu sử dụng trong đề tài được thu thập trong năm 2025 nhằm phản ánh tình hình hoạt động kinh doanh và thực trạng công tác kế toán tại doanh nghiệp trong thời gian nghiên cứu.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài “Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Quê Việt - Chi nhánh 1 – Nhà hàng Muối Biển”, em đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp thu thập số liệu:

Thu thập số liệu thực tế tại doanh nghiệp thông qua các chứng từ kế toán, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và các tài liệu liên quan đến công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại nhà hàng.

- Phương pháp quan sát và tìm hiểu thực tế

Thông qua quá trình thực tập tại doanh nghiệp, em quan sát trực tiếp quy trình luân chuyển chứng từ, phương pháp hạch toán và cách thức tổ chức công tác kế toán tại đơn vị nhằm hiểu rõ thực trạng công tác kế toán của doanh nghiệp.

- Phương pháp phân tích và tổng hợp

Dựa trên các số liệu và tài liệu thu thập được, tiến hành phân tích tình hình hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh; đồng thời tổng hợp các thông tin cần thiết để đánh giá thực trạng công tác kế toán tại doanh nghiệp.

- Phương pháp so sánh

So sánh giữa lý thuyết đã học với thực tế áp dụng tại doanh nghiệp, cũng như đối chiếu với các quy định của chế độ kế toán hiện hành nhằm đưa ra nhận xét và những hạn chế còn tồn tại trong công tác kế toán tại đơn vị.

- Phương pháp thống kê

Thống kê và xử lý các số liệu liên quan đến doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh để phục vụ cho việc nghiên cứu và đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

4. Cấu trúc đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, đề tài “Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Quê Việt - Chi nhánh 1 – Nhà hàng Muối Biển” gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Quê Việt - Chi nhánh 1

Trình bày những vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh theo quy định của chế độ kế toán hiện hành; các nguyên tắc, tài khoản, chứng từ và phương pháp hạch toán liên quan.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Quê Việt - Chi nhánh 1

Giới thiệu khái quát về doanh nghiệp; phân tích thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại đơn vị thông qua hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách và các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế.

Chương 3: Nhận xét và một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Quê Việt - Chi nhánh 1

Đưa ra nhận xét và tồn tại trong công tác kế toán tại doanh nghiệp; từ đó đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại đơn vị

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

1.1 Tổng quan về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công Ty Cổ Phần Quê Việt

1.1.1 Các khái niệm liên quan đến đề tài

- Doanh thu

Theo điều 78 *Thông tư 200/2014/TT-BTC*, doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngoại trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Chi phí

Theo điều 82 *Thông tư 200/2014/TT-BTC*, chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

- Xác định kết quả kinh doanh

+ Theo điều 96 *Thông tư 200/2014/TT-BTC*, kết quả kinh doanh là kết quả từ 3 hoạt động chính của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác. Nó có thể là một số lãi hoặc số lỗ tùy thuộc vào tình hình kinh doanh

+ Xác định kết quả kinh doanh là xác định số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (gồm cả sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

1.1.2 Nhiệm vụ và vai trò của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

- Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

+ Kế toán doanh thu có nhiệm vụ ghi nhận, phản ánh và tổng hợp đầy đủ, kịp thời các khoản doanh thu phát sinh từ hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và các nguồn thu khác của doanh nghiệp; đồng thời đảm bảo việc ghi nhận doanh thu đúng thời điểm, phù hợp với các nguyên tắc kế toán và quy định của chế độ kế toán hiện hành

- + Ghi chép và phân bổ đầy đủ các khoản chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm xác định chính xác giá thành sản phẩm hoặc dịch vụ.

- + Theo dõi và kiểm soát các khoản chi phí phát sinh, kịp thời phát hiện các yếu tố gây lãng phí để đề xuất biện pháp tiết kiệm chi phí.

- *Vai trò của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh*

- + Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh giữ vai trò hết sức quan trọng trong các phần hành kế toán vì nó phản ánh toàn bộ quá trình tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm, tình hình tiêu thụ sản phẩm, tình hình xác định kết quả kinh doanh lãi lỗ của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin cho các nhà quản lý để ra quyết định kinh doanh kịp thời, chính xác và có hiệu quả.

1.2 Kế toán doanh thu

1.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.2.1.1 Khái niệm và điều kiện ghi nhận doanh thu

- Khái niệm :

Theo VAS 14, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm : doanh thu từ bán hàng hóa, bán sản phẩm và cung cấp dịch vụ góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu

- Điều kiện ghi nhận doanh thu

Theo điều 79 *Thông tư 200/2014/TT-BTC*, doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- + Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- + Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- + Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

+ Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

1.2.1.2 Phương thức bán hàng và phương thức thanh toán

- Phương thức bán hàng

+ Bán hàng tại kho của doanh nghiệp

+ Bán hàng theo phương thức chuyển hàng

+ Bán hàng đại lý

+ Bán hàng trả chậm, trả góp

- Phương thức thanh toán

+ Thanh toán bằng tiền mặt

+ Thanh toán qua ngân hàng

1.2.1.3 Chứng từ sử dụng

- Hoá đơn bán hàng , hoá đơn giá trị gia tăng

- Phiếu thu, giấy báo có, hợp đồng kinh tế/ đơn đặt hàng

1.2.1.4 Tài khoản sử dụng

- Theo quy định khoản 2 Điều 79 Thông tư 200/2014/TT-BTC, TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ có 6 tài khoản cấp 2 gồm :

+ Tài khoản 5111 - Doanh thu bán hàng hoá

+ Tài khoản 5112 - Doanh thu bán các thành phẩm

+ Tài khoản 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

+ Tài khoản 5114 - Doanh thu trợ cấp, trợ giá:

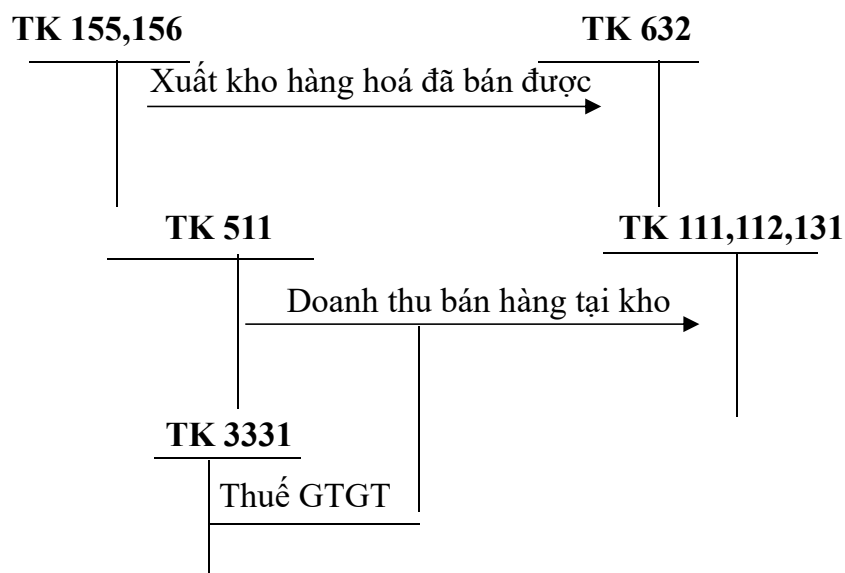
- + Tài khoản 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư:
- + Tài khoản 5118 - Doanh thu khác
- Kết cấu của TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Bên Nợ	TK 511	Bên Có
- Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, XK, BVMT) - Doanh thu hàng bán bị trả lại kết chuyển cuối kỳ - Khoản giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ - Khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ - Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.		Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán

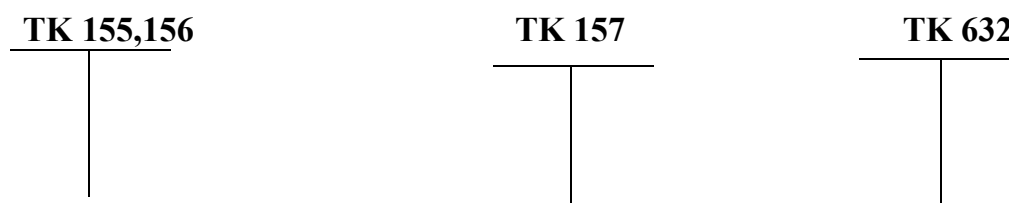
Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ

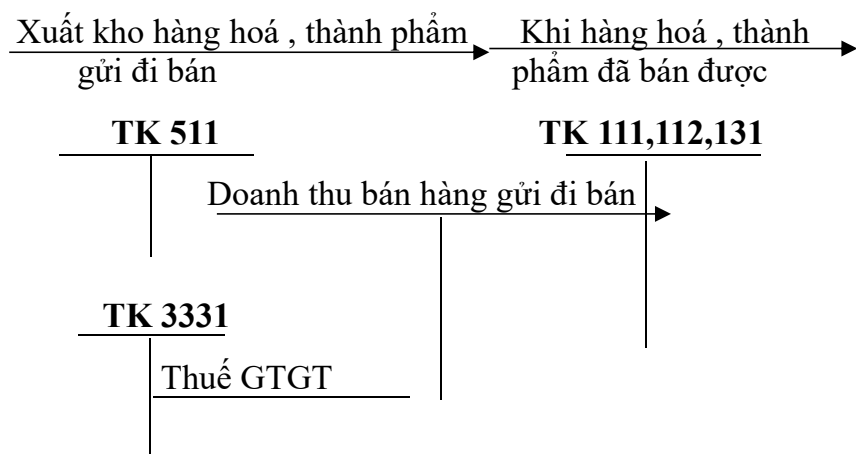
1.2.1.5 Phương pháp hạch toán :

- ❖ Theo cách phương thức bán hàng
- Theo phương thức bán hàng tại kho :



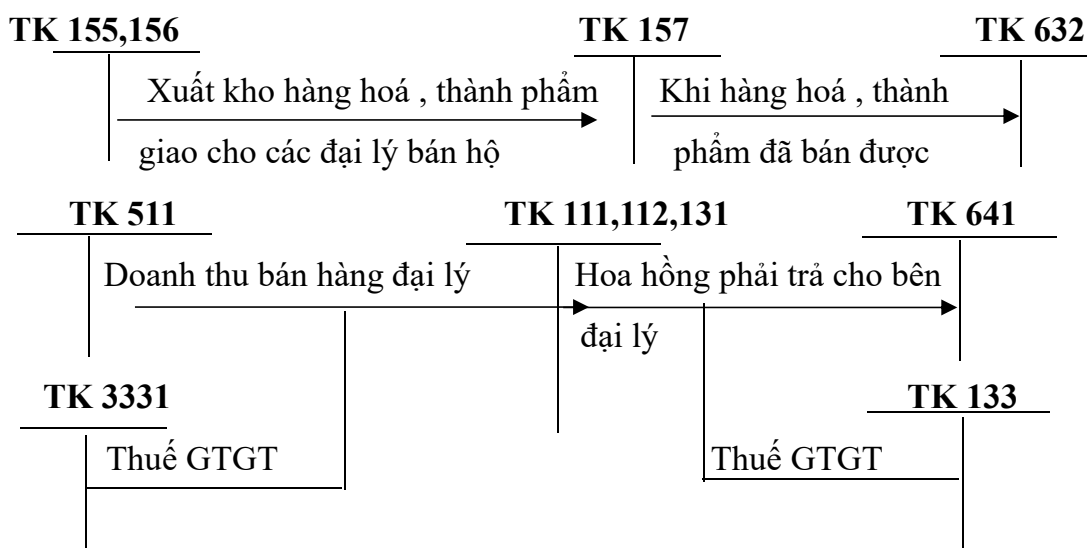
- *Tp*Sơ đồ 1. 1 Hạch toán DTBH và CCDV theo phương thức bán hàng tại kho





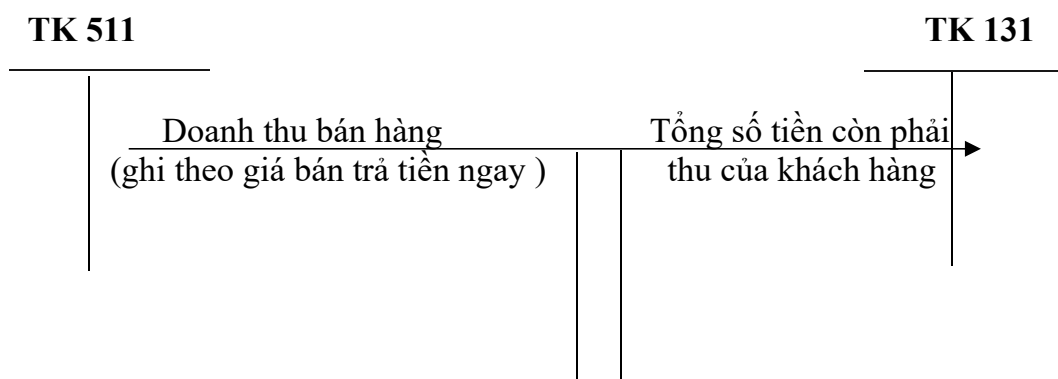
Sơ đồ 1.2 : Hạch toán DTBH và CCDV theo phương thức chuyển hàng

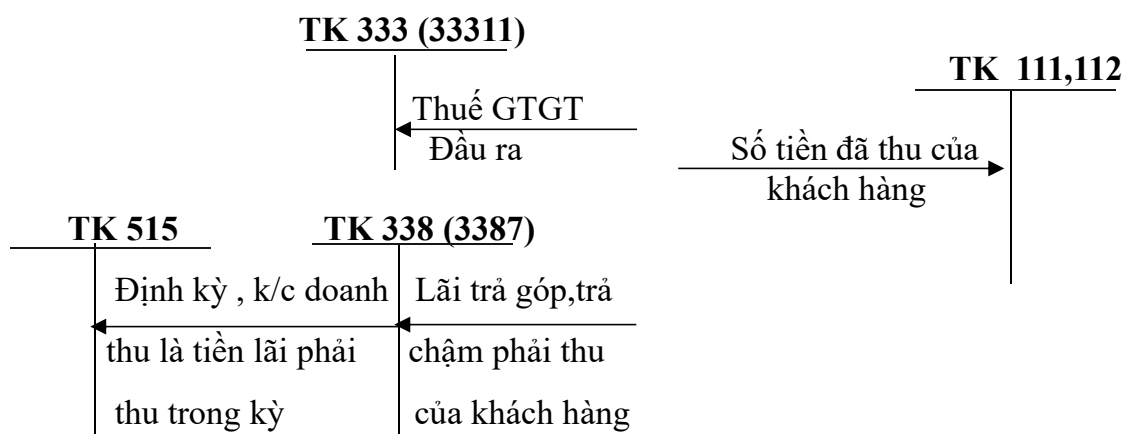
- Theo phương thức bán hàng đại lý



Sơ đồ 1.3 Hạch toán DTBH và CCDV theo phương thức bán hàng đại lý

- Theo phương thức bán hàng trả chậm , trả góp

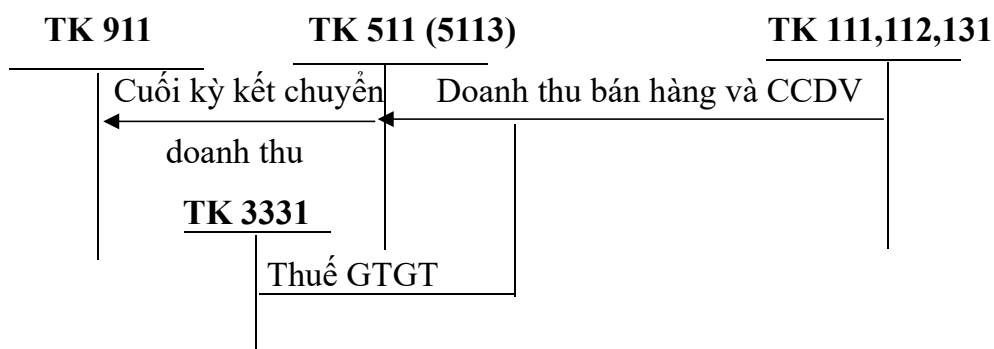




**Sơ đồ 1.4 Hạch toán DTBH VÀ CCDV theo phương thức bán hàng
trả chậm , trả góp**

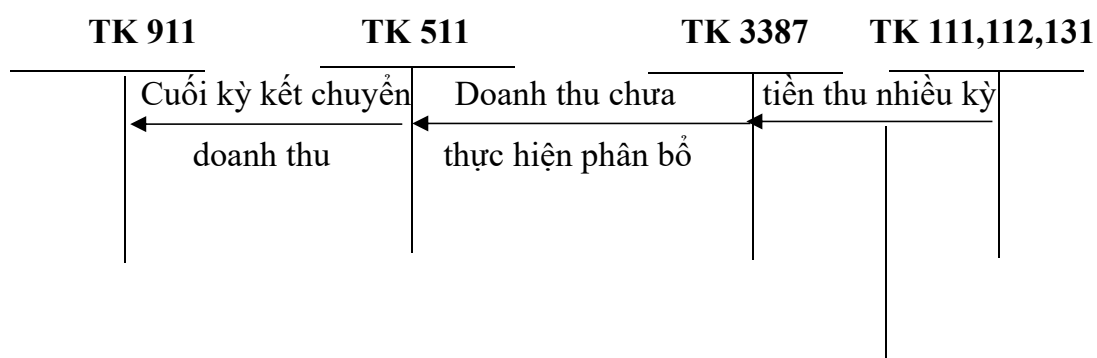
❖ Theo doanh thu dịch vụ :

- Doanh thu thu tiền từng kỳ



Sơ đồ 1.5 Hạch toán DTBH và CCDV theo doanh thu thu tiền từng kỳ

- Doanh thu thu tiền nhiều kỳ



từng kỳ

TK 3331

Thuế

GTGT

Sơ đồ 1.6 Hạch toán DTBH và CCVD theo doanh thu thu tiền nhiều kỳ

1.2.2 Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

1.2.2.1 Khái niệm

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, các khoản giảm trừ doanh thu là những khoản mục được ghi nhận để điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu ban đầu của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Những khoản này phản ánh trường hợp doanh nghiệp phải điều chỉnh giảm doanh thu do các yếu tố như khuyến mãi, giảm giá hoặc hàng lỗi bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm:

+ Chiết khấu thương mại: Là khoản mà doanh nghiệp bán giảm giá hàng hóa, sản phẩm cho khách mua với số lượng lớn.

+ Giảm giá hàng bán: Là khoản mà doanh nghiệp bán giảm giá cho khách hàng khi khách hàng mua hàng hóa, thành phẩm nhưng lại hàng hóa đó lại kém phẩm chất hay không đáp ứng đủ điều kiện chất lượng như trong hợp đồng đã ký giữa 2 bên.

+ Hàng bán bị trả lại: Là số hàng hóa, thành phẩm bị kém chất lượng, chủng loại,... bị khách mua trả lại cho doanh nghiệp.

1.2.2.2 Chứng từ sử dụng

- Hoá đơn bán hàng, hoá đơn GTGT (trường hợp hàng hoá bị trả lại) , hợp đồng

1.2.2.3 Tài khoản sử dụng

❖ Theo khoản 2 Điều 81 Thông tư 200/2014/TT-BTC tài khoản 521 có 3 tài khoản cấp 2 :

+ Tài khoản 5211 - Chiết khấu thương mại

+ Tài khoản 5212 - Hàng bán bị trả lại

+ Tài khoản 5213 - Giảm giá hàng bán

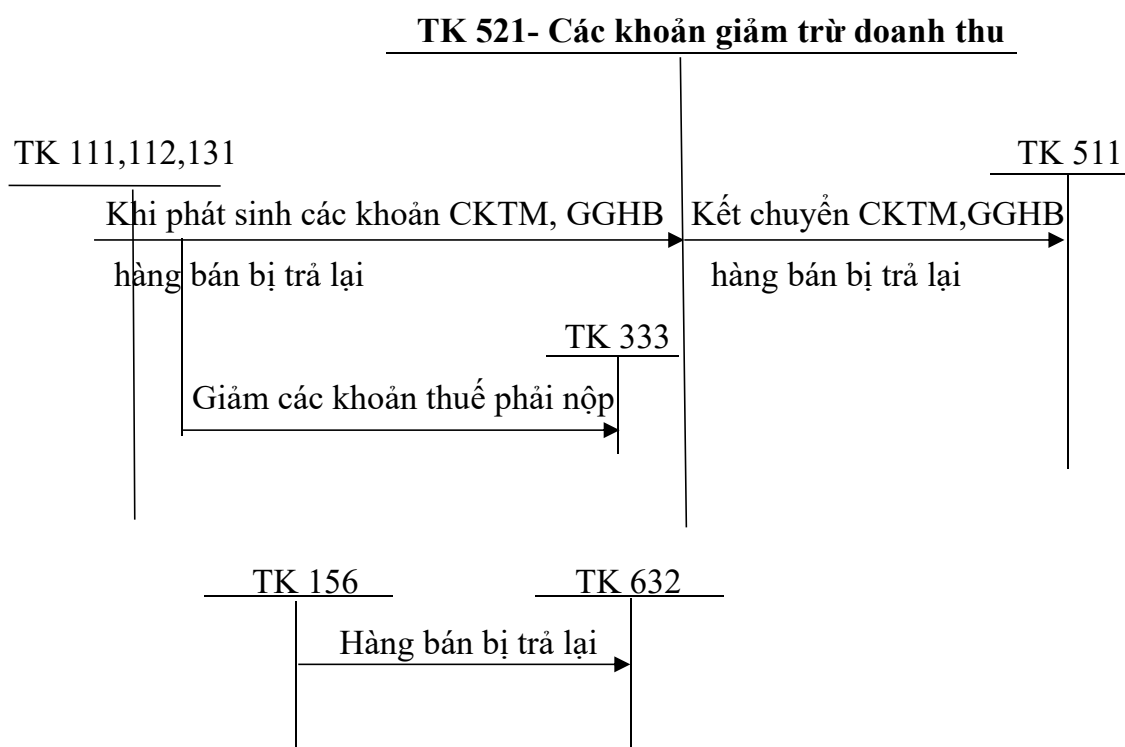
- Kết cấu tài khoản 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Bên Nợ	TK 521	Bên Có
- Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng		Cuối kỳ kế toán , kết chuyển toàn bộ số CKTM, GGHB,
- Số giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng;		doanh thu của hàng bị trả lại sang TK 511 để xác định

- Doanh thu của hàng bán bị trả lại, đã trả doanh thu thuần của kỳ báo lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào cáo khoản phải thu khách hàng về số sản phẩm, hàng hóa đã bán

Tài khoản 521 không có số dư cuối kỳ

1.2.2.4 Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.7 Hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu

1.2.3 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

1.2.3.1 Khái niệm

Doanh thu từ hoạt động tài chính là khoản thu nhập phát sinh không đến từ hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của doanh nghiệp mà chủ yếu xuất phát từ các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm :

- Lãi cho vay, lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ;...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác
- Lãi tỷ giá hối đoái, gồm cả lãi do bán ngoại tệ
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

1.2.3.2 Chứng từ sử dụng

- Giấy báo Có, Sổ phụ ngân hàng, Biên bản xác nhận lãi cho vay/cổ tức, hợp đồng đầu tư

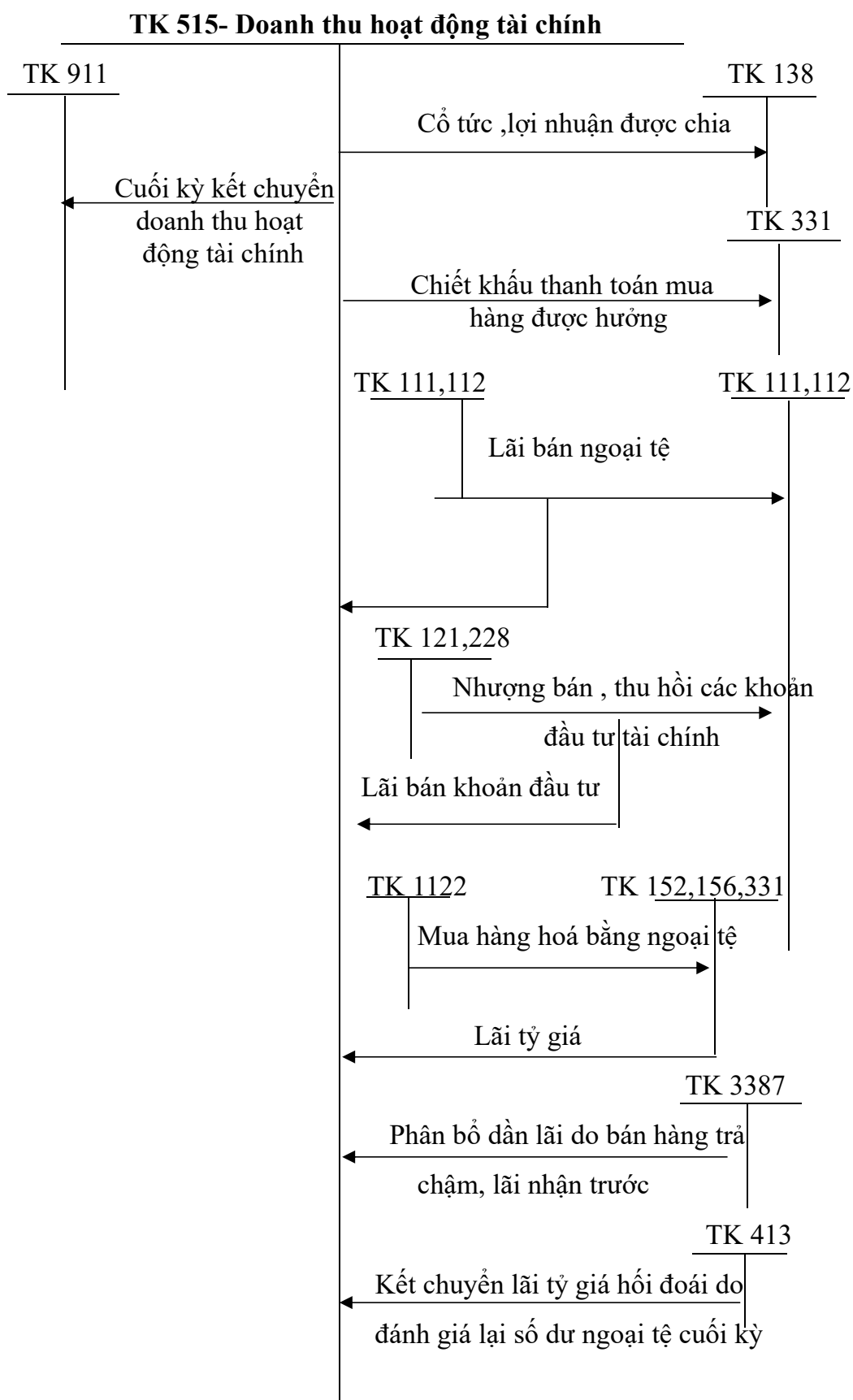
1.2.3.3 Tài khoản sử dụng :

- Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính

Bên Nợ	TK 515	Bên Có
- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có); - Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang tài khoản 911- “Xác định kết quả kinh doanh		Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ.

1.2.3.4 Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.7 Hạch toán các khoản doanh thu hoạt động tài chính

1.2.4 Kế toán thu nhập khác

1.2.4.1 Khái niệm

Là các khoản thu nhập khác phát sinh ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

1.2.4.2 Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT (nhượng bán TSCĐ), biên bản thanh lý, hợp đồng, Phiếu thu, giấy báo Có...

1.2.4.3 Tài khoản sử dụng

- Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 711 - Thu nhập khác

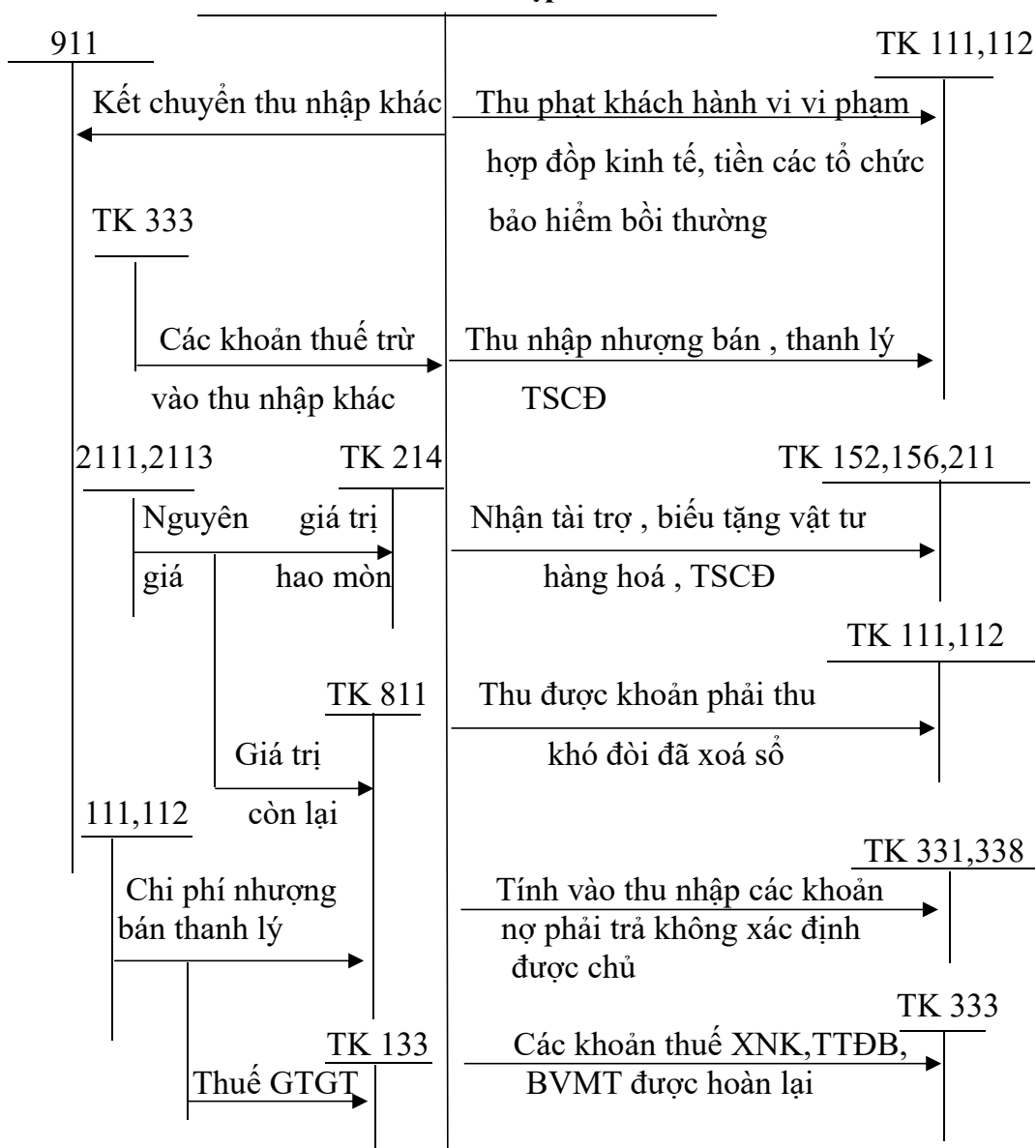
Bên Nợ	TK 711	Bên Có

- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp.
- Cuối kỳ, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang TK 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”

Tài khoản 711 không có số dư cuối kỳ.

1.2.4.4 Phương pháp hạch toán

TK 711 – Thu nhập khác



Sơ đồ 1.8 Hạch toán các khoản thu nhập khác

1.3 Kế toán chi phí

1.3.1 Kế toán giá vốn hàng bán

1.3.1.1 Khái niệm

Giá vốn hàng bán là bao gồm tất cả các chi phí cần thiết để sản xuất ra các sản phẩm được bán trong một kỳ kế toán. Nói một cách đơn giản, giá vốn hàng bán là khoản chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để tạo ra sản phẩm bán ra thị trường. Đây là yếu tố quan trọng trong báo cáo thu nhập của doanh nghiệp.

1.3.1.2 Chứng từ sử dụng

- Hoá đơn GTGT đầu vào, phiếu xuất kho, bảng kê bán hàng, hợp đồng mua bán

1.3.1.3 Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 632 – Giá vốn hàng xuất bán

+ Tài khoản 632 không có tài khoản cấp 2

Bên Nợ	TK 632	Bên Có
- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán trong kỳ		- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ trong kỳ sang TK 911
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường		- Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước)
- Các khoản hao hụt mất mát của HTK sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra		- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho
- Số trích lập dự phòng giảm giá HTK (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá HTK phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết		- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán sau khi hàng đã tiêu thụ
Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.		

1.3.1.4 Phương pháp tính giá vốn

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, các phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho gồm:

- *Giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền*

+ Phương pháp bình quân cả kỳ

$$\text{Đơn giá bình quân cả kỳ} = \frac{\text{Giá trị hàng tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng hàng nhập trong kỳ}}$$

$$\text{Giá trị vật tư hàng hoá xuất kho} = \text{Số lượng vật tư hàng hoá} * \text{Đơn giá bình quân cả kỳ}$$

+ Phương pháp bình quân thời điểm

$$\text{Đơn giá bình quân sau mỗi lần nhập} = \frac{\text{Giá trị thực tế HTK sau mỗi lần nhập}}{\text{Số lượng HTK sau mỗi lần nhập}}$$

$$\text{Giá trị vật tư hàng hoá xuất kho} = \text{Số lượng vật tư hàng hoá} * \text{Đơn giá bình quân sau mỗi lần nhập}$$

- *Giá xuất kho theo phương pháp đích danh*

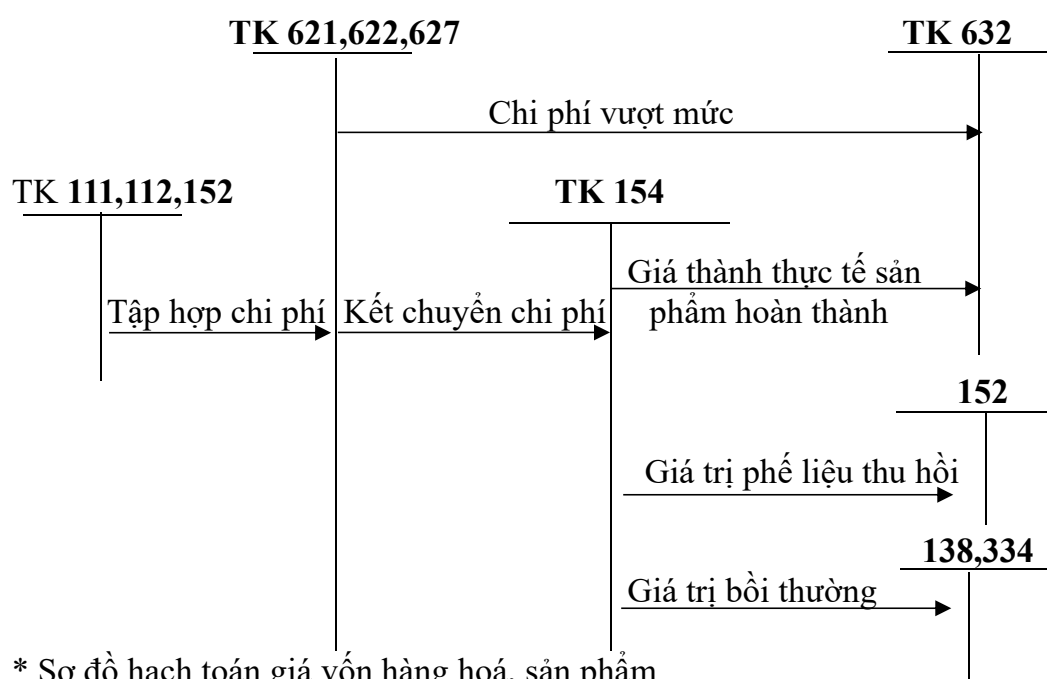
+ Phương pháp tính theo giá đích danh được áp dụng dựa trên giá trị thực tế của từng thứ hàng hoá mua vào, từng thứ sản phẩm sản xuất ra nên chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp có ít mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được

- *Giá xuất kho theo phương pháp FIFO hay nhập trước xuất trước.*

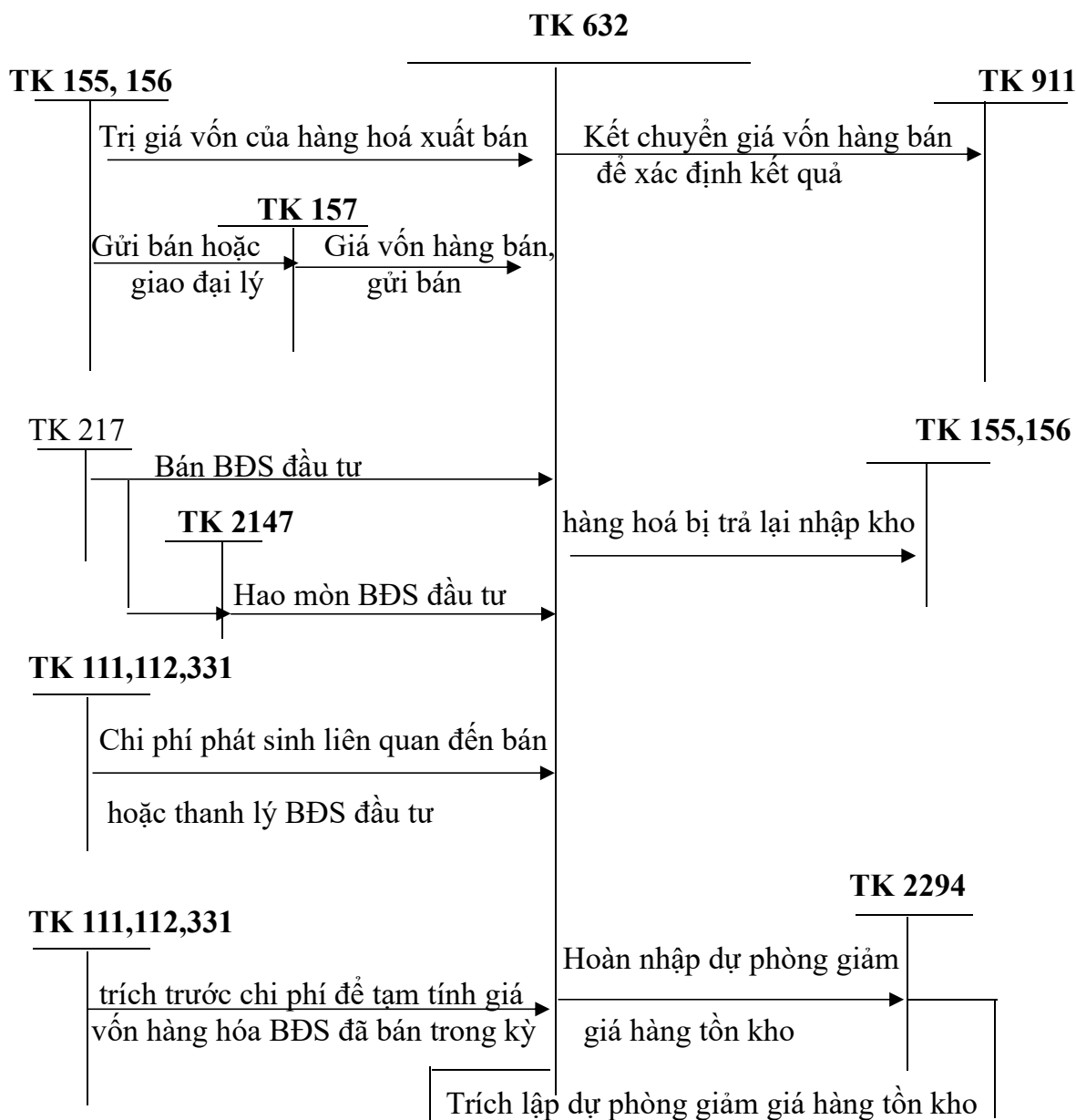
+ Phương pháp này áp dụng dựa trên giả định là giá mặt hàng nào nhập kho trước tiên sẽ sử dụng để tính giá cho hàng xuất dùng, giá của những mặt hàng còn tồn kho cuối kỳ là giá của những mặt hàng vừa nhập kho ở lần gần nhất.

1.3.1.5 Phương pháp hạch toán

* Sơ đồ hạch toán giá vốn dịch vụ



Sơ đồ 1.9 Hạch toán giá vốn dịch vụ



Sơ đồ 1.10 Hạch toán giá vốn hàng hoá, sản phẩm

1.3.2 Kế toán

1.3.2.1 Khái niệm

- Là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

1.3.2.2 Chứng từ sử dụng

- Phiếu chi, giấy báo nợ, hợp đồng vay

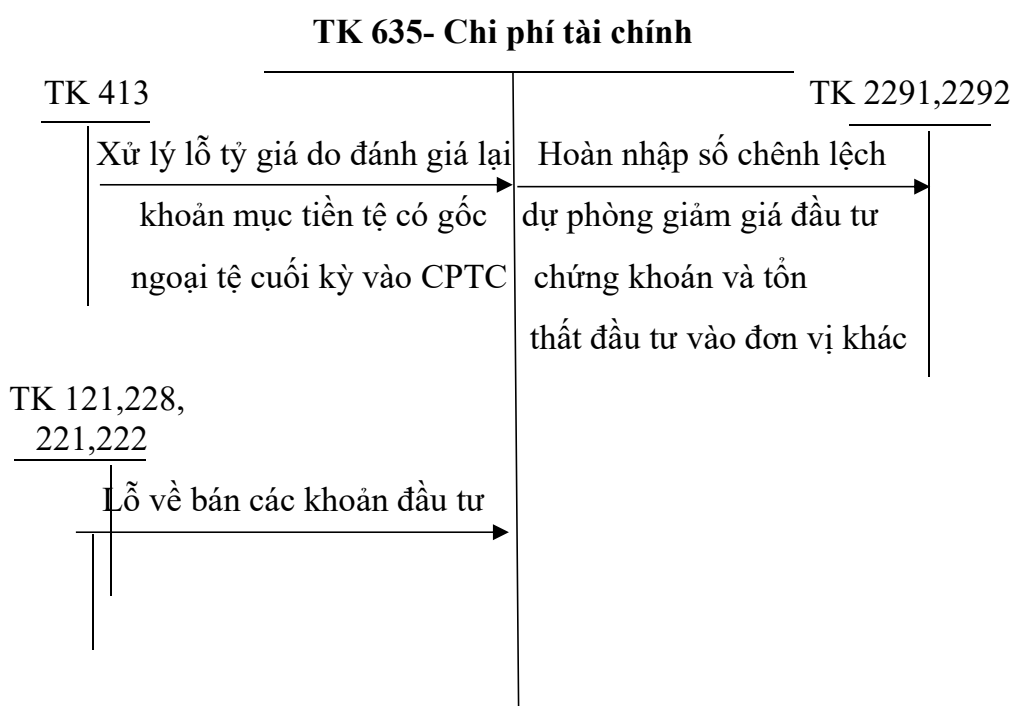
1.3.2.3 Tài khoản sử dụng

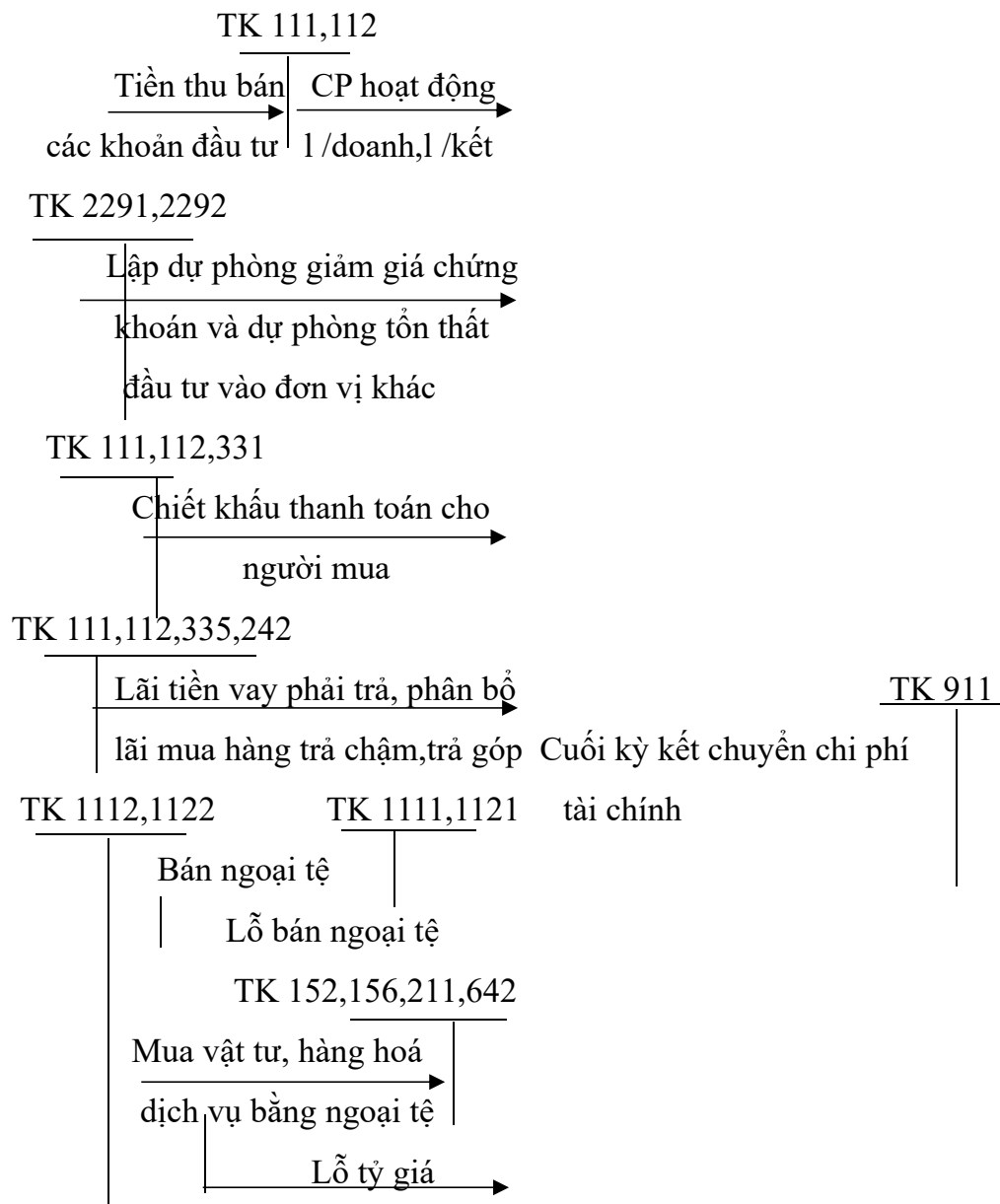
Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 635 - Chi phí tài chính

Bên Nợ	TK 635	Bên Có
- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; - Lỗ bán ngoại tệ; - Chiết khấu thanh toán cho người mua; - Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; - Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ; Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; - Số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; - Các khoản chi phí hoạt động ĐTTC khác		- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết) - Các khoản được ghi giảm chi phí tài chính - Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh

Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ

1.3.2.4 Phương pháp hạch toán





1.3.3 Kế toán chi phí bán hàng

1.3.3.1 Khái niệm *Sơ đồ 1.11 Hạch toán chi phí tài chính*

Là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng ...

1.3.3.2 Chứng từ sử dụng

- Phiếu xuất kho vật liệu, hóa đơn GTGT mua bao bì, vật liệu đóng gói.
- Phiếu thu, phiếu chi, ủy nhiệm chi, Hợp đồng lao động, Bảng chấm công, Bảng lương, Chứng từ thanh toán lương, Hồ sơ BHXH

1.3.3.3 Tài khoản sử dụng

- TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ có 7 tài khoản cấp 2 gồm

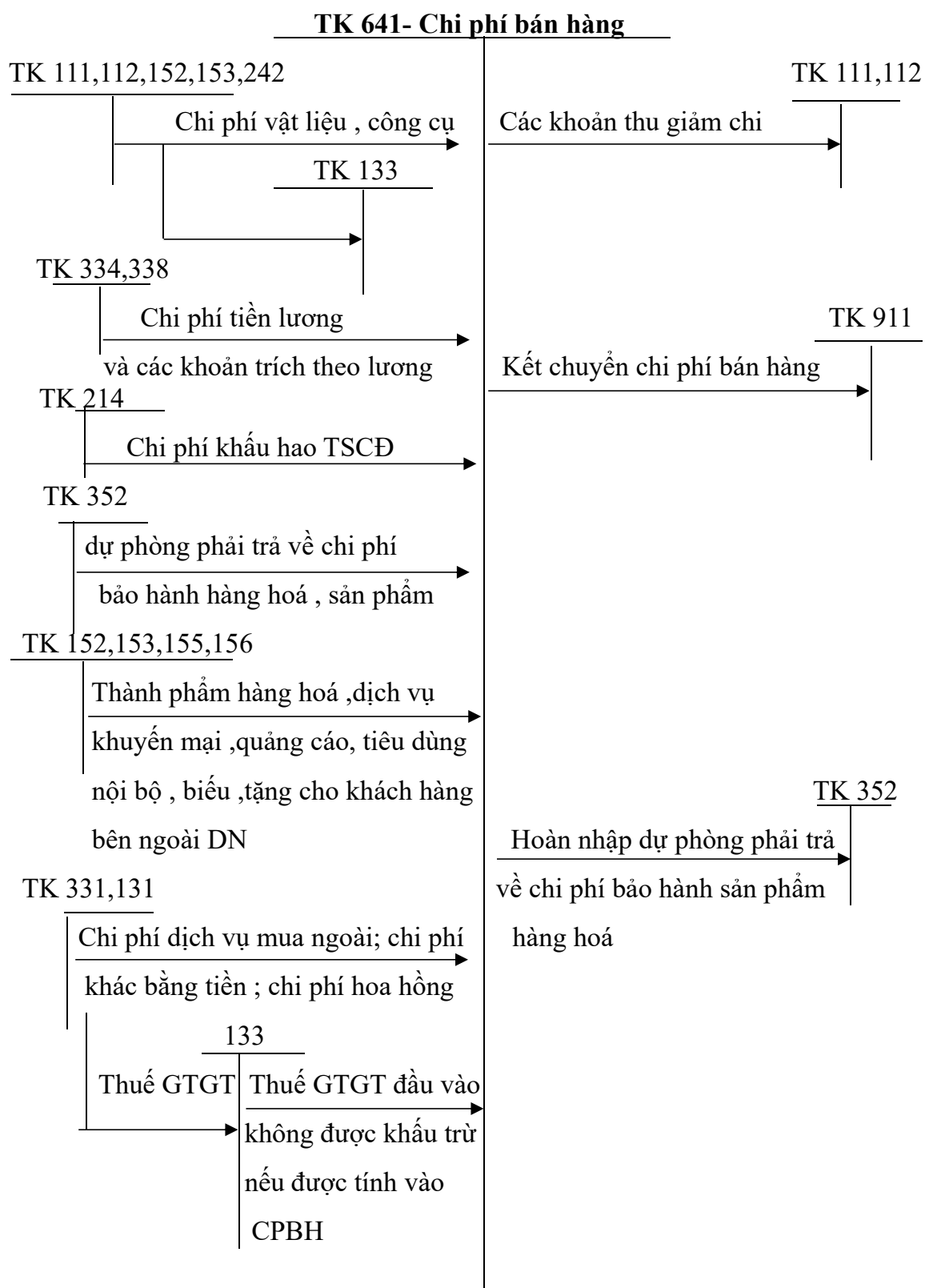
- + Tài khoản 6411 : Chi phí nhân viên
- + Tài khoản 6412 : Chi phí nguyên vật liệu , bao bì
- + Tài khoản 6413 : Chi phí dụng cụ , đồ dùng
- + Tài khoản 6414 : Chi phí khấu hao TSCĐ
- + Tài khoản 6415 : Chi phí bảo hành
- + Tài khoản 6417 : Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Tài khoản 6418 : Chi phí bằng tiền khác

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

Bên Nợ	TK 641	Bên Có
- Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hoá , cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ		- Khoản được ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ - Kết chuyển chi phí bán hàng vào tài khoản 911 để tính kết quả kinh doanh trong kỳ

Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ.

1.3.3.4 Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.12 Hạch toán chi phí bán hàng

1.3.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

1.3.4.1 Khái niệm

Là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp ; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); ...

1.3.4.2 Chứng từ sử dụng

- Hợp đồng lao động, Bảng chấm công, Bảng lương, Chứng từ thanh toán lương
- Hóa đơn GTGT, Phiếu chi/Ủy nhiệm chi, Hồ sơ BHXH.
- Bảng tính và phân bổ khấu hao

1.3.4.3 Tài khoản sử dụng

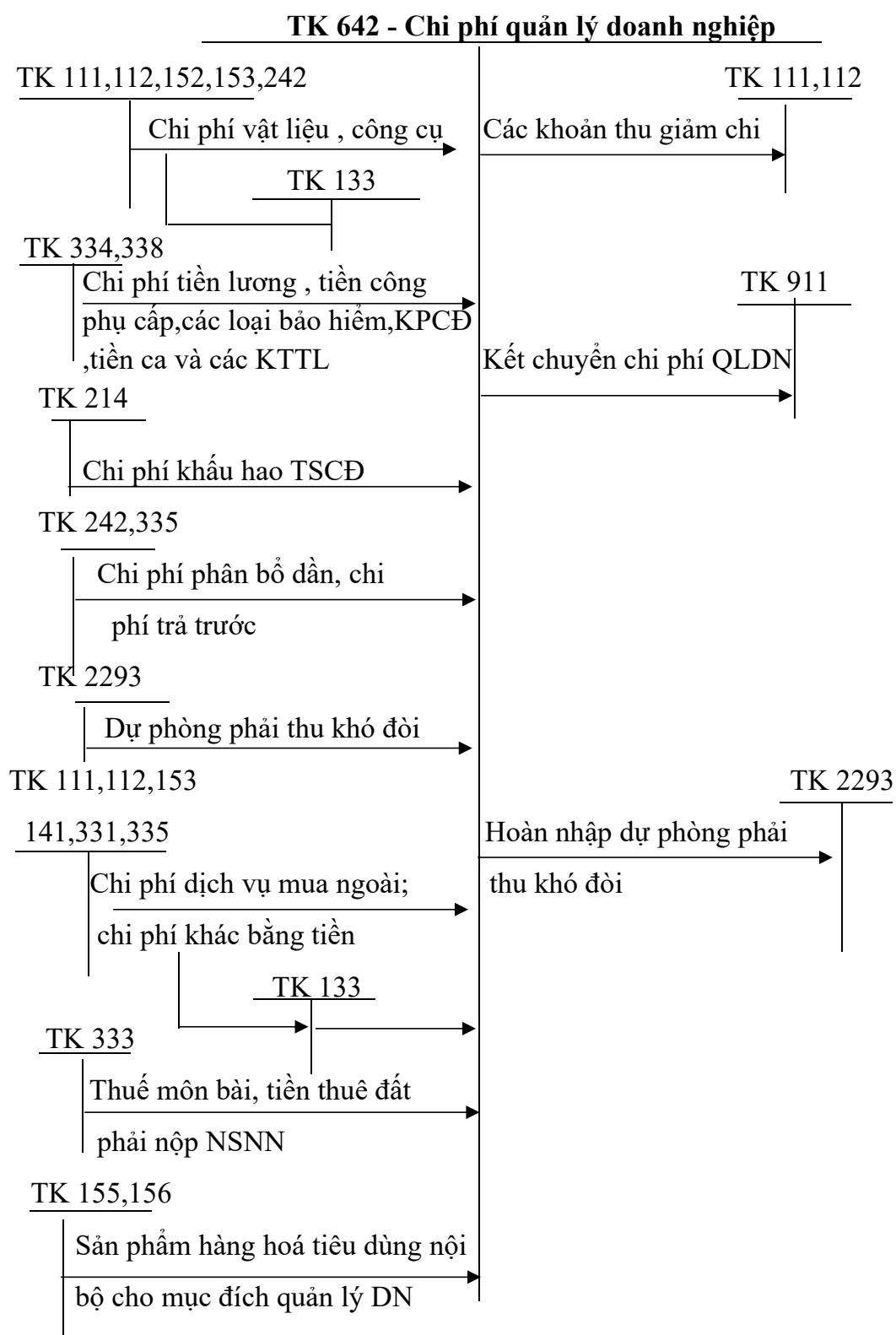
Theo khoản 2 Điều 92 Thông tư 200/2014/TT-BTC , Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp, có 8 tài khoản cấp 2:

- + Tài khoản 6421 - Chi phí nhân viên quản lý
- + Tài khoản 6422 - Chi phí vật liệu quản lý
- + Tài khoản 6423 - Chi phí đồ dùng văn phòng
- + Tài khoản 6424 - Chi phí khấu hao tài sản cố định
- + Tài khoản 6425 - Thuế, phí và lệ phí
- + Tài khoản 6426 - Chi phí dự phòng
- + Tài khoản 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Tài khoản 6428 - Chi phí bằng tiền khác

- Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Bên Nợ	TK 642	Bên Có
- Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ		- Các khoản được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp
Số dự phòng phải thu khó đòi , dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết)		- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi , dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết)
Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.		

1.3.4.4 Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.13 Hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp

1.3.5 Chi phí khác

1.3.5.1 Khái niệm

Là những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp. Chi phí khác của doanh nghiệp có thể gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ (gồm cả chi phí đấu thầu hoạt động thanh lý). Số tiền thu từ bán hồ sơ thầu hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi giảm chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC nhỏ hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Giá trị còn lại của TSCĐ bị phá dỡ;
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có);
- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính;
- Các khoản chi phí khác.

1.3.5.2 Chứng từ sử dụng

- Hợp đồng thanh lý/nuôi nhượng bán TSCĐ, biên bản đánh giá lại tài sản, biên bản xác nhận khoản bồi thường, biên bản phạt vi phạm.
- Hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đối với các khoản chi thanh lý, bán tài sản.
- Phiếu chi (nếu tiền mặt), Ủy nhiệm chi (nếu chuyển khoản).
- Biên bản thanh lý hợp đồng.

1.3.5.3 Tài khoản sử dụng

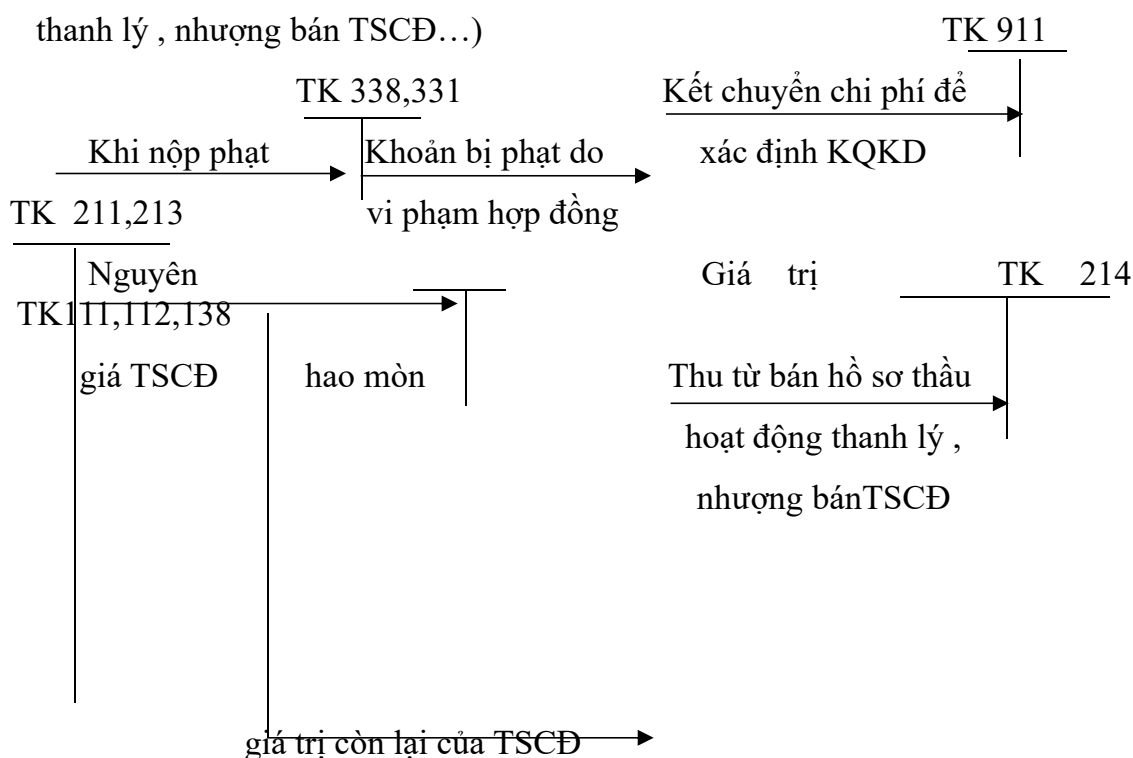
- Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 811 - Chi phí khác

Bên Nợ	TK 811	Bên Có
Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác sang phát sinh trong kỳ sang TK 911

Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ

1.3.5.4 Phương pháp hạch toán

TK 811- Chi phí khác	
TK 111,112,152,153,242,331	
Các chi phí khác phát sinh(chi hoạt động)	→



Sơ đồ 1.14 Hạch toán chi phí khác

1.4 Xác định kết quả kinh doanh

1.4.1 Khái niệm

- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (gồm cả sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

- Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

$$\text{Lợi nhuận sau thuế} = \text{Lợi nhuận kế toán trước thuế} - \text{Chi phí thuế TNDN}$$

$$\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế} = \text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD} + \text{Lợi nhuận khác}$$

$$\text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD} = \text{Doanh thu thuần} - \text{Giá vốn hàng bán} + \text{Doanh thu HĐTC} - \text{Chi phí tài chính} - \text{Chi phí bán hàng} - \text{Chi phí QLDN}$$

Lợi nhuận khác = Thu nhập khác – Chi phí khác

1.4.2 Chứng từ sử dụng

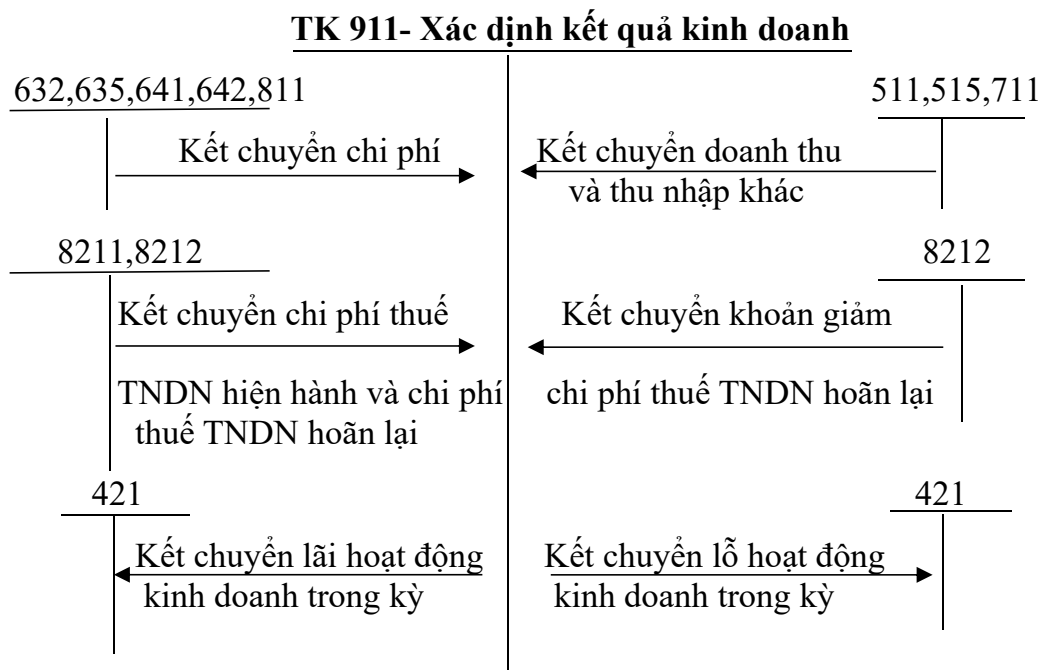
- Hóa đơn GTGT , hoá đơn bán hàng, Phiếu thu - chi, Giấy báo Nợ - Có, Bảng lương, Bảng khấu hao.

1.4.3 Tài khoản sử dụng

Bên Nợ	TK 911	Bên Có
- Trị giá vốn của sản phẩm , hàng hoá , bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán - Chi phí hoạt động tài chính , chi phí thuế TNDN và chi phí khác - Chi phí bán hàng và chi phí QLDN - Kết chuyển lãi		- Doanh thu thuần về số sản phẩm hàng hoá , bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ - Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản giảm chi phí thuế TNDN - Kết chuyển lỗ

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

1.4.4 Phương pháp hạch toán



1.5 Như Sơ đồ 1.16 Hạch toán xác định kết quả kinh doanh Thông tư 200/2014/TT-BTC

Thông tư 99/2025/TT-BTC được ban hành nhằm cập nhật và hoàn thiện chế độ kế toán doanh nghiệp, đồng thời từng bước phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế. So với Thông tư 200/2014/TT-BTC, một số quy định về ghi nhận doanh thu và chi phí đã có sự thay đổi đáng chú ý :

1.5.1 Doanh thu

1.5.1.1 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Thông tư 200/2014/TT-BTC:

+ Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng.

- Thông tư 99/2025/TT-BTC:

+ Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa hoặc dịch vụ cho khách hàng.

- Điểm thay đổi chính:

+ Thông tư 99 bỏ tiêu chí “chuyển giao rủi ro và lợi ích” và thay bằng tiêu chí “chuyển giao quyền kiểm soát” để xác định thời điểm ghi nhận doanh thu giúp phản ánh chính xác hơn bản chất giao dịch

Ví dụ minh họa: Công ty ABC ký hợp đồng cung cấp một hệ thống phần mềm phức tạp bao gồm thiết bị phần cứng là máy chủ và phần mềm. Công ty đã bàn giao máy chủ và khách hàng đã ký biên bản xác nhận giao nhận thiết bị (tức là rủi ro mất mát, hư hỏng thiết bị đã chuyển sang cho khách hàng). Nhưng phần mềm chưa được cài đặt xong, dẫn đến việc khách hàng vẫn chưa thể vận hành hay sử dụng bất kỳ lợi ích nào từ hệ thống này.

- **Nếu theo Thông tư 200:** Do phần lớn rủi ro và lợi ích (máy chủ) đã được chuyển giao ngay khi ký biên bản giao nhận, Công ty ABC có thể ghi nhận doanh thu ngay tại thời điểm bàn giao thiết bị.

- **Nếu theo Thông tư 99:** Do khách hàng chưa thể sử dụng và nắm quyền kiểm soát các lợi ích kinh tế từ hệ thống phần mềm nên Công ty ABC chưa được phép ghi nhận doanh thu. Doanh thu chỉ được ghi nhận khi hệ thống hoàn thiện để khách hàng có thể toàn quyền vận hành và kiểm soát

1.5.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Thông tư 200/2014/TT-BTC:

+ Ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành toàn bộ hoặc từng phần.

- Thông tư 99/2025/TT-BTC:

+ Cho phép ghi nhận theo tiến độ hoàn thành nếu xác định được mức độ thực hiện đáng tin cậy.

- Điểm thay đổi chính:

+ Bổ sung phương pháp ghi nhận doanh thu theo tiến độ thực hiện, thay vì chủ yếu ghi nhận khi hoàn thành như trước giúp linh hoạt hơn, phù hợp với các hợp đồng dịch vụ kéo dài.

Ví dụ minh họa : Công ty X cung cấp dịch vụ tư vấn chuyển đổi số cho một tập đoàn, hợp đồng kéo dài 12 tháng (từ tháng 06/2025 đến tháng 05/2026), tổng giá trị 1,2 tỷ đồng. Đến cuối năm 2025, công ty đã hoàn thành được 60% khối lượng công việc và được khách hàng xác nhận.

- **Nếu theo Thông tư 200:** Thường đợi đến khi nghiệm thu toàn bộ dự án vào năm 2026 mới xuất hóa đơn và ghi nhận doanh thu 1,2 tỷ đồng, hoặc ghi nhận dựa trên hóa đơn đã xuất theo từng giai đoạn

- **Nếu theo Thông tư 99:** Công ty được phép ghi nhận doanh thu theo mức độ thực hiện đáng tin cậy. Cuối năm 2025, Công ty ghi nhận doanh thu $1,2 \text{ tỷ} \times 60\% = 720 \text{ triệu đồng}$ dù có thể chưa đến kỳ thanh toán hay xuất hóa đơn.

❖ **Kế toán doanh thu bán hàng trả chậm, trả góp**

• Thông tư 200/2014/TT-BTC:

+ Khi bán hàng trả chậm, trả góp, doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá bán trả tiền ngay.

+ Phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay được ghi nhận vào TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện và phân bổ dần vào TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính theo từng kỳ.

• Thông tư 99/2025/TT-BTC:

+ Khi bán hàng trả chậm, trả góp, doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá bán thu tiền ngay.

+ Khoản lãi trả chậm, trả góp được ghi nhận trực tiếp vào TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính theo từng kỳ phát sinh, không sử dụng TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện.

• Điểm thay đổi chính:

+ Thông tư 99 bỏ việc sử dụng TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện đối với nghiệp vụ bán hàng trả chậm, trả góp thay vào đó doanh thu lãi trả góp được ghi nhận trực tiếp vào TK 515 theo từng kỳ, giúp đơn giản hóa việc theo dõi và hạch toán doanh thu tài chính.

1.5.1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

• Thông tư 200/2014/TT-BTC:

+ Sử dụng TK 521 để phản ánh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

• Thông tư 99/2025/TT-BTC:

+ Vẫn sử dụng TK 521 nhưng yêu cầu trình bày chi tiết hơn trong thuyết minh báo cáo tài chính.

• Điểm thay đổi chính:

+ Yêu cầu thuyết minh riêng từng khoản giảm trừ doanh thu, thay vì chỉ phản ánh tổng hợp trên tài khoản giúp tăng tính minh bạch và dễ theo dõi

Ví dụ minh họa: Trong năm, Công ty Y có tổng doanh thu 100 tỷ đồng. Trong đó có 2 tỷ đồng chiết khấu thanh toán, 3 tỷ đồng giảm giá do hàng lỗi và 5 tỷ đồng hàng bị trả lại.

- **Nếu theo Thông tư 200:** kế toán chỉ cần trình bày một dòng duy nhất ở TK 521- "Các khoản giảm trừ doanh thu" là 10 tỷ đồng.

- **Nếu theo Thông tư 99:** Trên Thuyết minh Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải trình bày chi tiết:

Chiết khấu thương mại: 2 tỷ đồng.

Giảm giá hàng bán: 3 tỷ đồng.

Hàng bán bị trả lại: 5 tỷ đồng.

1.5.2 Chi phí

1.5.2.1 Giá vốn hàng bán

- Thông tư 200/2014/TT-BTC:

+ Chi phí thu mua hàng hóa thường được tập hợp riêng trên TK 1562 – Chi phí thu mua hàng hóa, sau đó phân bổ vào giá vốn hàng bán.

- Thông tư 99/2025/TT-BTC:

+ Doanh nghiệp có thể hạch toán trực tiếp các chi phí thu mua hàng hóa có giá trị nhỏ vào TK 632 mà không bắt buộc qua TK 1562.

- Điểm thay đổi chính:

+ Thông tư 99 cho phép linh hoạt hơn trong việc ghi nhận chi phí thu mua hàng hóa giá trị nhỏ, giúp đơn giản hóa quy trình hạch toán, giảm bớt thao tác tập hợp và phân bổ chi phí so với Thông tư 200.

1.5.2.2 Chi phí tài chính

- Thông tư 200/2014/TT-BTC:

+ Phân loại theo cách truyền thống qua các tài khoản hiện hành.

- Thông tư 99/2025/TT-BTC:

+ Giữ nguyên cách hạch toán nhưng yêu cầu tách riêng rõ hơn lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá.

- Điểm thay đổi chính:

+ Bổ sung quy định phải hạch toán và trình bày riêng lãi chênh lệch tỷ giá với lỗ chênh lệch tỷ giá, không gộp chung như trước

Ví dụ minh họa : Trong kỳ, Công ty Z thanh toán nợ cho nhà cung cấp nước ngoài nhưng bị lỗ tỷ giá 500 triệu đồng. Đồng thời, công ty thu tiền từ khách hàng nước ngoài và lãi tỷ giá 300 triệu đồng.

- **Nếu theo Thông tư 200:** Kế toán có thể bù trừ và chỉ ghi nhận vào Chi phí tài chính là (200 triệu đồng).

- **Nếu theo Thông tư 99:** Doanh nghiệp phải trình bày riêng biệt:

Doanh thu hoạt động tài chính : 300 triệu đồng.

Chi phí tài chính : 500 triệu đồng.

1.5.2.3 Chi phí bán hàng

- Thông tư 200/2014/TT-BTC:

- + TK 6415 được quy định là Chi phí bảo hành.
- Thông tư 99/2025/TT-BTC:
 - + TK 6415 được quy định là Thuế, phí, lệ phí.
 - Điểm thay đổi chính:
 - + Thông tư 99 thay đổi nội dung phản ánh của TK 6415, từ chi phí bảo hành sang thuế, phí, lệ phí.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ VIỆT

2.1. Tổng quan về nhà hàng Muối Biển

2.1.1 Thông tin khái quát về nhà hàng Muối Biển :



- Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ VIỆT – CHI NHÁNH 1
- Địa chỉ trụ sở : Số 51, đường Võ Nguyên Giáp, Phường Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng, Việt Nam.
- Mã số thuế : 0400480826-005
- Loại hình doanh nghiệp : Công ty cổ phần ngoài NN

- Ngành nghề, lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của nhà hàng Muối Biển

- Giai đoạn hình thành ban đầu:

Nhà hàng Muối Biển Seafood Restaurant được thành lập vào năm 2016 với tên gọi ban đầu là Hải Sản Phố, hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ ăn uống, chuyên về các món hải sản tại thành phố Đà Nẵng. Ngay từ những ngày đầu đi vào hoạt động, nhà hàng đã xác định hướng đi rõ ràng là tập trung vào các món hải sản tươi sống, đảm bảo chất lượng nguyên liệu đầu vào, đồng thời xây dựng mức giá hợp lý nhằm phù hợp với nhiều phân khúc khách hàng khác nhau.

Với lợi thế nằm gần khu vực biển Mỹ Khê – một trong những địa điểm du lịch nổi tiếng, thu hút đông đảo du khách trong và ngoài nước – nhà hàng nhanh chóng tiếp cận được nguồn khách tiềm năng. Trong giai đoạn này, dù quy mô còn hạn chế, cơ sở vật chất chưa thật sự hiện đại, nhưng nhờ sự nỗ lực trong việc đảm bảo chất lượng món ăn và thái độ phục vụ, nhà hàng từng bước tạo dựng được niềm tin và sự hài lòng từ khách hàng. Đây chính là nền tảng quan trọng giúp nhà hàng tích lũy kinh nghiệm trong quản lý, vận hành cũng như xây dựng hình ảnh thương hiệu ban đầu trên thị trường.

- Giai đoạn phát triển và tái định vị thương hiệu:

Sau một thời gian hoạt động ổn định, nhà hàng bắt đầu bước vào giai đoạn phát triển với nhiều cải tiến đáng kể. Quy mô kinh doanh được mở rộng, không gian nhà hàng được đầu tư nâng cấp theo hướng hiện đại, thoáng mát và phù hợp với nhu cầu trải nghiệm của khách hàng, đặc biệt là khách du lịch và các đoàn khách lớn.

Bên cạnh đó, thực đơn của nhà hàng cũng được đa dạng hóa với nhiều loại hải sản phong phú như cua, ghẹ, mực, ốc... được chế biến theo nhiều phong cách khác nhau, kết hợp giữa ẩm thực truyền thống Việt Nam và các phương pháp chế biến hiện đại. Điều này không chỉ giúp nâng cao chất lượng món ăn mà còn tạo sự mới mẻ, hấp dẫn đối với thực khách.

Ngoài ra, nhà hàng cũng chú trọng đến công tác đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên. Nhân viên được hướng dẫn về kỹ năng phục vụ, giao tiếp và xử lý tình huống nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, góp phần xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp cho nhà hàng.

Đến năm 2024, trước sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trong ngành dịch vụ ăn uống, nhà hàng đã tiến hành tái định vị thương hiệu bằng việc đổi tên từ Hải Sản Phố thành Muối Biển Seafood Restaurant. Việc thay đổi tên gọi không chỉ mang ý nghĩa làm mới hình ảnh mà còn thể hiện định hướng phát triển lâu dài, hướng tới xây dựng một thương hiệu nhà hàng hải sản chuyên nghiệp, chất lượng cao. Đồng thời, nhà hàng cũng tiến hành nâng cấp toàn diện từ không gian, phong cách phục vụ đến chất lượng món ăn, đánh dấu bước chuyển mình quan trọng trong quá trình phát triển.

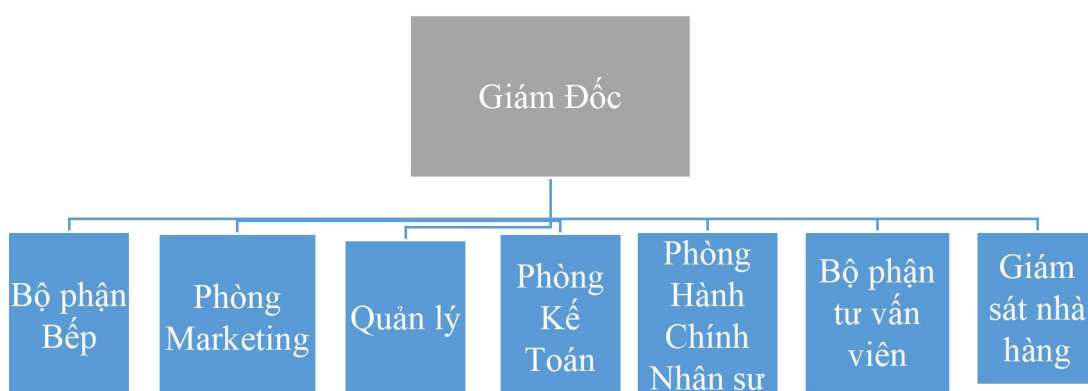
- Tình hình hoạt động hiện nay của nhà hàng:

Hiện nay, Muối Biển Seafood Restaurant đã trở thành một trong những nhà hàng hải sản được nhiều khách hàng tin tưởng và lựa chọn tại thành phố Đà Nẵng. Nhà hàng không chỉ phục vụ khách lẻ, khách địa phương mà còn là địa điểm quen thuộc của nhiều đoàn khách du lịch trong và ngoài nước với số lượng lớn.

Ngoài việc phục vụ ăn uống tại chỗ, nhà hàng còn mở rộng thêm các dịch vụ như đặt tiệc, tổ chức liên hoan, sinh nhật, hội nghị nhỏ... nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng. Quy trình phục vụ ngày càng được hoàn thiện, đảm bảo tính chuyên nghiệp, nhanh chóng và hiệu quả.

Bên cạnh đó, nhà hàng cũng chú trọng đến việc quảng bá thương hiệu thông qua các nền tảng mạng xã hội và các kênh du lịch trực tuyến, từ đó nâng cao khả năng tiếp cận khách hàng. Nhờ những nỗ lực không ngừng trong việc cải thiện chất lượng sản phẩm và dịch vụ, Muối Biển Seafood Restaurant đang từng bước khẳng định vị thế của mình trên thị trường ẩm thực tại Đà Nẵng, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững trong tương lai.

2.1.3. Bộ máy quản lý của nhà hàng Muối Biển



Sơ đồ 2.1 Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý

- Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận

+ *Giám đốc:*

Là người đứng đầu nhà hàng, chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ hoạt động kinh doanh. Giám đốc xây dựng chiến lược phát triển, định hướng kinh doanh trong ngắn hạn và dài hạn; đồng thời đưa ra các quyết định quan trọng liên quan đến tài chính, nhân sự, đầu tư và mở rộng hoạt động. Ngoài ra, Giám đốc còn đại diện nhà hàng làm việc với đối tác, khách hàng lớn và các cơ quan chức năng.

+ *Quản lý nhà hàng:*

Chịu trách nhiệm điều phối hoạt động kinh doanh hằng ngày. Quản lý tổ chức, sắp xếp ca làm việc cho nhân viên, giám sát tác phong và hiệu quả làm việc. Đồng thời kiểm soát chất lượng dịch vụ, phối hợp với các bộ phận liên quan để xử lý tình huống phát sinh

+ *Bộ phận bếp:*

Đảm nhận toàn bộ hoạt động chế biến món ăn của nhà hàng. Bộ phận bếp có nhiệm vụ xây dựng thực đơn, định lượng nguyên liệu, đảm bảo chất lượng và hương vị

món ăn. Ngoài ra, còn quản lý nhân sự bếp, phân công công việc, kiểm soát nguyên vật liệu nhằm hạn chế thất thoát và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định.

+ *Phòng Marketing:*

Phụ trách công tác truyền thông, quảng bá và xây dựng hình ảnh thương hiệu nhà hàng. Bộ phận này lập kế hoạch marketing, triển khai các hoạt động quảng bá trên nhiều nền tảng, đồng thời nghiên cứu thị trường, phân tích nhu cầu khách hàng để đề xuất chiến lược kinh doanh phù hợp.

+ *Phòng Kế toán:*

Quản lý toàn bộ hoạt động tài chính – kế toán của nhà hàng. Nhiệm vụ bao gồm kiểm soát thu – chi, theo dõi doanh thu và chi phí, lập và kiểm tra chứng từ, sổ sách kế toán theo quy định. Ngoài ra, phòng kế toán thực hiện kê khai thuế, lập báo cáo tài chính định kỳ và tham mưu cho Giám đốc về tình hình tài chính cũng như hiệu quả kinh doanh.

+ *Phòng Hành chính – Nhân sự (HCNS):*

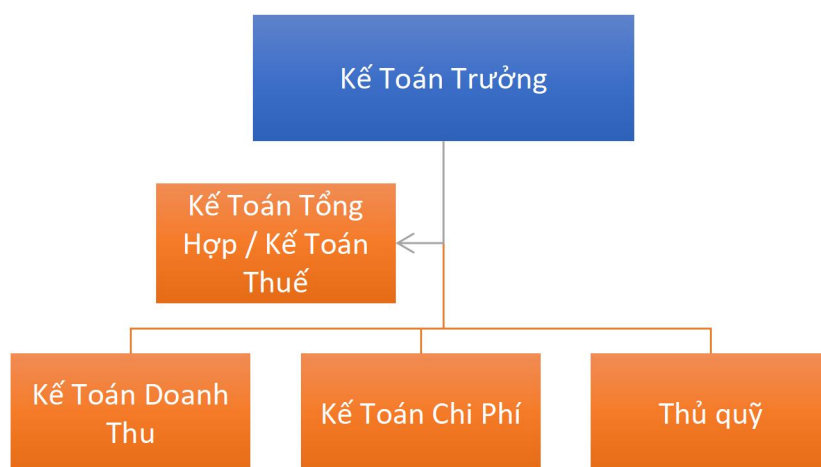
Chịu trách nhiệm quản lý công tác nhân sự và hành chính. Thực hiện tuyển dụng, đào tạo, quản lý hồ sơ nhân sự; theo dõi chấm công, tính lương và các chế độ bảo hiểm cho người lao động. Đồng thời xây dựng và triển khai các nội quy, quy chế làm việc trong nhà hàng.

+ *Bộ phận tư vấn viên:*

Đóng vai trò tư vấn, chăm sóc và hỗ trợ khách hàng. Nhân viên tư vấn hướng dẫn khách lựa chọn thực đơn, dịch vụ phù hợp, đồng thời tiếp nhận và ghi nhận ý kiến phản hồi để cải thiện chất lượng phục vụ. Bộ phận này cũng phối hợp với Marketing trong các chương trình chăm sóc khách hàng.

+ *Giám sát nhà hàng:*

Trực tiếp giám sát hoạt động phục vụ tại khu vực nhà hàng. Theo dõi quy trình làm việc của nhân viên, đảm bảo chất lượng phục vụ và không gian luôn sạch sẽ, gọn gàng. Đồng thời xử lý các khiếu nại của khách hàng trong phạm vi được phân quyền.



Sơ đồ 2.2 Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán

- Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận kế toán

- *Kế toán trưởng:*

Là người tổ chức và điều hành toàn bộ công tác kế toán – tài chính của nhà hàng. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm quản lý chung hoạt động kế toán, kiểm tra và ký duyệt các chứng từ, sổ sách theo quy định. Đồng thời kiểm soát tình hình doanh thu, chi phí, công nợ và tài sản của nhà hàng. Bên cạnh đó, kế toán trưởng trực tiếp lập và ký các báo cáo tài chính, báo cáo thuế định kỳ, đồng thời tham mưu cho Giám đốc trong việc đưa ra các quyết định liên quan đến tài chính – kế toán.

- *Kế toán tổng hợp / Kế toán thuế:*

Chịu trách nhiệm tổng hợp số liệu kế toán và thực hiện các nghĩa vụ về thuế. Theo dõi doanh thu bán hàng hằng ngày từ phần mềm IPOS, lập báo cáo doanh thu và các khoản giảm giá. Quản lý công nợ phải thu, phải trả đồng thời theo dõi và báo cáo các khoản hoa hồng nguồn khách và hoa hồng chưa chi. Ngoài ra, bộ phận này còn tổng hợp số liệu từ các phần hành kế toán, lập báo cáo thuế GTGT, TNDN, TNCN và báo cáo tài chính định kỳ. Đồng thời làm việc với cơ quan thuế khi cần thiết.

- *Kế toán doanh thu – chi phí:*

Phụ trách theo dõi, phản ánh và kiểm soát toàn bộ các khoản doanh thu và chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động của nhà hàng. Thực hiện hạch toán các khoản chi phí như nguyên vật liệu, điện nước, dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý. Phối hợp kiểm kê nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tại khu vực bếp và nhà hàng nhằm đảm bảo số liệu kế toán chính xác, phù hợp với thực tế. Đồng thời tham gia tính toán chi phí sản xuất, phục vụ việc xác định giá thành món ăn và dịch vụ. Ngoài ra, kế toán còn theo dõi công nợ phải trả nhà cung cấp và lập các báo cáo nội bộ về tình hình doanh thu – chi phí để phục vụ công tác quản lý.

- *Thủ quỹ:*

Chịu trách nhiệm quản lý, thu – chi và bảo quản tiền mặt của nhà hàng, đảm bảo việc sử dụng tiền đúng mục đích, an toàn và tuân thủ quy định tài chính – kế toán. Thực hiện thu, chi tiền mặt dựa trên phiếu thu, phiếu chi đã được phê duyệt. Đồng thời quản lý quỹ tiền mặt, ghi chép và theo dõi sổ quỹ hằng ngày. Thủ quỹ thường xuyên đối chiếu số dư tiền mặt với kế toán, lập báo cáo tồn quỹ và bàn giao chứng từ thu – chi đầy đủ. Ngoài ra, phải chấp hành nghiêm các quy định về quản lý tài chính của nhà hàng.

2.1.4. Chế độ kế toán áp dụng và hình thức ghi sổ tại nhà hàng

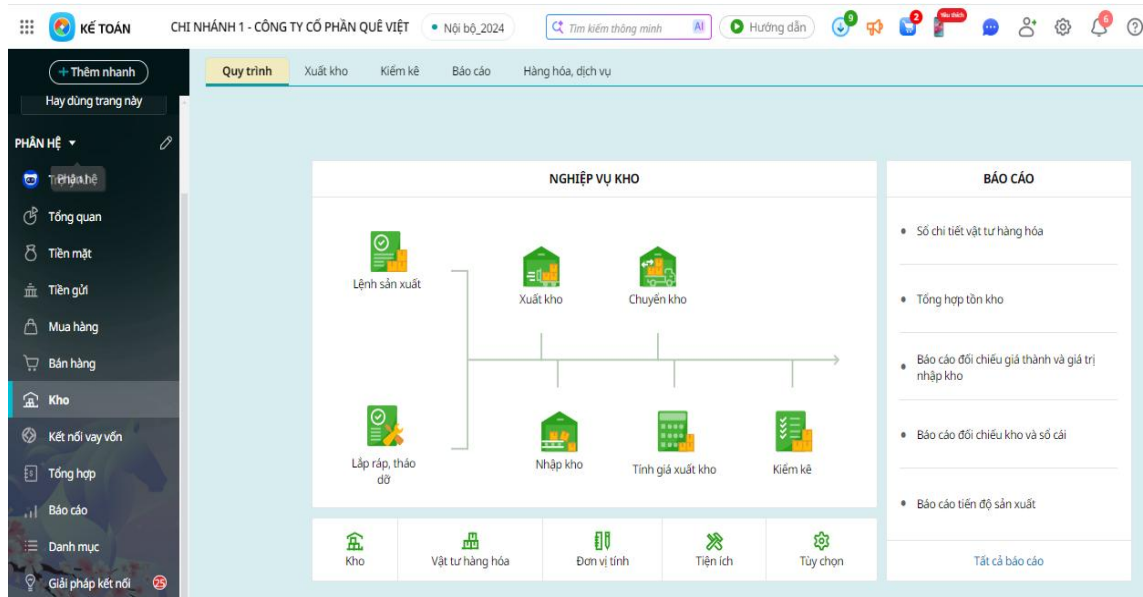
2.1.4.1. Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2016/TT-BTC
- Kỳ kế toán: Năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VND).
- Chính sách kế toán hàng tồn kho :
 - + Hàng tồn kho của nhà hàng chủ yếu là nguyên vật liệu thực phẩm tươi sống.
 - + Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - + Phương pháp tính giá xuất kho: Bình quân gia quyền cuối tháng
 - + Phương pháp quản lý hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

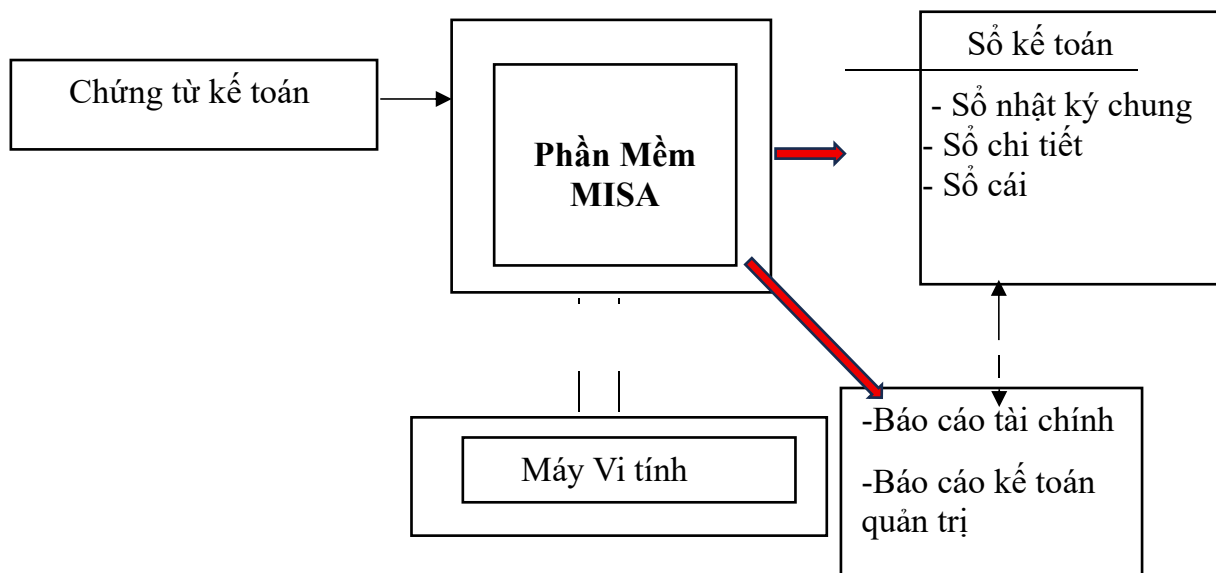
+ Đầu tháng, nhà hàng tiến hành kiểm kê để đối chiếu số liệu thực tế với sổ sách kế toán

2.1.4.2. Hình thức ghi sổ kế toán

- Kế toán trên máy vi tính (phần mềm kế toán Misa).



Hình 2.1 Giao diện kế toán trên phần mềm Misa



Sơ đồ 2.3 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính

Ghi chú :

→ Nhập số liệu hàng ngày

→ Ghi hàng tháng

← — → Đối chiếu, kiểm tra

- Trình tự trên phần mềm MISA

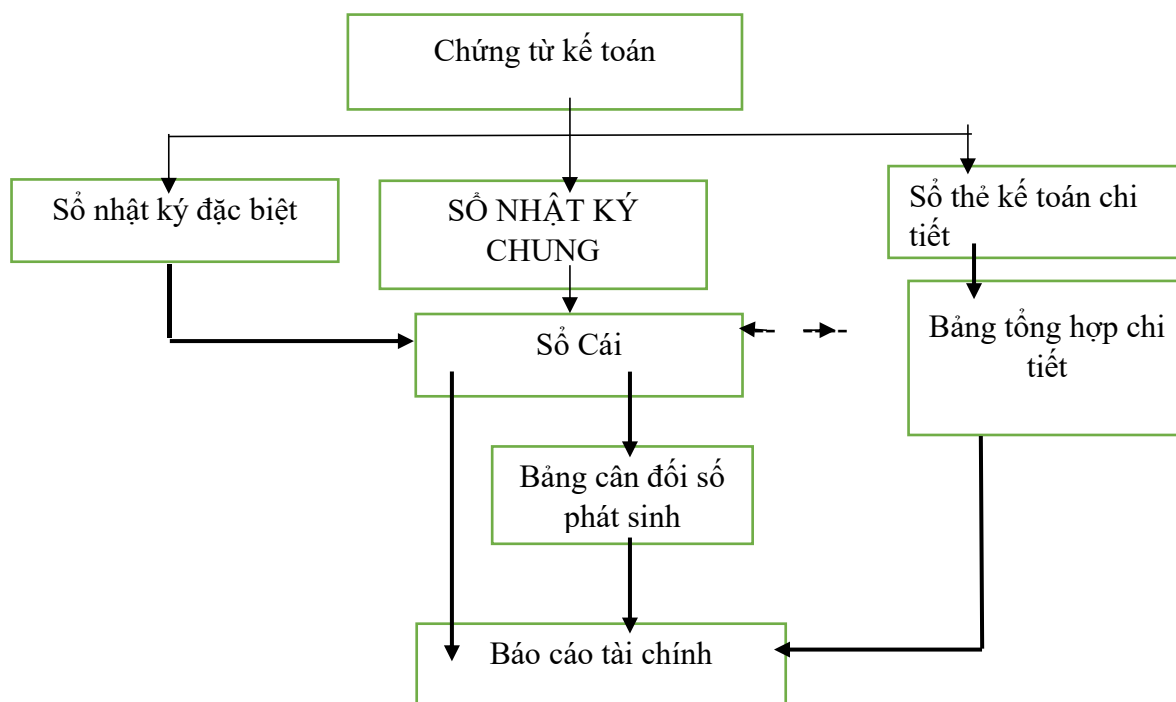
- Hằng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra, kế toán tiến hành nhập liệu vào phần mềm kế toán MISA và thực hiện hạch toán các bút toán Nợ, Có vào các tài khoản kế toán phù hợp theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Sau khi dữ liệu được nhập đầy đủ, phần mềm MISA tự động xử lý và cập nhật số liệu vào Sổ Nhật ký chung, Sổ Cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan.
- Cuối năm, kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán và chứng từ liên quan nhằm đảm bảo tính chính xác, đầy đủ. Sau đó thực hiện khóa sổ kế toán, lập báo cáo tài chính theo quy định hiện hành. Đồng thời, tiến hành in sổ kế toán, báo cáo tài chính và thực hiện lưu trữ chứng từ, tài liệu kế toán theo đúng quy định của pháp luật..

- Hệ thống sổ sách kế toán tại công ty

- Chứng từ sử dụng: Hệ thống chứng từ kế toán được lập và luân chuyển theo đúng quy định của Luật Kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- Sổ sách sử dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm MISA, bao gồm: Sổ nhật ký chung, Sổ cái và các sổ kế toán chi tiết.

- Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính



Ghi chú :  Ghi hàng ngang
Sơ đồ 2.4 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung

 - - -  Quan hệ kiểm tra đối chiếu

2.2. Thực trạng kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại nhà hàng Muối Biển

2.2.1 Kế toán doanh thu

- Phương thức bán hàng

Công ty áp dụng phương thức bán hàng trực tiếp. Theo đó, khách hàng đến trực tiếp lựa chọn món ăn, sử dụng dịch vụ tại chỗ

- Phương thức thanh toán :

Thanh toán ngay bằng tiền mặt, chuyển khoản và thẻ ngân hàng sau khi hoàn tất việc sử dụng dịch vụ. Đối với các đơn đặt tiệc, sự kiện hoặc khách đoàn, nhà hàng có áp dụng hình thức thanh toán công nợ theo thỏa thuận.

2.2.1.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nhà hàng Muối Biển hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ ăn uống, với doanh thu phát sinh từ hai nguồn chính.

- Thứ nhất là doanh thu cung cấp dịch vụ ăn uống, chủ yếu từ việc chế biến và phục vụ các món hải sản tươi sống cho khách hàng tại nhà hàng.
- Thứ hai là doanh thu bán hàng hóa, bao gồm các sản phẩm phục vụ kèm theo như nước đóng chai, bia và các loại đồ uống khác.

Công ty áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, vì vậy doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá chưa bao gồm thuế GTGT.

a. Tài khoản sử dụng

Kế toán doanh thu tại Nhà hàng Muối Biển sử dụng các tài khoản chủ yếu sau:

- TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ : dùng để phản ánh doanh thu từ hoạt động kinh doanh ăn uống và dịch vụ của nhà hàng.
- Tại đơn vị có sử dụng các tài khoản chi tiết sau :
 - + Tài khoản 5111 và tài khoản 5112

Qua quá trình tìm hiểu và đối chiếu sổ sách kế toán tại doanh nghiệp, tuy nhà hàng phát sinh hai nguồn doanh thu là từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ nhưng hầu hết các nghiệp vụ doanh thu phát sinh của nhà hàng như bán món ăn, đồ uống và cung cấp dịch vụ cho khách hàng đều được hạch toán vào TK 5111. Bên cạnh đó có một số nghiệp vụ được ghi nhận vào TK 5112.

Nhưng trong thời gian thực tập, em chưa có điều kiện tìm hiểu đầy đủ về tiêu chí phân loại cụ thể giữa hai tài khoản này. Vì vậy, nội dung khoá luận này tập trung trình bày và phân tích các nghiệp vụ liên quan đến TK 5111, do đây là tài khoản

phản ánh phần lớn doanh thu phát sinh tại doanh nghiệp và có đầy đủ cơ sở số liệu để phục vụ cho việc nghiên cứu, đánh giá.

b. Chứng từ, sổ sách sử dụng

- Công ty vận dụng hệ thống chứng từ kế toán theo quy định của Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, bao gồm các chứng từ chủ yếu sau:

- Hoá Đơn GTGT
- Phiếu xuất kho nguyên vật liệu
- Bảng kê bán hàng từ phần mềm IPOS
- Phiếu thu (Khi khách thanh toán bằng tiền mặt)
- Giấy báo có (Khi khách thanh toán bằng chuyển khoản)

- Trong quá trình ghi nhận doanh thu, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phản ánh vào các sổ kế toán

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái TK 511 , Sổ chi tiết TK 511
- Sổ chi tiết TK 5111, TK 5112

c. Minh hoạ nghiệp vụ kinh tế phát sinh

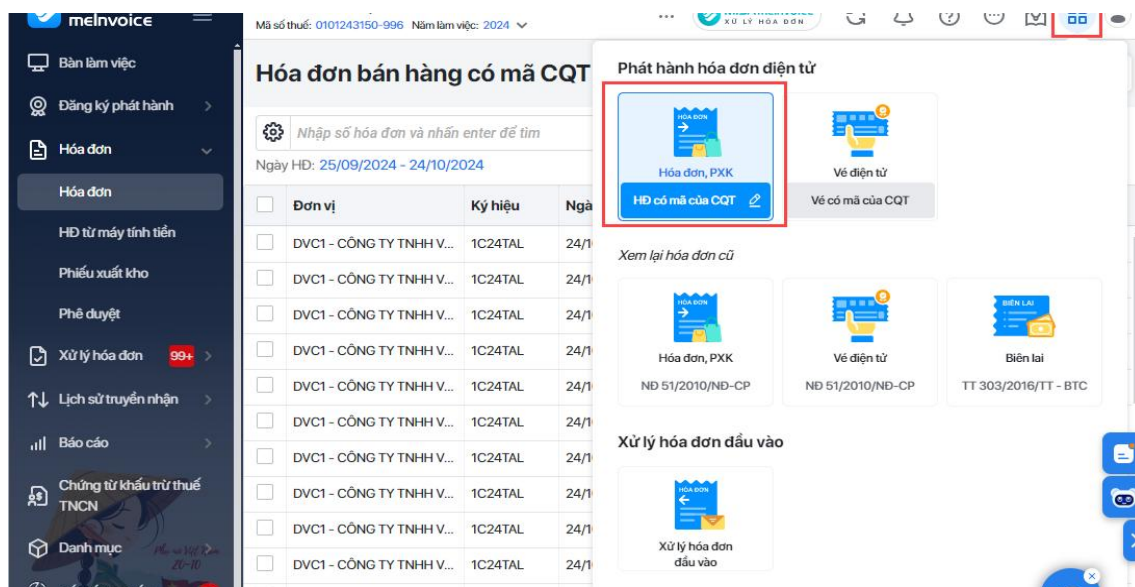
Vào ngày 13/12/2025, nhà hàng phục vụ đoàn khách từ Công ty TNHH TM và DV Du lịch Khách sạn Đây Rồi theo hoá đơn số 00002520. Tổng giá trị doanh thu bao gồm thuế GTGT ghi nhận trên hóa đơn là 9.549.000 đồng. Khách hàng đã thanh toán bằng chuyển khoản .Trong đó:

- + *Doanh thu dịch vụ ăn uống (các món hải sản tươi sống) chịu thuế GTGT 8%, giá trị trước thuế 8.077.778 đồng;*
- + *Doanh thu bán hàng hóa (bia) chịu thuế GTGT 10%, giá trị trước thuế 750.000 đồng;*
- + *Tổng thuế GTGT đầu ra: 721.222 đồng.*

Theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng 2024 mặt hàng bia thuộc nhóm hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt nên áp dụng mức thuế suất 10%. Vì vậy, khi xuất hóa đơn tại nhà hàng, kế toán tách riêng hai mức thuế suất: 10% đối với bia và 8% đối với các dịch vụ ăn uống thông thường.

Trình tự kế toán liên quan đến nghiệp vụ

Khi nhận thông tin từ khách hàng , kế toán sẽ lập hoá đơn GTGT giao cho khách hàng . Hoá đơn GTGT được lập trên phần mềm MISA meInvoice



Hình 2.2 Giao diện phần mềm MISA meInvoice

Kế toán đăng nhập vào phần mềm MISA meInvoice, tại mục Hóa đơn, chọn loại hóa đơn “ *Hóa đơn bán hàng* ” Chọn Thêm mới và tiến hành nhập đầy đủ các thông tin của khách hàng như tên đơn vị, mã số thuế, địa chỉ, hình thức thanh toán.

Tiếp theo, nhập thông tin hàng hóa, dịch vụ gồm tên hàng hóa, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, thuế suất GTGT và hệ thống sẽ tự động tính thành tiền, tiền thuế GTGT và tổng giá trị thanh toán.

Sau khi hoàn tất nhập liệu, kiểm tra lại toàn bộ nội dung hóa đơn đảm bảo tính chính xác, kế toán thực hiện ký số điện tử và phát hành hóa đơn trên hệ thống.

Hóa đơn sau khi phát hành sẽ được hệ thống cấp mã của cơ quan thuế, đồng thời kế toán gửi hoá đơn cho khách hàng qua email



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
Mã CQT: MI-25-W83MI-00000002527
Ngày 13 tháng 12 năm 2025

Ký hiệu: IC25MYT
Số: 00002520

Đơn vị bán hàng: **CHI NHÁNH 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ VIỆT**
Mã số thuế: 0400480826-005
Địa chỉ: Số 51, đường Võ Nguyên Giáp, Phường Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại:
Số tài khoản: 1001000298545 - Tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Đà Nẵng

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH KHÁCH SẠN ĐẦY RỜI
Mã số thuế: 0309507934
Địa chỉ: A21 Khu dân cư Nam Long, Khu phố 2, Đường Phú Thuận, Phường Phú Thuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.



Hình thức thanh toán: Chuyển khoản Số tài khoản:
Đồng tiền thanh toán: VND

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất GTGT	Tiền thuế GTGT
1	Salad rong nho	Đĩa	2,00	127.778,00	255.556	8%	20.444
2	Hầu sứa Việt Nam bỏ lò phomai	Con	12,00	46.296,33	555.556	8%	44.444
3	Ôc hương (nhỏ)	Kg	0,80	814.813,75	651.851	8%	52.148
4	Cà bon	Kg	2,30	1.805.555,22	4.152.777	8%	332.222
5	Miến xào cua	Suất	2,00	183.334,50	366.669	8%	29.334
6	Hoa quả thập cẩm theo mùa	Đĩa	2,00	174.074,00	348.148	8%	27.852
7	Ghẹ (Xanh/Đỏ)	Kg	0,35	1.092.591,43	382.407	8%	30.593
8	Cà hồi Nany	Kg	0,30	1.481.480,00	444.444	8%	35.556
9	Súp măng tây cua	Chén	1,00	78.704,00	78.704	8%	6.296
10	Nước suối Aquafina	Chai	11,00	23.148,18	254.630	8%	20.370
11	Bia lon Tiger bạc	Lon	25,00	30.000,00	750.000	10%	75.000
12	Nước ngọt Pepsi	Lon	1,00	26.851,00	26.851	8%	2.148
13	Khăn lạnh	Cái	18,00	4.629,61	83.333	8%	6.667
14	Tôm sù (To)	Kg	0,50	953.704,00	476.852	8%	38.148
Tổng hợp		Thành tiền trước thuế GTGT		Tiền thuế GTGT		Cộng tiền thanh toán	
Thuế suất 8%:		8.077.778		646.222		8.724.000	
Thuế suất 10%:		750.000		75.000		825.000	
Tổng cộng:		8.827.778		721.222		9.549.000	

Số tiền viết bằng chữ: *Chín triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn đồng chẵn.*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid

Ký bởi: CHI NHÁNH 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ VIỆT

Ký ngày: 13/12/2025

Hình 2.3 Hoá đơn số 2520

Sau đó, căn cứ vào hóa đơn điện tử đã phát hành trên MISA meInvoice, kế toán tiến hành nhập liệu vào phân hệ Bán hàng trên phần mềm MISA để hạch toán

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN										
Tài khoản: 5111, Loại tiền: <<Tổng hợp>>, Tháng 5 năm 2026										
Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn	Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
Tài khoản: 5111								12.957.721.632		
01/01/2025	01/01/2025	00001494.25	01/01/2025	00001494.25	Tôm sú (To)	1111		1.027.778		1.027.778
01/01/2025	01/01/2025	00001494.25	01/01/2025	00001494.25	Cá song đồ (Cá mú đồ)	1111		3.041.111		4.068.889
01/01/2025	01/01/2025	00001494.25	01/01/2025	00001494.25	Vệem Xanh	1111		370.370		4.439.259
01/01/2025	01/01/2025	00001494.25	01/01/2025	00001494.25	Sò điệp	1111		1.222.222		5.661.481
01/01/2025	01/01/2025	00001494.25	01/01/2025	00001494.25	Ốc hương (nhỏ)	1111		879.629		6.541.110
01/01/2025	01/01/2025	00001494.25	01/01/2025	00001494.25	Tôm hùm bông (SIZE 1 -	1111		7.044.444		13.585.554
01/01/2025	01/01/2025	00001494.25	01/01/2025	00001494.25	Cơm chiên hải sản	1111		174.074		13.759.628
01/01/2025	01/01/2025	00001494.25	01/01/2025	00001494.25	Ghẹ (Xanh/Đỏ)	1111		2.351.852		16.111.480
01/01/2025	01/01/2025	00001494.25	01/01/2025	00001494.25	Cua Nâu	1111		2.370.370		18.481.850
01/01/2025	01/01/2025	00001494.25	01/01/2025	00001494.25	Salad hoa quả với tôm chiên	1111		174.074		18.655.924
01/01/2025	01/01/2025	00001494.25	01/01/2025	00001494.25	Hầu sữa Việt Nam bỏ lò	1111		231.482		18.887.406
12/04/2025	12/04/2025	00001675.25	12/04/2025	00001675.25	Cá thu sốt cà chua	1111		696.296		4.653.583.702
12/04/2025	12/04/2025	00001675.25	12/04/2025	00001675.25	Canh cua mồng tơi	1111		500.001		4.654.083.703
12/04/2025	12/04/2025	00001675.25	12/04/2025	00001675.25	Rau củ quả hấp kho quẹt	1111		696.296		4.654.779.999
07/12/2025	07/12/2025	00002452.25	07/12/2025	00002452.25	Nước suối Aquafina	131		300.926		11.221.180.364
07/12/2025	07/12/2025	00002452.25	07/12/2025	00002452.25	Khăn lạnh	131		74.074		11.221.254.438
13/12/2025	13/12/2025	00002520.25	13/12/2025	00002520.25	Salad rong nho	131		255.556		11.650.714.865
13/12/2025	13/12/2025	00002520.25	13/12/2025	00002520.25	Hầu sữa Việt Nam bỏ lò	131		555.556		11.651.270.421
13/12/2025	13/12/2025	00002520.25	13/12/2025	00002520.25	Ốc hương (nhỏ)	131		651.851		11.651.922.272
13/12/2025	13/12/2025	00002520.25	13/12/2025	00002520.25	Cá bơn	131		4.152.777		11.656.075.049
13/12/2025	13/12/2025	00002520.25	13/12/2025	00002520.25	Miến xào cua	131		366.669		11.656.441.718
13/12/2025	13/12/2025	00002520.25	13/12/2025	00002520.25	Hoa quả thập cẩm theo mùa	131		348.148		11.656.789.866
13/12/2025	13/12/2025	00002520.25	13/12/2025	00002520.25	Ghẹ (Xanh/Đỏ)	131		382.407		11.657.172.273
13/12/2025	13/12/2025	00002520.25	13/12/2025	00002520.25	Cá hồi Nauy	131		444.444		11.657.616.717
13/12/2025	13/12/2025	00002520.25	13/12/2025	00002520.25	Súp măng tây cua	131		78.704		11.657.695.421
13/12/2025	13/12/2025	00002520.25	13/12/2025	00002520.25	Nước suối Aquafina	131		254.630		11.657.950.051
13/12/2025	13/12/2025	00002520.25	13/12/2025	00002520.25	Bia lon Tiger bạc	131		750.000		11.658.700.051
13/12/2025	13/12/2025	00002520.25	13/12/2025	00002520.25	Nước ngọt Pepsi	131		26.851		11.658.726.902
13/12/2025	13/12/2025	00002520.25	13/12/2025	00002520.25	Khăn lạnh	131		83.333		11.658.810.235
13/12/2025	13/12/2025	00002520.25	13/12/2025	00002520.25	Tôm sú (To)	131		476.852		11.659.287.087
30/12/2025	30/12/2025	00002706.25	30/12/2025	00002706.25	Khăn lạnh	131		9.261		12.835.779.590
30/12/2025	30/12/2025	00002706.25	30/12/2025	00002706.25	Nước ngọt Pepsi	131		79.091		12.835.858.681
					Cộng		12.957.721.632	12.957.721.632		
Tổng cộng							12.957.721.632	12.957.721.632		

Bảng 2.1 Sổ chi tiết tài khoản 5111

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Loại tiền: <<Tổng hợp>>, Năm 2025

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn	Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
Tài khoản: 5112							15,006,663	15,006,663		
04/02/2025	04/02/2025	00000152.202	04/02/2025	00000272.2	Tôm sú (Vừa)	1111		541,296		541,296
04/02/2025	04/02/2025	00000152.202	04/02/2025	00000272.2	Canh chua cá	1111		500,001		1,041,297
04/02/2025	04/02/2025	00000152.202	04/02/2025	00000272.2	Cơm trắng	1111		129,628		1,170,925
04/02/2025	04/02/2025	00000152.202	04/02/2025	00000272.2	Cua Thịt	1111		609,815		1,780,740
28/02/2025	28/02/2025	NVK00596			Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	911	1,780,740			
26/04/2025	26/04/2025	00000874.25	26/04/2025	00000850.2	Cá bơn	131		5,073,610		5,073,610
26/04/2025	26/04/2025	00000874.25	26/04/2025	00000850.2	Bê bẻ thuyền (Tôm tích đại)	131		4,037,964		9,111,574
26/04/2025	26/04/2025	00000874.25	26/04/2025	00000850.2	Cơm trắng	131		64,814		9,176,388
26/04/2025	26/04/2025	00000874.25	26/04/2025	00000850.2	Bưởi Da Xanh	131		324,074		9,500,462
26/04/2025	26/04/2025	00000874.25	26/04/2025	00000850.2	Vòi vôi Canada	131		2,232,870		11,733,332
30/04/2025	30/04/2025	NVK00600			Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	911	11,733,332			
15/06/2025	15/06/2025	00001419.25	15/06/2025	00001056.2	Bắp cải học chấm trứng	131		62,963		62,963
15/06/2025	15/06/2025	00001419.25	15/06/2025	00001056.2	Cơm chiên trứng	131		146,296		209,259
15/06/2025	15/06/2025	00001419.25	15/06/2025	00001056.2	Rau muống xào tỏi	131		62,963		272,222
15/06/2025	15/06/2025	00001420.25	15/06/2025	00001054.2	Cơm chiên trứng	131		146,296		418,518
15/06/2025	15/06/2025	00001420.25	15/06/2025	00001054.2	Khoai tây chiên	131		62,962		481,480
15/06/2025	15/06/2025	00001420.25	15/06/2025	00001054.2	Mỳ xào hải sản	131		183,333		664,813
15/06/2025	15/06/2025	00001420.25	15/06/2025	00001054.2	Tôm càng sen	131		764,815		1,429,628
30/06/2025	30/06/2025	NVK00627			Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	911	1,429,628			
31/10/2025	31/10/2025	00002195.25	31/10/2025	00002731	Rau cải chíp chao dầu	1111		62,963		62,963
31/10/2025	31/10/2025	NVK00631			Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	911	62,963			
Cộng							15,006,663	15,006,663		
Tổng cộng							15,006,663	15,006,663		

Bảng 2.2 Sổ chi tiết tài khoản 5112

SỔ CÁI								
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)								
Tài khoản: 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ								
Năm 2025								
Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H		
			Số dư đầu năm					
			Số phát sinh trong năm					
1/1/2025	00000001.25		Bán hàng KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HÓA ĐƠN			131		1.669.949
1/1/2025	00000002.25		Bán hàng KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HÓA ĐƠN			1111		2.137.981
1/1/2025	00000003.25		Bán hàng KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HÓA ĐƠN			1111		2.748.738
5/12/2025	00002438.25		Bán hàng KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HOÁ ĐƠN			1111		2.838.889
13/12/2025	00002520.25		Bán hàng CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH KHÁCH SẠN ĐẦY RỒI			1111		8.827.778
14/12/2025	00002521.25		Bán hàng CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX ĐÀ NẴNG			1111		18.185.496
14/12/2025	00002522.25		Bán hàng CÔNG TY CỔ PHẦN BLUE SKY TRAVEL			131		1.222.222
23/12/2025	00002605.25		Bán hàng KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HOÁ ĐƠN			1111		4.214.277
23/12/2025	00002606.25		Bán hàng CÔNG TY TNHH SAYEN VIỆT NAM			1111		772.685
23/12/2025	00002607.25		Bán hàng CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN AVA-X TRAVEL			1111		1.074.074
23/12/2025	00002608.25		Bán hàng KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HOÁ ĐƠN			1111		5.210.253
31/12/2025	00002728.25		Bán hàng KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HOÁ ĐƠN			1111		2.885.725
31/12/2025	NVK00633		Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025			911	1.078.528.384	
			Cộng số phát sinh				12.972.728.295	12.972.728.295
			Số dư cuối kỳ	0	0			0

Bảng 2.3 Sổ cái tài khoản 511

➤ **Sổ nhật ký chung trang 81**

2.2.1.2 Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Trong kỳ này nhà hàng không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

2.2.1.3 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của Nhà hàng Muối Biển chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu của nhà hàng. Khoản doanh thu này chủ yếu phát sinh từ:

- Lãi tiền gửi ngân hàng từ số tiền nhàn rỗi của nhà hàng trong quá trình kinh doanh

a. Tài khoản sử dụng

Kế toán doanh thu tài chính tại Nhà hàng Muối Biển sử dụng TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính để phản ánh các khoản doanh thu tài chính phát sinh trong kỳ.

b. Chứng từ, sổ sách sử dụng

Chứng từ kế toán sử dụng:

- Giấy báo Có của ngân hàng
- Sao kê tài khoản ngân hàng

Thông tin kế toán doanh thu tài chính được phản ánh vào:

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính
- Sổ chi tiết 515

c. Minh họa nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Ngày 25/11/2025, doanh nghiệp nhận được khoản tiền lãi phát sinh từ số dư tiền gửi tại ngân hàng. Ngân hàng đã chuyển trực tiếp số tiền lãi 19.052 đồng vào tài khoản thanh toán của doanh nghiệp theo thông báo sao kê, làm tăng số dư tiền gửi ngân hàng. Khoản thu này được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

SAO KÊ TÀI KHOẢN
STATEMENT OF ACCOUNT

Chú tài khoản/ Account name:
Số tài khoản/ Account number:
Loại tài khoản/ Type of account:

CHI NHANH 1 - CONG
1001000298545
Tài khoản thanh toán

Ngày thực hiện/ Date:
Kênh giao dịch/ Trans.Channel:
Số lượng đồng chủ sở hữu tài khoản (nếu có)/ Number of Joint account holders (if any):

28/11/2025
VCB DigBiz
1

Địa chỉ/ Address:
Mã số thuế/ Đăng ký kinh doanh:
Tax Identification No./ Business Registration No:
CIF:
Loại tiền/ Currency:
Từ/ From:
Số dư đầu kỳ/ Opening balance:
(Bảng chữ/ Inwords: ...)

51 VO NGUYEN GIAP, NGU HANH SON, DA NANG
0400480826-005
16509080
VND
29/10/2025
120,827,659 VND
Một trăm hai mươi triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi chín đồng

Đến/ To:
28/11/2025

STT No.	Ngày ¹ / TNX Date/ Số CT/ Doc No	Ngày hiệu lực ² / Effective date	Số tiền ghi nợ/ Debit	Số tiền ghi có/ Credit	Số dư/ Balance	Nội dung chi tiết/ Transactions in detail
1	29/10/2025 / 5009 - 52409	29/10/2025		37,500,000	158,327,659	SHGD:10000067.DD-251029.BO:CTY TNHH TV
161	24/11/2025 / 5223 - 22434	24/11/2025	940,000		76,596,734	IBBLZ6049347585.022434.CHINHANH 1 -
170	25/11/2025 / 9925 - 32921	25/11/2025		445,022	66,891,243	T/t T/ung the VISA.HAI SAN PHO;
171	25/11/2025 / 9703 - 0010158740	25/11/2025		19,052	66,910,295	INTEREST PAYMENT
172	26/11/2025 / 5065 - 46260	26/11/2025	50,000,000		16,910,295	NTDT+KB:0161-Kho bac Nha nuoc khu vuc
197	28/11/2025 / 5437 - 46980	28/11/2025	8,917,200		33,257,957	IBBLZ.6049577276.5332BFTVG2TJVS/CHI
Tổng số/ Total:			-87,569,702 VND			
Số dư cuối kỳ/ Closing balance:			33,257,957 VND			
(Bảng chữ/ Inwords: ...)			Ba mươi ba triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm năm mươi bảy đồng			

Ngày¹: Là ngày khách hàng thực hiện giao dịch

Ngày hiệu lực²: Là ngày giao dịch được ghi nhận trên hệ thống công nghệ của Vietcombank

Trân trọng cảm ơn quý khách đã sử dụng dịch vụ Vietcombank!

Hình 2.5 Sao kê tài khoản ngân hàng ngày 25/11/2025

Kế toán căn cứ vào sao kê ngân hàng hạch toán lên phần mềm như sau :

Thu tiền gửi NTKK13666

6. Thu khác

Nhập số UNC từ chi nhánh khác chuyển đến

Hướng dẫn sử dụng

Mã đối tượng
KH003_4

Tên đối tượng
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

Ngày hạch toán
25/11/2025

Tổng tiền
19.052

Địa chỉ
Số 140-142 Lê Lợi, Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng

Ngày chứng từ
25/11/2025

Số chứng từ
NTTK13666

Nộp vào tài khoản
+

Nhân viên thu nợ
+

Lý do thu
INTEREST PAYMENT

Tham chiếu
...

Hạch toán

Trợ lý AI

Loại tiền
VND

#	Diễn giải	TK Nợ	TK Có	Số tiền	Đối tượng	Tên đối tượng
1	INTEREST PAYMENT	1121	515	19.052	KH003_4	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG
				19.052		

Tổng số: 1 bản ghi

20 bản ghi trên 1 trang

Trước 1 Sau

Thêm dòng

Xóa hết dòng

Hình 2.6 Giao diện ghi nhận thu tiền trên phần mềm Misa

Sau khi nhập xong , các thông tin sẽ được tự động nhập vào Sổ Nhật ký chung, Sổ Cái TK 515, Sổ chi tiết TK 515 để lưu trữ

SỔ CÁI								
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)								
Tài khoản: 515 – Doanh thu hoạt động tài chính								
Năm 2025								
Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H		
			Số dư đầu năm					
			Số phát sinh trong tháng					
25/01/2025	NTTK03016	25/01/2025	Lãi tiền gửi ngân hàng tháng 01			1121		16.835
31/01/2025	NVK00593	31/01/2025	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính tháng 01			911	16.835	
31/10/2025	NVK00631	31/10/2025	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính tháng 10			911	22.624	
25/11/2025	NTTK13666	25/11/2025	Lãi tiền gửi ngân hàng tháng 11			1121		19.052
30/11/2025	NVK00632	30/11/2025	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính tháng 11			911	19.052	
31/12/2025	NTTK14096	31/12/2025	Lãi tiền gửi ngân hàng tháng 12			1121		27.796
31/12/2025	NVK00633	31/12/2025	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính tháng 12			911	27.796	
			Cộng số phát sinh năm				220.669	220.669
			Số dư cuối năm				0	0

Bảng 2.4 Sổ cái tài khoản 515

➤ **Sổ nhật ký chung trang 81**

2.2.1.4 Kế toán thu nhập khác

Thu nhập khác của nhà hàng thường phát sinh từ:

- Khoản chiết khấu thương mại sau bán của nhà cung cấp
- Giá trị hàng hóa được hỗ trợ không thu tiền theo hợp đồng
- Các khoản điều chỉnh thuế GTGT liên quan
- Một số khoản thu phát sinh nhỏ không thuộc hoạt động kinh doanh chính (như test POS)

a. Tài khoản sử dụng

Nhà hàng Muối Biển sử dụng TK 711 để phản ánh các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

b. Chứng từ, sổ sách sử dụng

Chứng từ kế toán sử dụng :

- Giấy báo Có ngân hàng
- Hóa đơn, hợp đồng hỗ trợ
- Tờ khai và bảng kê thuế GTGT
- Phiếu thu và các chứng từ liên quan

Sổ kế toán sử dụng:

- Sổ nhật ký chung , sổ cái TK 711, sổ chi tiết 711

c. Minh hoạt nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Ngày 01/03/2025, căn cứ vào hóa đơn số 16415, Nhà hàng Muối Biển nhận hàng hóa hỗ trợ không thu tiền theo điều khoản hợp đồng VN.03.11.2400.30116 từ nhà cung cấp Suntory PepsiCo Vietnam Beverage với tổng giá trị 460.000 đồng.



Mẫu số 1
Ký hiệu: C25TQN
Số: 16415

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
Ngày 01 tháng 03 năm 2025
MCCQT: 0030E48193BCFA4AAE8977BB66F83653A8

Tên người bán: CN công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory PepsiCo Việt Nam tại Miền Trung
Mã số thuế: 0300816663-009
Địa chỉ: Lô số 10, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
Điện thoại: (0235) 3808 001
Số tài khoản:

Tên người mua: CHI NHÁNH 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ VIỆT
Họ tên người mua hàng:
Mã số thuế: 0400480826-005
Địa chỉ: 51 Võ Nguyễn Giáp, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Hình thức thanh toán: TM/CK
Số tài khoản:
Đơn vị tiền tệ: VND
Số bảng kê: Ngày bảng kê:

STT	Tính chất	Loại hàng hoá đặc trưng	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Chiết khấu	Thuế suất	Thành tiền chưa có thuế GTGT
1	Ghi chú, diễn giải		Hàng hỗ trợ không thu tiền theo điều khoản Hợp đồng VN.03.11.2400.30116		0	0	0		0
2	Ghi chú, diễn giải		Hàng hỗ trợ không thu tiền theo điều khoản Hợp đồng VN.03.11.2400.30116		0	0	0		0
3	Hàng hóa, dịch vụ		Thùng đa Pepsi 45L	Cái	1	296.000	0	8%	296.000
4	Hàng hóa, dịch vụ		Thùng đá 16.8L Pepsi	Cái	1	164.000	0	8%	164.000

Thuế suất	Tổng tiền chưa thuế	Tổng tiền thuế
8%	460.000	36.800

Tổng tiền chưa thuế (Tổng cộng thành tiền chưa có thuế)	460.000
Tổng giảm trừ không chịu thuế	
Tổng tiền thuế (Tổng cộng tiền thuế)	36.800
Tổng tiền phí	
Tổng tiền chiết khấu thương mại	0
Tổng giảm trừ khác	
Tổng tiền thanh toán bằng số	496.800
Tổng tiền thanh toán bằng chữ	Bốn trăm chín mươi sáu ngàn tám trăm đồng chẵn

NGƯỜI MUA HÀNG

(Chữ ký số (nếu có))

NGƯỜI BÁN HÀNG

(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Signature Valid
 Ký bởi CHI NHÁNH CÔNG TY
 TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT
 SUNTORY PEPSICO VIỆT NAM
 TẠI MIỀN TRUNG
 Ký ngày: 2025-03-01 17:06:54

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, nhận hóa đơn)

Hình 2.7 Hoá đơn số 16415

Khi nhận lô hàng được đưa vào sử dụng trực tiếp cho hoạt động bán hàng do nhu cầu sử dụng của nhà hàng mà không nhập kho nên kế toán ghi nhận vào chi phí bán hàng TK 6417. Đồng thời, vì đây là khoản doanh nghiệp được tặng từ nhà cung cấp mà không phải thanh toán nên kế toán ghi nhận vào thu nhập khác TK 711.

Chứng từ nghiệp vụ khác NVK00480

Diễn giải: Hàng hỗ trợ không thu tiền theo điều khoản hợp đồng VN.03.11.2400.30116

Hạn thanh toán: DD/MM/YYYY

Tham chiếu: ...

4. Khác

Ngày hạch toán: 01/03/2025

Ngày chứng từ: 01/03/2025

Số chứng từ: NVK00480

Tổng tiền: **496.800**

[Hạch toán](#) [Kê khai hóa đơn và hạch toán thuế](#)

☐ Hạch toán gộp nhiều hóa đơn [Trợ lý AI](#) Loại tiền: VND

#	Diễn giải	TK Nợ	TK Có	Số tiền	Nghiệp vụ	Đối tượng Nợ	Tên đối tượng nợ
1	Hàng hỗ trợ không thu tiền theo điều khoản hợp đồng VN.03.11.2400.30116	6417	711	460.000			
2	Thuế GTGT - Hàng hỗ trợ không thu tiền theo điều khoản hợp đồng ...	1331	711	36.800			
				496.800			

Tổng số: 2 bản ghi

20 bản ghi trên 1 trang Trước: 1 Sau

Hình 2.8 Giao diện ghi nhận trên phần mềm Misa

Sau khi nhập xong , các thông tin sẽ được tự động nhập vào Sổ Nhật ký chung , Sổ Cái TK 711 , Sổ chi tiết TK 711, Sổ chi tiết TK 6417 để lưu trữ

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN										
Loại tiền: <<Tổng hợp>>, Năm 2025										
Ngày hạch	Ngày	Số chứng	Ngày hóa	Số hóa	Diễn giải	TK đối	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
Tài khoản: 6417							1,648,550,204	1,648,550,204		
01/01/2025	01/01/2025	MDV00086	01/01/2025	128753	Cước dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin tháng 12.2024	331	810,000		810,000	
02/01/2025	02/01/2025	MDV00057	02/01/2025	2	Chi phí dịch vụ tiếp thị truyền thông kỹ thuật số theo hợp đồng số 2024/0205/HDDV/SIXNATURE - MUOIBIEN Tháng 12/2024	331	16,000,000		16,810,000	
02/01/2025	02/01/2025	MDV00087	02/01/2025	4222218	Chi phí điện tiêu thụ tháng 12 năm 2024 từ ngày 01/12/2024 đến ngày 31/12/2024	331	63,148,908		79,958,908	
01/03/2025	01/03/2025	MDV00128	01/03/2025	391372	Cước dịch vụ viễn thông - công nghệ thông tin tháng 02 năm 2025	331	810,000		810,000	
01/03/2025	01/03/2025	NVK00480	01/03/2025	16415	Hàng hỗ trợ không thu tiền theo điều khoản hợp đồng VN.03.11.2400.30116	711	460,000		1,270,000	
02/03/2025	02/03/2025	MDV00127	02/03/2025	942570	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2025 từ ngày 01/02/2025 đến ngày 28/02/2025	331	51,538,152		52,808,152	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00576			Hạch toán chi phí lương tháng 12.2025	3341	35,579,862		35,579,862	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00577			Hạch toán chi phí bảo hiểm văn phòng doanh nghiệp chịu	3383	2,315,250		37,895,112	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00577			Hạch toán chi phí bảo hiểm văn phòng doanh nghiệp chịu	3384	396,900		38,292,012	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00577			Hạch toán chi phí bảo hiểm văn phòng doanh nghiệp chịu	3386	132,300		38,424,312	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633			Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911		38,424,312		
Tổng cộng							587,186,772	587,186,772		
							2,235,736,976	2,235,736,976		

Bảng 2.5 Sổ chi tiết tài khoản 6417

SỔ CÁI								
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)								
Tài khoản: 711 – Thu nhập khác								
Năm 2025								
Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H		
			Số dư đầu năm					
			Số phát sinh trong kỳ					
10/2/2025	NTTK03439	10/2/2025	SPVB trả tiền CDA		1	1121		2.976.000
28/02/2025	NVK00596	28/02/2025	Kết chuyển thu nhập khác phát sinh		2	911	2.976.000	
1/3/2025	NVK00480	1/3/2025	Hàng hỗ trợ không thu tiền theo điều khoản hợp đồng		3	6417		460.000
1/3/2025	NVK00480	1/3/2025	Thuế GTGT hàng hỗ trợ không thu tiền		4	1331		36.800
31/03/2025	NVK00598	31/03/2025	Kết chuyển thu nhập khác phát sinh		5	911	496.800	
30/04/2025	NVK00600	30/04/2025	Kết chuyển thu nhập khác phát sinh		8	911	1.818.000	
28/07/2025	NTTK06680	28/07/2025	SPVB trả tiền CDA		9	1121		2.769.000
31/07/2025	NVK00628	31/07/2025	Kết chuyển thu nhập khác phát sinh		10	911	2.769.000	
27/10/2025	NTTK13468	27/10/2025	SPVB trả tiền CDA		11	1121		3.219.000
31/10/2025	NVK00631	31/10/2025	Kết chuyển thu nhập khác phát sinh		12	911	3.219.000	
31/12/2025	NVK00618	31/12/2025	Điều chỉnh thuế GTGT khớp tờ khai		13	33311		3
31/12/2025	NVK00633	31/12/2025	Kết chuyển thu nhập khác phát sinh		14	911	3	
			Cộng số phát sinh năm				11.278.803	11.278.803
			Số dư cuối năm				0	0
Số này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...								

Bảng 2.6 Sổ cái tài khoản 711

➤ **Sổ nhật ký chung trang 81**

2.2.2 Kế toán chi phí

2.2.2.1 Kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn tại Nhà hàng Muối Biển bao gồm :

+ Giá vốn hàng hóa

Là giá trị thực tế của các loại hàng hóa được xuất bán trong kỳ : gồm bia, nước giải khát và các mặt hàng thương mại khác được nhà hàng nhập về để bán trực tiếp cho khách hàng.

+ Giá vốn dịch vụ

Là chi phí trực tiếp cấu thành nên dịch vụ ăn uống mà nhà hàng cung cấp cho khách hàng, bao gồm giá trị nguyên vật liệu hải sản tươi sống, thực phẩm, gia vị và các nguyên liệu khác được xuất dùng để chế biến món ăn.

+ Hàng hóa xuất hủy

Là các hàng hóa, nguyên vật liệu hoặc thành phẩm không còn đảm bảo chất lượng, quá hạn sử dụng, hư hỏng hoặc không còn khả năng tiêu thụ và phải thực hiện xuất hủy .

a. Tài khoản sử dụng

Công ty sử dụng TK 632 – “Giá vốn hàng bán” để hạch toán chi phí giá vốn của hàng bán trong kỳ.

b. Nội dung và phương pháp xác định giá vốn

- Giá vốn đối với hàng hoá : là giá xuất kho của tất cả các hàng hoá mà công ty đang kinh doanh theo phương pháp xuất kho là bình quân gia quyền cuối tháng

- Giá vốn đối với cung cấp dịch vụ : là tổng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến cung cấp dịch vụ của công ty bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung

- Giá vốn đối với hàng xuất hủy : là giá trị của hàng hóa bị hư hỏng, hết hạn sử dụng hoặc không còn khả năng tiêu thụ phải thực hiện xuất hủy, được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

+ Công thức tính giá vốn theo phương pháp bình quân gia quyền :

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{\text{Trị giá tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng nhập trong kỳ}}$$

c. Chứng từ, sổ sách sử dụng

- Trong công tác kế toán giá vốn, Nhà hàng Muối Biển sử dụng các chứng từ sau:

- Phiếu nhập kho, xuất kho nguyên vật liệu
- Hóa đơn mua hàng
- Biên bản kiểm kê nguyên vật liệu , hàng tồn kho

- Thông tin kế toán liên quan đến giá vốn hàng bán được phản ánh vào các sổ kế toán như:

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái TK 632 , Sổ chi tiết TK 632

- Sổ chi tiết vật tư hàng hoá theo từng mặt hàng

d. Minh hoạ nghiệp vụ kinh tế phát sinh

* Giá vốn hàng hoá : Ngày 13/12/2025, công ty thực hiện xuất bán 11 chai nước suối Aquafina cho Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Khách Sạn ĐẦY RỒI theo Hóa đơn số 2520. Giá vốn của số hàng hóa xuất bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ, với đơn giá xuất kho là 23.148,18 đồng/chai.

Hình 2.9 Giao diện tính giá xuất kho trên phần mềm Misa

- Cách tính giá xuất kho

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{255.600 + 45.346.315}{12+1.958} = 23.148,18 \text{ đồng}$$

CHI NHÁNH 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ VIỆT
Số 51, đường Võ Nguyên Giáp, Phường Ngũ Hành Sơn, Thành
phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Mẫu số: 02 - VT
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 13 tháng 12 năm 2025

Số: XK00002520.25

Nợ: 632

Có: 1561

- Họ và tên người nhận hàng: Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Du lịch Khách sạn Đây Rồi
 - Địa chỉ (bộ phận):
 - Lý do xuất kho: Xuất kho bán hàng
 - Xuất tại kho (ngăn lô): Kho bar
- Địa điểm:

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Nước suối Aquafina	DU600007	Chai	11,00		23.148,18	254.630

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Hai trăm năm mươi bốn nghìn sáu trăm ba mươi đồng.
- Số chứng từ gốc kèm theo:

Người lập biểu (Ký, họ tên) Người nhận hàng (Ký, họ tên) Thủ kho (Ký, họ tên) Kế toán trưởng (Hoặc bộ phận có nhu cầu nhập) (Ký, họ tên) Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)

Hình 2.10 Phiếu xuất kho 00002520.25

SỐ CHI TIẾT VẬT TƯ HÀNG HÓA													
Kho: Kho bar, Mặt hàng: Nước suối Aquafina													
Tên kho	Tên hàng	Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	ĐVT	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
								Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Mã kho: 201								1,958	45,346,315	1,750	40,509,315	150	3,472,227
Mã hàng: DU600007								1,958	45,346,315	1,750	40,509,315	150	3,472,227
Kho bar	Aquafina				Số dư đầu kỳ	Chai	21,300					12	255,000
Nước suối													
Kho bar	Aquafina	01/01/2025	01/01/2025	NK14251	Mua nước suối Aquafina	Chai	20,000	150	3,000,000			162	3,255,600
Nước suối													
Kho bar	Aquafina	06/01/2025	06/01/2025	XK000064.25	Xuất kho bán hàng cho KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HÓA ĐƠN	Chai	23,148.18			5	115,741	157	3,139,859
Nước suối													
Kho bar	Aquafina	06/01/2025	06/01/2025	XK000065.25	Xuất kho bán hàng cho KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HÓA ĐƠN	Chai	23,148.18			3	69,445	154	3,070,415
Nước suối													
Kho bar	Aquafina	10/12/2025	10/12/2025	NK16977	Mua nước suối Aquafina	Chai	20,000	100	2,000,000			235	4,175,672
Nước suối													
Kho bar	Aquafina	13/12/2025	13/12/2025	XK00002520.25	Xuất kho Bán hàng CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH KHÁCH SẠN ĐẦY RỒI	Chai	23,148.18	11	254,630			473	7,182,390
Nước suối													
Tổng cộng								1,958	45,346,315	1,750	40,509,315	150	3,472,227

Bảng 2.7 Sổ chi tiết vật tư hàng hoá của nước suối

* Giá vốn dịch vụ : Tại Nhà hàng, các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến hoạt động chế biến món ăn và phục vụ khách hàng được tập hợp vào các tài khoản:

- TK 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp: gồm chi phí thực phẩm, hải sản, rau củ, gia vị, sử dụng trực tiếp cho chế biến món ăn phục vụ khách hàng.

- TK 6272 – Chi phí vật liệu: gồm chi phí gas, nước rửa chén, khăn lau, chi phí dụng cụ,... phục vụ cho quá trình chế biến, bảo quản thực phẩm

Hàng tháng, kế toán thực hiện kết chuyển chi phí phát sinh từ TK 621 và TK 6272 sang TK 154 để tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và xác định giá thành chế biến.

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN										
Tài khoản: 154, Loại tiền: <<Tổng hợp>>, Năm 2025										
Ngày hạch	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Ngày	Số hóa	Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
Tài khoản: 154										
31/01/2025	31/01/2025	NVK00592			Kết chuyển giá vốn	6272	12,963,054	5,823,460,136	12,963,054	
31/01/2025	31/01/2025	NVK00592			Kết chuyển giá vốn	621	294,411,773		307,374,827	
31/01/2025	31/01/2025	NVK00592			Kết chuyển giá vốn	1551		307,374,827		
30/09/2025	30/09/2025	NVK00609			Kết chuyển giá vốn	1551		463,377,378		
31/10/2025	31/10/2025	NVK00611			Kết chuyển giá vốn	6272	11,865,461		11,865,461	
31/10/2025	31/10/2025	NVK00611			Kết chuyển giá vốn	621	488,660,880		500,526,341	
31/10/2025	31/10/2025	NVK00611			Kết chuyển giá vốn	1551		500,526,341		
30/11/2025	30/11/2025	NVK00613			Kết chuyển giá vốn	6272	6,422,017		6,422,017	
30/11/2025	30/11/2025	NVK00613			Kết chuyển giá vốn	621	395,016,204		401,438,221	
30/11/2025	30/11/2025	NVK00613			Kết chuyển giá vốn	1551		401,438,221		
31/12/2025	31/12/2025	NVK00615			Kết chuyển giá vốn	6272	14,152,314		14,152,314	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00615			Kết chuyển giá vốn	621	497,910,637		512,062,951	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00615			Kết chuyển giá vốn	1551		512,062,951		
					Cộng		5,823,460,136	5,823,460,136		
Tổng cộng							5,823,460,136	5,823,460,136		

Bảng 2.8 Sổ chi tiết tài khoản 154

Sau khi hoàn thành quá trình chế biến, kế toán kết chuyển chi phí từ TK 154 sang TK 1551 – Thành phẩm nhằm phản ánh giá trị thành phẩm hoàn thành nhập kho. Khi thành phẩm được xuất bán, kế toán thực hiện kết chuyển từ TK 1551 sang TK 632 để xác định giá vốn hàng bán của toàn bộ dịch vụ phát sinh trong kỳ và không thực hiện phân bổ chi phí.

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN										
Tài khoản: 632, Loại tiền: <<Tổng hợp>>, Năm 2025										
Ngày hạch	Ngày chứng	Số chứng từ	Ngày hóa	Số hóa đơn	Diễn giải	TK đối	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
Tài khoản: 632							7,047,863,613	7,047,863,613		
01/01/2025	01/01/2025	00000001.2025	01/01/2025	00000001.2025	Xuất kho bán hàng cho KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HÓA ĐƠN	1561	291,924		291,924	
13/12/2025	13/12/2025	00002504.25	13/12/2025	2504	Xuất kho Bán hàng KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HOÁ ĐƠN	1561	28,285		28,172,757	
13/12/2025	13/12/2025	00002505.25	13/12/2025	2505	Xuất kho Bán hàng KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HOÁ ĐƠN	1561	304,324		28,477,081	
13/12/2025	13/12/2025	00002519.25	13/12/2025	2519	Xuất kho Bán hàng Lữ đoàn 202 - Bình chủng Tăng thiết giáp	1561	45,844		29,713,415	
13/12/2025	13/12/2025	00002520.25	13/12/2025	2520	Xuất kho Bán hàng CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH KHÁCH SẠN ĐẦY RỜI	1561	434,064		30,147,479	
28/12/2025	28/12/2025	00002675.25	28/12/2025	2675	Xuất kho Bán hàng KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HOÁ ĐƠN	1561	80,149		68,442,922	
31/12/2025	31/12/2025	00002712.25	31/12/2025	2712	Xuất kho Bán hàng KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HOÁ ĐƠN	1561	1,299		75,618,812	
31/12/2025	31/12/2025	00002722.25	31/12/2025	2722	Xuất kho Bán hàng KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HOÁ ĐƠN	1561	507,194		79,292,254	
31/12/2025	31/12/2025	00002723.25	31/12/2025	2723	Xuất kho Bán hàng KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HOÁ ĐƠN	1561	69,377		79,361,631	
31/12/2025	31/12/2025	00002724.25	31/12/2025	2724	Xuất kho Bán hàng KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HOÁ ĐƠN	1561	60,976		79,422,607	
31/12/2025	31/12/2025	00002725.25	31/12/2025	2725	Xuất kho Bán hàng KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HOÁ ĐƠN	1561	167,270		79,589,877	
31/12/2025	31/12/2025	00002726.25	31/12/2025	2726	Xuất kho Bán hàng CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN AVA-X TRAVEL	1561	5,196		79,595,073	
31/12/2025	31/12/2025	00002727.25	31/12/2025	2727	Xuất kho Bán hàng CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN AVA-X TRAVEL	1561	9,530		79,604,603	
31/12/2025	31/12/2025	00002728.25	31/12/2025	2728	Xuất kho Bán hàng KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HOÁ ĐƠN	1561	46,588		79,651,191	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00615			Kết chuyển giá vốn	1551	512,062,951		591,714,142	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633			Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	911		592,545,845		831,703
31/12/2025	31/12/2025	XK132			Xuất kho rượu bán ly T12.2025	1561	831,703			
Tổng cộng							7,047,863,613	7,047,863,613		

Bảng 2.9 Sổ chi tiết tài khoản 632

➤ **Sổ nhật ký chung trang 81**

* Giá vốn hàng xuất huỷ :

Ngày 01/11/2025, Nhà hàng Muối Biển thực hiện xuất huỷ 0,600 kg tu hài loại 1 (8–12 con/kg) với đơn giá 530.691,89 đồng tại kho bếp do hàng hóa bị hỏng, không đảm bảo chất lượng để tiếp tục sử dụng trong chế biến. Giá trị nguyên vật liệu xuất huỷ là 318.415 đồng, được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.

CHI NHÁNH 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ VIỆT
Số 51, đường Võ Nguyên Giáp, Phường Ngũ Hành Sơn, Thành
phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Mẫu số: 02 - VT
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 01 tháng 11 năm 2025

Số: XK2247

Nợ: 632

Có: 152

- Họ và tên người nhận hàng:
- Địa chỉ (bộ phận):
- Lý do xuất kho: Xuất kho hủy hàng hỏng
- Xuất tại kho (ngân lô): Kho bếp

Địa điểm:

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Tu hài 8-12 con/kg	TS100060	Kg	0,600		530.691,89	318.475

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ): *Ba trăm mười tám nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng.*
- Số chứng từ gốc kèm theo:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người nhận hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Hoặc bộ phận có nhu cầu nhập)
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hình 2.11 Phiếu xuất kho 2247

SỐ CHI TIẾT VẬT TƯ HÀNG HÓA																
Kho: Kho bếp, Mặt hàng: Tu hài (kg) 8-12 con/kg - loại 1																
Tên kho	Tên hàng	Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	ĐVT	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Loại chứng	TK Kho	TK đối ứng
								Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị			
Mã kho: 101								11.500	6,095,000	10.370	5,503,275	3.050	1,618,611			
Mã hàng: TS100060								11.500	6,095,000	10.370	5,503,275	3.050	1,618,611			
Kho bếp	Tu hài (kg) 8-12 con/kg - loại 1				Số dư đầu kỳ	kg	534.836,46					1.020	1,026,886			
Kho bếp	Tu hài (kg) 8-12 con/kg - loại 1	01/11/2025	01/11/2025	XK2247	Xuất kho hủy hàng hỏng không đảm bảo	kg	530,691.89			0.600	318,415	1.320	708,471	Xuất kho khác	152	632
Kho bếp	Tu hài (kg) 8-12 con/kg - loại 1	02/11/2025	02/11/2025	NK14269	Mua hàng của Nguyễn Thái Anh (Hồng Anh)	kg	530,000.00	3.000	1,590,000			4.320	2,298,471	Mua hàng	152	331
Kho bếp	Tu hài (kg) 8-12 con/kg - loại 1	02/11/2025	02/11/2025	XK2248	Xuất kho hủy hàng hỏng không đảm bảo	kg	530,691.89			0.600	318,415	3.720	1,980,056	Xuất kho khác	152	632
Kho bếp	Tu hài (kg) 8-12 con/kg - loại 1	02/11/2025	02/11/2025	Q1100144	Xuất kho NVL sản xuất theo Lệnh sản xuất	kg	530,691.89			0.360	191,049	3.360	1,789,007	Xuất kho sản xuất	152	621
Kho bếp	Tu hài (kg) 8-12 con/kg - loại 1	13/11/2025	13/11/2025	W110030	Xuất kho NVL sản xuất theo Lệnh sản xuất	kg	530,691.89			2.290	1,215,284	0.450	240,888	Xuất kho sản xuất	152	621
Kho bếp	Tu hài (kg) 8-12 con/kg - loại 1	13/11/2025	13/11/2025	XK2256	Xuất kho hủy hàng hỏng không đảm bảo	kg	530,691.89			0.400	212,277	0.050	28,611	Xuất kho khác	152	632
Kho bếp	Tu hài (kg) 8-12 con/kg - loại 1	14/11/2025	14/11/2025	NK14473	Mua hàng của Nguyễn Thái Anh (Hồng Anh)	kg	530,000.00	3.000	1,590,000			3.050	1,618,611	Mua hàng	152	331
Tổng cộng								11.500	6,095,000	10.370	5,503,275	3.050	1,618,611			

Bảng 2.10 Sổ chi tiết vật tư hàng hoá của mặt hàng tu hài 8-12con /kg

Tại đơn vị , kế toán sử dụng hai hệ thống sổ gồm sổ nội bộ và sổ thuế được theo dõi riêng biệt. Đối với nghiệp vụ hủy hàng, kế toán thực hiện ghi nhận trên hệ

thống sổ nội bộ. Tuy nhiên, do không thể tiếp cận hệ thống sổ này nên trong phạm vi bài, em xin phép trình bày nội dung nghiệp vụ thông qua ví dụ minh họa dựa trên Phiếu xuất kho và Sổ chi tiết vật tư, hàng hóa thu thập được tại đơn vị.

2.2.2.2 Kế toán chi phí tài chính

Trong kỳ, nhà hàng không phát sinh chi phí tài chính, do không có các khoản vay vốn ngân hàng, không phát sinh chi phí lãi vay cũng như các khoản chi phí liên quan đến hoạt động tài chính khác.

2.2.2.3 Kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng tại Nhà hàng Muối Biển bao gồm các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình phục vụ và bán hàng cho khách, cụ thể như:

- Chi phí công cụ dụng cụ phục vụ bán hàng (khăn, ly, chén, dụng cụ phục vụ,...)
- Chi phí lương nhân viên phục vụ, thu ngân, lễ tân, nhân viên pha chế, bếp
- Chi phí khấu hao TSCĐ sử dụng cho bộ phận bán hàng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phần mềm iPOS
- Chi phí marketing – quảng cáo

a. Tài khoản sử dụng

Ngoài việc sử dụng TK 641 để hạch toán chi phí bán hàng, Nhà hàng Muối Biển còn mở các tài khoản chi tiết để phản ánh từng khoản chi phí phát sinh trong quá trình kinh doanh, bao gồm:

- + TK 6411: Chi phí nhân viên bán hàng
- + TK 6413 : Chi phí dụng cụ đồ dùng
- + TK 6414 : Chi phí khấu hao tài sản cố định
- + TK 6417 : Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + TK 6418 : Chi phí bằng tiền khác

b. Chứng từ, sổ sách sử dụng

Chứng từ kế toán sử dụng:

- Hóa đơn GTGT, hóa đơn dịch vụ mua ngoài
- Phiếu chi, giấy báo nợ ngân hàng
- Bảng chấm công, bảng thanh toán tiền lương
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ

Sổ kế toán sử dụng:

- Sổ cái TK 641, Sổ chi tiết TK 641 và các sổ kế toán chi tiết liên quan
- Sổ nhật ký chung

c. Minh họa nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty

* Chi phí dịch vụ mua ngoài : Ngày 29/04/2025, Nhà hàng Muối Biển phát sinh chi phí marketing cho dịch vụ quảng bá thương hiệu và triển khai chiến dịch truyền thông trên mạng xã hội do Công ty SixNature cung cấp với tổng giá trị 12.500.000 đồng. Do đây là khoản chi thuê ngoài nhằm phục vụ hoạt động

quảng bá, thu hút khách hàng và hỗ trợ hoạt động bán hàng của nhà hàng nên kế toán ghi nhận vào TK 6417

HÓA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)
 Ngày 29 tháng 04 năm 2025
Mã của cơ quan thuế: 00FACD7C24BB61416CA86BBD0E76C5D9EB

SIXNATURE
CREATIVE MARKETING & SMART E-COMMERCE

Ký hiệu: **1C25TSA**
 Số: **66**

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY TNHH SIXNATURE**

Mã số thuế: **0402111077**

Địa chỉ: **K33/25 Hải Hồ, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**

Điện thoại: **0935804700** Email: **info@six-nature.com**

Số tài khoản: **6887979397979** Tại: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng**

Họ và tên người mua hàng: _____

Tên đơn vị: **CHI NHÁNH 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ VIỆT**

Địa chỉ: **Số 51, đường Võ Nguyên Giáp, Phường Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**

Số tài khoản: _____

Hình thức thanh toán: **TM/CK** Mã số thuế: **0400480826-005**

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Dịch vụ tiếp thị truyền thông kỹ thuật số theo Hợp đồng số 2024/0205/HDDV/SIXNATURE – MUOIBIEN Tháng 4/2025	Gói	1	12.500.000	12.500.000
Cộng tiền hàng hoá, dịch vụ:					12.500.000
Thuế suất GTGT: 8%					Tiền thuế GTGT: 1.000.000
Tổng tiền thanh toán:					13.500.000

Số tiền bằng chữ: **Mười một triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng**

Người mua hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid
CÔNG TY TNHH SIXNATURE
 Ngày ký: 29/04/2025 16:54:35

Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuuhoadon.minvoice.vn>
 Mã tra cứu: **3704518762FBB88E**

(Không tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - Chi nhánh Hà Nội - MST: 0106026495-002 - SDT: 0962 849 066)

Hình 2.12 Hoá đơn số 66

Căn cứ vào hóa đơn số 66, kế toán hạch toán lên phần mềm Misa. Sau khi nhập xong, các thông tin sẽ tự động nhập vào Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 641, Sổ Chi tiết TK 641, Sổ chi tiết TK 6417.

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN										
Loại tiền: <<Tổng hợp>>, Năm 2025										
Ngày hạch	Ngày	Số chứng	Ngày hóa	Số hóa	Diễn giải	TK	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
Tài khoản: 6417							1,648,550,204	1,648,550,204		
01/01/2025	01/01/2025	MDV00086	01/01/2025	128753	Cước dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin tháng 12.2024	331	810,000		810,000	
02/01/2025	02/01/2025	MDV00057	02/01/2025	2	Chi phí dịch vụ tiếp thị truyền thông kỹ thuật số theo hợp đồng số 2024/0205/HDDV/SIXNATURE - MUOIBIEN Tháng 12/2024	331	16,000,000		16,810,000	
29/04/2025	29/04/2025	MDV00142	29/04/2025	66	Dịch vụ tiếp thị truyền thông kỹ thuật số theo hợp đồng số 2024/0205/HDDV/SIXNATURE - MUOIBIEN tháng 4/2025	331	12,500,000		105,559,654	
30/04/2025	30/04/2025	NVK00600			Kết chuyển chi phí bán hàng	911		105,559,654		
02/05/2025	02/05/2025	MDV00161	02/05/2025	1736008	Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2025 từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/04/2025	331	69,008,083		69,008,083	
02/05/2025	02/05/2025	UNC01107			GOI SME ONLINE	1121	275,000		69,283,083	
05/05/2025	05/05/2025	MDV00147	05/05/2025	57	Dịch vụ quảng cáo đợt 3 theo hợp đồng số MKT/VK-160125-01	331	37,370,000		106,653,083	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00577			Hạch toán chi phí bảo hiểm văn phòng doanh nghiệp chịu	3384	396,900		38,292,012	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00577			Hạch toán chi phí bảo hiểm văn phòng doanh nghiệp chịu	3386	132,300		38,424,312	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633			Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911		38,424,312		
					Cộng		587,186,772	587,186,772		
Tổng							2,235,736,976	2,235,736,976		

Bảng 2.11 Sổ chi tiết tài khoản 6417

Tại đơn vị, kế toán sử dụng nhiều tài khoản chi tiết nhằm phục vụ công tác theo dõi, quản lý và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo từng nội dung cụ thể. Tuy nhiên, do hạn chế trong việc tiếp cận các nghiệp vụ thực tế liên quan đến từng tài khoản chi tiết, trong phạm vi bài, em xin phép trình bày Sổ chi tiết tài khoản được thu thập tại đơn vị nhằm minh họa cho hình thức ghi chép và theo dõi kế toán đang được áp dụng.

- *Chi phí dụng cụ, đồ dùng*: là chi phí các vật dụng phục vụ trực tiếp tại bộ phận bán hàng như khăn ăn, ly, chén, đĩa, khay phục vụ, menu, dụng cụ pha chế và các công cụ phục vụ khách hàng khác... Chi phí này được hạch toán vào TK 6413

SỐ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN										
Loại tiền: <<Tổng hợp>>, Năm 2025										
Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn	Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
Tài khoản: 6413							622,875,073	622,875,073		
08/01/2025	08/01/2025	MDV00059	08/01/2025	325	Chi phí in tài liệu kt 13.5cm*17cm + đóng lò xo (In lịch mẫu)	331	85,185		85,185	
31/10/2025	31/10/2025	XK147			Túi nhựa PE có khóa zip 250gr	1531	1,125,000			570,000
31/10/2025	31/10/2025	XK147			Giấy in nhiệt K80	1531	570,000			
30/11/2025	30/11/2025	NVK00632			Kết chuyển chi phí bán hàng	911		48,228,581		48,228,581
30/11/2025	30/11/2025	PBCC00088			Phân bổ chi phí CCDC tháng 11 năm 2025	242	25,026,356			23,202,225
31/12/2025	31/12/2025	PBCC00089			Phân bổ chi phí CCDC tháng 12 năm 2025	242	8,894,591			17,815,770
31/12/2025	31/12/2025	XK151			Giấy bếp đen size các loại	1531	1,220,000			16,595,770
31/12/2025	31/12/2025	XK151			Tăm bọc giấy (250 cái/ gói)	1531	9,000			2,165,000
31/12/2025	31/12/2025	XK151			combo tăm, muỗng, thìa, giấy	1531	135,000			2,030,000
31/12/2025	31/12/2025	XK151			Giấy in nhiệt K80	1531	570,000			210,000
31/12/2025	31/12/2025	XK151			Khăn lau ly cốc quầy bar	1531	210,000			
Cộng							622,875,073	622,875,073		
Tổng cộng							622,875,073	622,875,073		

Bảng 2.12 Sổ chi tiết tài khoản 6413

- Chi phí khấu hao tài sản cố định : TK 6414

SỐ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN										
Loại tiền: <<Tổng hợp>>, Năm 2025										
Ngày hạch	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Ngày	Số hóa	Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
Tài khoản: 6414							2,702,249	2,702,249		
30/11/2025	30/11/2025	NVK00632			Kết chuyển chi phí bán hàng	911		935,833		935,833
30/11/2025	30/11/2025	PBCC00088			Phân bổ chi phí CCDC tháng 11 năm 2025	242	935,833			
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633			Kết chuyển chi phí bán hàng	911		1,766,416		1,766,416
31/12/2025	31/12/2025	PBCC00089			Phân bổ chi phí CCDC tháng 12 năm 2025	242	1,766,416			
Cộng							2,702,249	2,702,249		
Tổng cộng							2,702,249	2,702,249		

Bảng 2.13 Sổ chi tiết tài khoản 6414

SỔ CÁI								
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)								
Tài khoản: 641 – Chi phí bán hàng								
Năm 2025								
Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT đồng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H		
			Số dư đầu năm					
			Số phát sinh trong năm					
1/1/2025	MDV00086	1/1/2025	Cước dịch vụ viễn thông và CNTT tháng 12/2024		1	331	810.000	
28/04/2025	UNC01053	28/04/2025	Thanh toán công nợ theo HĐ số 8158, 8157		2	1121	706.220	
29/04/2025	MDV00142	29/04/2025	Dịch vụ tiếp thị truyền thông kỹ thuật số tháng 4/2025		3	331	12.500.000	
30/11/2025	NVK00632	30/11/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng			911		402.341.210
2/12/2025	MDV00300	2/12/2025	Mua dịch vụ điện lực			331	58.191.410	
2/12/2025	UNC1968	2/12/2025	Gói SME Online			1121	275.000	
3/12/2025	MDV00288	3/12/2025	Dịch vụ truyền thông kỹ thuật số T11/2025			331	11.300.000	
5/12/2025	MDV00289	5/12/2025	Phần mềm AMIS kế toán			331	8.600.000	
13/12/2025	MDV00293	13/12/2025	Tấm mica móc hồ cá			331	6.960.000	
18/12/2025	MDV00294	18/12/2025	Dịch vụ quảng cáo Naverblog			331	39.895.000	
19/12/2025	MDV00299	19/12/2025	Biển hiệu chữ tiếng Trung			331	4.800.000	
26/12/2025	MDV00295	26/12/2025	Kiểm soát côn trùng dịch hại			331	800.000	
31/12/2025	MDV00296	31/12/2025	Dịch vụ truyền thông kỹ thuật số T12/2025			331	11.000.000	
31/12/2025	UNC1911	31/12/2025	Thanh toán hoa hồng			1121	3.400.000	
31/12/2025	NVK00633	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng cuối kỳ			911		4.652.938.782
			Cộng số phát sinh năm				5.565.512.504	5.565.512.504
			Số dư cuối năm				0	

Bảng 2.14 Sổ cái tài khoản 641

➤ **Sổ nhật ký chung trang 81**

2.2.2.4 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp tại Nhà hàng Muối Biển là các chi phí liên quan đến hoạt động quản lý chung của nhà hàng, bao gồm:

- Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận quản lý (quản lý nhà hàng, kế toán, hành chính,...)
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm phục vụ công tác quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định sử dụng cho bộ phận quản lý
- Chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại, internet

- Thuế, phí và lệ phí

a. Tài khoản sử dụng

Ngoài việc sử dụng TK 642 để hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp, Nhà hàng Muối Biển còn mở các tài khoản chi tiết để phản ánh từng khoản chi phí phát sinh trong kỳ, bao gồm:

- + TK 6421: Chi phí nhân viên quản lý
- + TK 6423 : Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng
- + TK 6425 : Thuế, phí và lệ phí
- + TK 6427 : Chi phí dịch vụ mua ngoài

b. Chứng từ, sổ sách sử dụng

Chứng từ kế toán sử dụng:

- Hóa đơn GTGT, hóa đơn dịch vụ mua ngoài
- Phiếu chi, giấy báo nợ ngân hàng
- Bảng chấm công, bảng thanh toán tiền lương
- Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ

Sổ kế toán sử dụng:

Thông tin kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp được phản ánh vào:

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái TK 642, Sổ chi tiết TK 642 và các sổ kế toán chi tiết liên quan

c. Minh hoạt nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Ví dụ minh họa 1 : Ngày 30/11/2025, Nhà hàng Muối Biển phát sinh khoản phí dịch vụ thanh toán thẻ theo hóa đơn số 9520, số tiền 11.569.852 đồng.

Căn cứ hóa đơn do ngân hàng cung cấp, kế toán ghi nhận nghiệp vụ trên phần mềm MISA. Khoản chi này được hạch toán vào TK6425 – Thuế, phí và lệ phí và tự động cập nhật vào Sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK 642 và Sổ chi tiết TK 642.

**NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH NAM ĐÀ NẴNG**Mã số thuế (Tax Code): **0100112437-160**

Địa chỉ (Address): Số 537 đường Trần Hưng Đạo, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại (Tel): 02363932999 Website: vietcombank.com.vn

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**BẢN THỂ HIỆN CỦA HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ
Ngày (date) 30 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial No): 1K25TPE

Số (No): **9520**

Mã TTV: 9925

Số CT: 000060

Tên khách hàng (Customer's name): **CHI NHANH 1 – CÔNG TY CỔ PHẦN QUE VIỆT**

Địa chỉ (Address): SO 51, DUONG VO NGUYEN GIAP, PHUONG MY AN, QUAN NGU HANH SON, THANH PHO DA NANG, VIET NAM

Mã số thuế (Taxcode): 0400480826-005 Tỷ giá (Exchange Rate): 1

Số tài khoản (Acc No): 1001000298545 Tại ngân hàng (Bank Name):

Đồng tiền thanh toán (Currency): VND Hình thức thanh toán (Payment Method): TM/CK

STT (No)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Thành tiền (Amount)
1	Phi DV thanh toán the_Sohieu:10000009520 từ ngày : 01/11/2025_Den ngày :30/11/2025	11569.852
Tổng tiền chưa có thuế GTGT (Total)		11569.852
Thuế suất GTGT (VAT rate) : 10% Tiền thuế GTGT (VAT amount)		1156.985
Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT (Total amount)		12.726.837
Số tiền bằng chữ (In words) Hai mươi một triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn bốn trăm chín mươi chín đồng chẵn /		
Ghi chú (Remarks):		

NGƯỜI MUA HÀNG (Buyer)

(Chữ ký số (nếu có))

(signature (if any))

NGƯỜI BÁN HÀNG (Seller)

(Chữ ký điện tử chữ ký số)

(Signature)



Signature Valid

Được ký bởi: **NGÂN HÀNG TMCP
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CHI
NHÁNH NAM ĐÀ NẴNG****Hình 2.13 Hoá đơn số 9520**

Ví dụ minh hoạ 2 : Ngày 31/10/2025, căn cứ Bảng thanh toán tiền lương tháng 10/2025, kế toán thực hiện ghi nhận chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương do doanh nghiệp chịu đối với bộ phận quản lý (văn phòng), bao gồm tiền lương phải trả 37.980.000 đồng và các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ phần doanh nghiệp chịu 2.315.250 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC VIỆT - CHI NHÁNH 1																		
51 Võ Nguyên Giáp , Phường Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam																		
BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG																		
Tháng 10 năm 2025																		
Ngày công chuẩn 25																		
STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương Cơ bản	Các khoản hỗ trợ		Tổng lương	Ngày công thực tế	Tổng lương thực tế	Tổng lương	Lương đóng BHXH	Trích vào chi phí DN				Trích vào lương của NV	Thực lĩnh	Ký nhậ	
				An trú	Điện thoại						BHXH	BHYT	BHTN	Cộng				Cộng
01	Nguyễn Lương Bằng	Giám đốc	8,000,000	730,000	400,000	9,130,000	23.50	8,582,200	8,582,200	8,000,000	1,400,000	240,000	80,000	1,720,000	840,000	7,742,200		
02	Trần Thị Hiền	HCNS	4,250,000	730,000	100,000	5,080,000	23.00	4,673,600	4,673,600	5,230,000	915,250	156,900	52,300	1,124,450	549,150	4,124,450		
03	Nguyễn Hà Mỹ	Kế toán	5,971,600	730,000	100,000	6,801,600	25.00	6,801,600	6,801,600		0	0	0	0	0	6,801,600		
04	Vũ Quang Thắng	Marketing	5,500,000	730,000	500,000	6,730,000	22.50	6,057,000	6,057,000		0	0	0	0	0	6,057,000		
05	Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán	5,300,000	730,000	100,000	6,130,000	24.00	5,884,800	5,884,800		0	0	0	0	0	5,884,800		
06	Trần Thị Hồng Nhi	Marketing	5,000,000	730,000	500,000	6,230,000	24.00	5,980,800	5,980,800		0	0	0	0	0	5,980,800		
	Tổng		34,021,600	4,380,000	1,700,000	40,101,600	142	37,980,000	37,980,000	13,230,000	2,315,250	396,900	132,300	2,844,450	1,389,150	36,590,850		

Hình 2.14 Bảng lương tháng 10/2025

Kế toán tiến hành hạch toán lên phần mềm Misa. Sau khi nhập xong, các thông tin sẽ tự động nhập vào Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 642, Sổ Chi tiết TK 642, Sổ chi tiết TK 6421- Chi phí nhân viên quản lý

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN											
Loại tiền: <<Tổng hợp>>, Năm 2025											
Ngày hạch	Ngày chứng	Số chứng từ	Ngày hóa	Số hóa đơn	Diễn giải	TK đối	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có	
Tài khoản: 6421											
					Hạch toán chi phí bảo hiểm văn phòng doanh nghiệp chịu	3383	587,186,772	587,186,772			
01/01/2025	01/01/2025	NVK00511			Hạch toán chi phí bảo hiểm văn phòng doanh nghiệp chịu	3383	3,087,000		4,087,000		
01/01/2025	01/01/2025	NVK00511			Hạch toán chi phí bảo hiểm văn phòng doanh nghiệp chịu	3384	529,200		4,616,200		
01/01/2025	01/01/2025	NVK00511			Hạch toán chi phí bảo hiểm văn phòng doanh nghiệp chịu	3386	176,400		4,792,600		
31/01/2025	31/01/2025	NVK00548			Hạch toán chi phí lương tháng 1.2025	3341	54,413,000		85,917,940		
31/01/2025	31/01/2025	NVK00593			Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911		58,205,600	27,712,340		
28/02/2025	28/02/2025	NVK00513			Hạch toán chi phí bảo hiểm văn phòng doanh nghiệp chịu	3383	3,087,000		20,116,738		
31/10/2025	31/10/2025	NVK00530			Hạch toán chi phí bảo hiểm văn phòng doanh nghiệp chịu	3383	2,315,250		2,565,250		
31/10/2025	31/10/2025	NVK00530			Hạch toán chi phí bảo hiểm văn phòng doanh nghiệp chịu	3384	396,900		2,962,150		
31/10/2025	31/10/2025	NVK00530			Hạch toán chi phí bảo hiểm văn phòng doanh nghiệp chịu	3386	132,300		3,094,450		
31/10/2025	31/10/2025	NVK00574			Hạch toán chi phí lương tháng 10.2025	3341	37,980,000		59,836,937		
31/10/2025	31/10/2025	NVK00631			Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911		40,824,450	19,012,487		
31/12/2025	31/12/2025	NVK00577			Hạch toán chi phí bảo hiểm văn phòng doanh nghiệp chịu	3384	396,900		58,139,927		
31/12/2025	31/12/2025	NVK00577			Hạch toán chi phí bảo hiểm văn phòng doanh nghiệp chịu	3386	132,300		58,272,227		
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633			Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911		38,424,312	19,847,915		
					Cộng		587,186,772	587,186,772			
Tổng cộng							587,186,772	587,186,772			

Bảng 2.15 Sổ chi tiết tài khoản 6421

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN										
Loại tiền: <<Tổng hợp>>, Năm 2025										
Ngày hạch	Ngày chứng	Số chứng từ	Ngày hóa	Số hóa	Diễn giải	TK đối	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
Tài khoản: 6425							196,583,455	196,583,455		
01/01/2025	01/01/2025	NVK00510			Chi phí thuế môn bài năm 2025	33382	1,000,000		1,000,000	
02/01/2025	02/01/2025	NVK00483	02/01/2025	160	Phi dịch vụ ngân hàng	131	250,000		1,250,000	
22/01/2025	22/01/2025	NVK00484	22/01/2025	2109	Phi dịch vụ ngân hàng	131	100,000		1,350,000	
31/01/2025	31/01/2025	NVK00481	31/01/2025	39	Phi DV thanh toán the_Schieu:10000001692_Tu ngay : 01/01/2025 _Den ngay :31/01/2025	131	26,362,340		27,712,340	
31/01/2025	31/01/2025	NVK00593			Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911		27,712,340		
02/10/2025	02/10/2025	NVK00567	02/10/2025	181293	Phi ngân hàng	131	250,000		250,000	
31/10/2025	31/10/2025	NVK00568	31/10/2025	10838	Phi DV thanh toán the_	131	18,762,487		19,012,487	
31/10/2025	31/10/2025	NVK00631			Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911		19,012,487		
02/11/2025	02/11/2025	NVK00569	02/11/2025	222547	Phi ngân hàng	131	250,000		250,000	
30/11/2025	30/11/2025	NVK00570	30/11/2025	9520	Phi DV thanh toán the_	131	11,569,852		11,819,852	
30/11/2025	30/11/2025	NVK00632			Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911		11,819,852		
02/12/2025	02/12/2025	NVK00571	02/12/2025	265079	Phi ngân hàng	131	250,000		250,000	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00572	31/12/2025	300893	Phi DV thanh toán the_	131	19,597,915		19,847,915	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633			Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911		19,847,915		
					Cộng		196,583,455	196,583,455		
Tổng cộng							196,583,455	196,583,455		

Bảng 2.16 Sổ chi tiết tài khoản 6425

SỐ CÁI								
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)								
Tài khoản: 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp								
Năm 2025								
Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H		
			Số dư đầu năm					
			Số phát sinh trong năm					
1/1/2025	NVK00510	1/1/2025	Chi phí thuế môn bài năm 2025			33382	1.000.000	
31/10/2025	NVK00530	31/10/2025	Hạch toán chi phí bảo hiểm văn phòng DN chịu			3383	2.315.250	
31/10/2025	NVK00530	31/10/2025	Hạch toán chi phí bảo hiểm văn phòng DN chịu			3384	396.900	
31/10/2025	NVK00530	31/10/2025	Hạch toán chi phí bảo hiểm văn phòng DN chịu			3386	132.300	
31/10/2025	NVK00574	31/10/2025	Hạch toán chi phí lương tháng 10/2025			3341	37.980.000	
31/10/2025	NVK00631	31/10/2025	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp			911		40.824.450
31/10/2025	PBCC00085	31/10/2025	Phân bổ chi phí CCDC tháng 10/2025			242	1.128.167	
2/11/2025	NVK00569	2/11/2025	Phí ngân hàng			131	250.000	
30/11/2025	NVK00570	30/11/2025	Phí dịch vụ thanh toán thẻ			131	11.569.852	
30/11/2025	NVK00575	30/11/2025	Hạch toán chi phí lương tháng 11/2025			3341	38.000.000	
30/11/2025	NVK00583	30/11/2025	Hạch toán chi phí BH văn phòng DN chịu			3383	2.315.250	
31/12/2025	PBCC00089	31/12/2025	Phân bổ chi phí CCDC tháng 12/2025			242	818.056	
31/12/2025	PBCC00089	31/12/2025	Phân bổ chi phí CCDC tháng 12/2025			242	1.468.236	
31/12/2025	PBCC00089	31/12/2025	Phân bổ chi phí CCDC tháng 12/2025			242	1.128.167	
			Cộng số phát sinh năm				856.274.252	856.274.252
			Số dư cuối năm				0	0

Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

Bảng 2.17 Sổ cái tài khoản 642

2.2.2.5 Kế toán chi phí khác

Các khoản chi phí khác của doanh nghiệp chủ yếu phát sinh từ các nguồn sau:

- Khoản tiền phạt và lãi chậm nộp thuế GTGT khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ thuế không đúng thời hạn.
- Các khoản điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào không đủ điều kiện khấu trừ

a. Tài khoản sử dụng

Nhà hàng Muối Biển sử dụng TK 811 để phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ

b. Sổ sách, chứng từ sử dụng

Chứng từ sử dụng:

- Giấy nộp tiền vào NSNN (nộp thuế, tiền phạt)
- Giấy báo Nợ ngân hàng, uỷ nhiệm chi
- Tờ khai thuế GTGT, biên bản điều chỉnh ,Hóa đơn

Sổ sách sử dụng:

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ Cái TK 811 – Chi phí khác
- Sổ chi tiết TK 811

c. Minh hoạ nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Ngày 31/07/2025, doanh nghiệp thực hiện nộp khoản tiền phạt chậm nộp thuế GTGT năm 2025 qua ngân hàng với số tiền 780.000 đồng.

Vietcombank		SAO KÊ TÀI KHOẢN STATEMENT OF ACCOUNT				
Chu tài khoản/ Account name:		CHI NHANH 1 -		Ngày thực hiện/		10/4/2026
Số tài khoản/ Account number:		1001000298545		Kênh giao dịch/		VCB DigiBiz
Loại tài khoản/ Type of account:		Tài khoản thanh toán		Số lượng đồng chủ sở		1
Địa chỉ/ Address:		51 VO NGUYEN GIAP, NGU HANH SON, DA NANG				
Mã số thuế/ Đăng ký kinh doanh:		0400480826-005				
Tax Identification No./ Business						
CIF:		16509080				
Loại tiền/ Currency:		VND				
Từ/ From:		31/07/2025		Đến/ To:		30/08/2025
Số dư đầu kỳ/ Opening balance:		242,910,676 VND				
(Bằng chữ/ In words:)		Hai trăm bốn mươi hai triệu chín trăm mười nghìn sáu trăm bảy mươi sáu đồng				
STT No.	Ngày ¹ / TNX Date/ Số CT/ Doc	Ngày hiệu lực ² / Effective date	Số tiền ghi nợ/ Debit	Số tiền ghi có/ Credit	Số dư/ Balance	Nội dung chi tiết/ Transactions in detail
1	31/07/2025 / 5218 - 22478	31/07/2025	780,000		243,910,676	IBBIZ6051126179.CHI NHANH 1 - CONG TY
2	31/07/2025 / 5390 - 73589	31/07/2025		18,222,000	262,132,676	020097041512192032522 025xxwBz529652.73589.20
Tổng số/ Total:		-186.688.646 VND				
Số dư cuối kỳ/ Closing balance:		262,132,676 VND				
(Bằng chữ/ In words:)		Hai trăm sáu mươi hai triệu một trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm bảy mươi sáu đồng				
Ngày ¹ : Là ngày khách hàng thực hiện giao dịch						
Ngày hiệu lực ² : Là ngày giao dịch được ghi nhận trên hệ thống công nghệ của Vietcombank						
Trân trọng cảm ơn quý khách đã sử dụng dịch vụ Vietcombank!						

Hình 2.15 Sao kê ngân hàng ngày 31/07

Căn cứ vào sao kê ngân hàng kế toán tiến hành hạch toán lên phần mềm Misa. Sau khi nhập xong, các thông tin sẽ tự động nhập vào Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 811, Sổ Chi tiết TK 811

SỔ CÁI								
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)								
Tài khoản: 811 – Chi phí khác								
Năm 2025								
Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H		
			Số dư đầu năm					
			Số phát sinh trong năm					
17/01/2025	UNC00789	17/01/2025	Lãi nộp chậm thuế GTGT quý 3		1	1121	2.979.000	
31/01/2025	NVK00593	31/01/2025	Kết chuyển chi phí khác phát sinh trong kỳ		2	911		2.979.000
27/06/2025	UNC1084	27/06/2025	Chậm nộp thuế GTGT 2025		8	1121	1.324.030	
30/06/2025	NVK00627	30/06/2025	Kết chuyển chi phí khác phát sinh trong kỳ		9	911		2.353.166
31/07/2025	UNC1272	31/07/2025	Chậm nộp thuế GTGT 2025		10	1121	24.142	
31/07/2025	UNC1273	31/07/2025	Chậm nộp thuế GTGT 2025		11	1121	780.000	
31/07/2025	NVK00628	31/07/2025	Kết chuyển chi phí khác phát sinh trong kỳ		12	911		804.142
30/10/2025	UNC1679	30/10/2025	Chậm nộp thuế GTGT 2025		13	1121	360.000	
31/10/2025	NVK00631	31/10/2025	Kết chuyển chi phí khác phát sinh trong kỳ		14	911		360.000
31/12/2025	NVK00625	31/12/2025	Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào		15	1331	384.187	
31/12/2025	NVK00625	31/12/2025	Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào		16	1331	576.741	
31/12/2025	NVK00625	31/12/2025	Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu vào		17	1331	356.145	
31/12/2025	NVK00633	31/12/2025	Kết chuyển chi phí khác phát sinh trong kỳ		18	911		1.317.073
			Cộng số phát sinh năm				11.714.461	11.714.461
			Số dư cuối năm				0	0
Số này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...								

Bảng 2.18 Sổ cái tài khoản 811

2.2.3 Kế toán xác định kết quả kinh doanh

- Tài khoản và sổ sách sử dụng

- + Để theo dõi xác định kết quả kinh doanh, nhà hàng sử dụng tài khoản 911
- + Sổ sách sử dụng: Sổ chi tiết TK 911, Sổ Cái TK 911 và Sổ nhật ký chung

- Cuối kỳ kế toán kết chuyển các tài khoản loại 5,6,7,8 sang tài khoản 911 trên phần mềm Misa để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Trên phần mềm, kế toán vào “ Tổng hợp ” -> “ Kết chuyển lãi lỗ ” -> Nhấn “ Thêm ” -> điền đầy đủ thông tin nhấn “ Cất ”

- Sau khi hoàn thành việc kết chuyển, phần mềm sẽ tự động cập nhật lên sổ chi tiết TK 911, Sổ nhật ký chung và sổ cái TK 911

Diễn giải
 Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025

Ngày chứng từ
 31/12/2025

Số chứng từ
 NVK00633

Tham chiếu ...

Hạch toán

#	Diễn giải	TK Nợ	TK Có	Số tiền
1	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5111	911	1.078.528.384
2	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	515	911	27.796
3	Kết chuyển giá vốn hàng bán	911	632	592.545.845
4	Kết chuyển chi phí bán hàng	911	6411	246.318.500
5	Kết chuyển chi phí bán hàng	911	6413	58.948.525
6	Kết chuyển chi phí bán hàng	911	6414	1.766.416
7	Kết chuyển chi phí bán hàng	911	6417	155.559.836
8	Kết chuyển chi phí bán hàng	911	6418	5.231.128
9	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911	6421	38.424.312
10	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911	6423	5.377.520
11	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911	6425	19.847.915
12	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	911	6427	818.056
13	Kết chuyển thu nhập khác phát sinh trong kỳ	711	911	3
14	Kết chuyển chi phí khác phát sinh trong kỳ	911	811	1.317.073
15	Kết chuyển chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ	911	4212	47.598.943
				2.252.310.252

Hình 2.16 Giao diện kết chuyển lãi lỗ trên phần mềm Misa

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN										
Tài khoản: 911, Loại tiền: <<Tổng hợp>>, Năm 2025										
Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn	Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ	Dư Có
Tài khoản: 911							13,979,433,026	13,979,433,026		
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633			Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5111		1,078,528,384		1,078,528,384
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633			Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	515		27,796		1,078,556,180
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633			Kết chuyển giá vốn hàng bán	632	592,545,845			486,010,335
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633			Kết chuyển chi phí bán hàng	6411	246,318,500			239,691,835
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633			Kết chuyển chi phí bán hàng	6413	58,948,525			180,743,310
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633			Kết chuyển chi phí bán hàng	6414	1,766,416			178,976,894
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633			Kết chuyển chi phí bán hàng	6417	155,559,836			23,417,058
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633			Kết chuyển chi phí bán hàng	6418	5,231,128			18,185,930
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633			Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	6421	38,424,312		20,238,382	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633			Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	6423	5,377,520		25,615,902	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633			Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	6425	19,847,915		45,463,817	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633			Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	6427	818,056		46,281,873	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633			Kết chuyển thu nhập khác phát sinh trong kỳ	711		3	46,281,870	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633			Kết chuyển chi phí khác phát sinh trong kỳ	811	1,317,073		47,598,943	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633			Kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	4212		47,598,943		
Cộng							13,979,433,026	13,979,433,026		
Tổng cộng							13,979,433,026	13,979,433,026		

Bảng 2.19 Sổ chi tiết tài khoản 911

SỔ CÁI								
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)								
Tài khoản: 911 – Xác định kết quả kinh doanh								
Năm 2025								
Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H		
			Số dư đầu năm					
			Số phát sinh trong tháng					
31/12/2025	NVK00683	31/12/2025	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			5111		1,078,528,384
31/12/2025	NVK00683	31/12/2025	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính			515		27,794
31/12/2025	NVK00683	31/12/2025	Kết chuyển giá vốn hàng bán			632	592,545,845	
31/12/2025	NVK00683	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng			6411	246,318,500	
31/12/2025	NVK00683	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng			6413	58,948,525	
31/12/2025	NVK00683	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng			6414	1,766,416	
31/12/2025	NVK00683	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng			6417	155,559,836	
31/12/2025	NVK00683	31/12/2025	Kết chuyển chi phí bán hàng			6418	5,231,128	
31/12/2025	NVK00683	31/12/2025	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp			6421	38,424,312	
31/12/2025	NVK00683	31/12/2025	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp			6423	5,377,520	
31/12/2025	NVK00683	31/12/2025	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp			6425	19,847,915	
31/12/2025	NVK00683	31/12/2025	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp			6427	818,056	
31/12/2025	NVK00683	31/12/2025	Kết chuyển thu nhập khác			711	3	
31/12/2025	NVK00683	31/12/2025	Kết chuyển chi phí khác			811	1,317,073	
31/12/2025	NVK00683	31/12/2025	Kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh			4212		47,598,943
			Cộng phát sinh				13,979,433,026	13,979,433,026
			Số dư cuối kỳ	0	0			0

Bảng 2.20 Sổ cái tài khoản 911

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2025

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có
01/01/2025	01/01/2025	00000001.2025	Bán hàng KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HÓA ĐƠN	131	5111	1,669,949	
01/01/2025	01/01/2025	00000001.2025	Bán hàng KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HÓA ĐƠN	5111	131		1,669,949
01/01/2025	01/01/2025	00000001.2025	Bán hàng KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HÓA ĐƠN	131	33311	142,251	
01/01/2025	01/01/2025	00000001.2025	Bán hàng KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HÓA ĐƠN	33311	131		142,251
01/01/2025	01/01/2025	00000001.2025	Xuất kho bán hàng cho KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HÓA ĐƠN	632	1561	291,924	
01/01/2025	01/01/2025	00000001.2025	Xuất kho bán hàng cho KHÁCH HÀNG KHÔNG LẤY HÓA ĐƠN	1561	632		291,924
01/03/2025	01/03/2025	NVK00480	Hàng hỗ trợ không thu tiền theo điều khoản hợp đồng VN.03.11.2400.30116	6417	711	460,000	
01/03/2025	01/03/2025	NVK00480	Hàng hỗ trợ không thu tiền theo điều khoản hợp đồng VN.03.11.2400.30116	711	6417		460,000
01/03/2025	01/03/2025	NVK00480	Hàng hỗ trợ không thu tiền theo điều khoản hợp đồng VN.03.11.2400.30116	1331	711	36,800	
01/03/2025	01/03/2025	NVK00480	Hàng hỗ trợ không thu tiền theo điều khoản hợp đồng VN.03.11.2400.30116	711	1331		36,800
01/03/2025	01/03/2025	PC1208.2024	Chi tiền cho CÔNG TY CỔ PHẦN RYL FOOD	331	1111	5,100,000	
01/03/2025	01/03/2025	PC1208.2024	Chi tiền cho CÔNG TY CỔ PHẦN RYL FOOD	1111	331		5,100,000
29/04/2025	29/04/2025	MDV00142	Mua dịch vụ của CÔNG TY TNHH SIXNA TURE	6417	331	12,500,000	
29/04/2025	29/04/2025	MDV00142	Mua dịch vụ của CÔNG TY TNHH SIXNA TURE	331	6417		12,500,000
29/04/2025	29/04/2025	MDV00142	Mua dịch vụ của CÔNG TY TNHH SIXNA TURE	1331	331	1,000,000	
29/04/2025	29/04/2025	MDV00142	Mua dịch vụ của CÔNG TY TNHH SIXNA TURE	331	1331		1,000,000
31/07/2025	31/07/2025	UNC1273	Chăm nẹp thuế GIGT 2025	811	1121	780,000	
31/07/2025	31/07/2025	UNC1273	Chăm nẹp thuế GIGT 2025	1121	811		780,000
31/07/2025	31/07/2025	UNC1274	Chi nộp tiền thuế TNCN quý 2/2025	3335	1121	4,061,951	
31/07/2025	31/07/2025	UNC1274	Chi nộp tiền thuế TNCN quý 2/2025	1121	3335		4,061,951
31/10/2025	31/10/2025	NVK00530	Hạch toán chi phí bảo hiểm doanh nghiệp chịu tháng 10.2025	6421	3383	2,315,250	
31/10/2025	31/10/2025	NVK00530	Hạch toán chi phí bảo hiểm doanh nghiệp chịu tháng 10.2025	3383	6421		2,315,250
31/10/2025	31/10/2025	NVK00530	Hạch toán chi phí bảo hiểm doanh nghiệp chịu tháng 10.2025	6421	3384	396,900	
31/10/2025	31/10/2025	NVK00530	Hạch toán chi phí bảo hiểm doanh nghiệp chịu tháng 10.2025	3384	6421		396,900
31/10/2025	31/10/2025	NVK00530	Hạch toán chi phí bảo hiểm doanh nghiệp chịu tháng 10.2025	6421	3386	132,300	
31/10/2025	31/10/2025	NVK00530	Hạch toán chi phí bảo hiểm doanh nghiệp chịu tháng 10.2025	3386	6421		132,300
31/10/2025	31/10/2025	NVK00568	Phi DV thanh toán thuế	1331	131	1,876,249	
31/10/2025	31/10/2025	NVK00568	Phi DV thanh toán thuế	131	1331		1,876,249
31/10/2025	31/10/2025	NVK00574	Hạch toán chi phí lương tháng 10.2025	6421	3341	37,980,000	
31/10/2025	31/10/2025	NVK00574	Hạch toán chi phí lương tháng 10.2025	3341	6421		37,980,000
25/11/2025	25/11/2025	NK20797	Mua hàng của CÔNG TY TNHH THU MUA THỦY SẢN KHÁNH THẢO theo hóa đơn số 1724	1331	331	89,800	
25/11/2025	25/11/2025	NK20797	Mua hàng của CÔNG TY TNHH THU MUA THỦY SẢN KHÁNH THẢO theo hóa đơn số 1724	331	1331		89,800
25/11/2025	25/11/2025	NTTK13666	INTEREST PAYMENT	1121	515	19,052	
25/11/2025	25/11/2025	NTTK13666	INTEREST PAYMENT	515	1121		19,052
30/11/2025	30/11/2025	NVK00570	Phi DV thanh toán thuế	6425	131	11,569,852	
30/11/2025	30/11/2025	NVK00570	Phi DV thanh toán thuế	131	6425		11,569,852
30/11/2025	30/11/2025	NVK00570	Phi DV thanh toán thuế	1331	131	1,156,987	
30/11/2025	30/11/2025	NVK00570	Phi DV thanh toán thuế	131	1331		1,156,987

13/12/2025	13/12/2025	00002520.25	Bán hàng CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH KHÁCH SẠN ĐẦY RỎI	1111	5111	8,827,778	
13/12/2025	13/12/2025	00002520.25	Bán hàng CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH KHÁCH SẠN ĐẦY RỎI	5111	1111		8,827,778
13/12/2025	13/12/2025	00002520.25	Bán hàng CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH KHÁCH SẠN ĐẦY RỎI	1111	33311	721,222	
13/12/2025	13/12/2025	00002520.25	Bán hàng CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH KHÁCH SẠN ĐẦY RỎI	33311	1111		721,222
13/12/2025	13/12/2025	00002520.25	Xuất kho Bán hàng CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH KHÁCH SẠN ĐẦY RỎI	632	1561	434,064	
13/12/2025	13/12/2025	00002520.25	Xuất kho Bán hàng CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH KHÁCH SẠN ĐẦY RỎI	1561	632		434,064
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	5111	911	1,078,528,384	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	911	5111		1,078,528,384
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	515	911	27,796	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	911	515		27,796
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	911	632	592,545,845	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	632	911		592,545,845
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	911	6411	246,318,500	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	6411	911		246,318,500
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	911	6413	58,948,525	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	6413	911		58,948,525
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	911	6414	1,766,416	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	6414	911		1,766,416
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	911	6417	155,559,836	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	6417	911		155,559,836
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	911	6418	5,231,128	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	6418	911		5,231,128
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	911	6421	38,424,312	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	6421	911		38,424,312
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	911	6423	5,377,520	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	6423	911		5,377,520
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	911	6425	19,847,915	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	6425	911		19,847,915
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	911	6427	818,056	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	6427	911		818,056
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	711	911	3	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	911	711		3
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	911	811	1,317,073	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	811	911		1,317,073
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	4212	911	47,598,943	
31/12/2025	31/12/2025	NVK00633	Kết chuyển lãi lỗ đến ngày 31/12/2025	911	4212		47,598,943
31/12/2025	31/12/2025	XK151	Xuất kho vật tư tiêu hao T12	1531	6413		17,815,770
Tổng cộng						121,710,239,173	121,710,239,173

Bảng 2.21 Sổ nhật ký chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Năm 2025				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	12,972,728,295	15,057,633,638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		69,444
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12,972,728,295	15,057,564,194
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	7,047,863,613	8,271,489,037
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,924,864,682	6,786,075,157
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	220,669	469,294
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	5,565,512,504	5,561,722,332
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	856,274,252	1,628,436,123
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(496,701,405)	(403,614,004)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	11,278,803	17,069,938
12. Chi phí khác	32	VII.7	11,714,461	259,451,083
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(435,658)	(242,381,145)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(497,137,063)	(645,995,149)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		62,484,276
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(497,137,063)	(708,479,425)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Bảng 2.22 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHƯƠNG 3

NHẬN XÉT VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ VIỆT - CHI NHÁNH 1

3.1 Nhận Xét Về Công Tác Kế Toán Doanh Thu, Chi Phí Và Xác Định Kết Quả Kinh Doanh Tại Công Ty Cổ Phần Quê Việt - Chi Nhánh 1

3.1.1 Công tác kế toán tại Công Ty Cổ Phần Quê Việt - Chi Nhánh 1

3.1.1.1 Nhận xét

Qua quá trình tìm hiểu và nghiên cứu thực tế tại nhà hàng, tôi nhận thấy công tác kế toán cơ bản được thực hiện đúng theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Nhà hàng sử dụng các tài khoản kế toán tương đối phù hợp với nội dung nghiệp vụ phát sinh như TK 511, 632, 641, 642, 711, 811,... Việc hạch toán doanh thu, chi phí và kết chuyển cuối kỳ được thực hiện tương đối đầy đủ và đúng nguyên tắc kế toán. Các chứng từ như hóa đơn GTGT, phiếu thu, phiếu chi, phiếu nhập – xuất kho và bảng phân bổ được lập và lưu trữ khá đầy đủ, giúp thuận tiện cho việc kiểm tra và đối chiếu số liệu.

3.1.1.2 Tồn tại

Tuy nhiên, công tác kế toán tại Nhà hàng Muối Biển vẫn còn tồn tại một số hạn chế trong quá trình tổ chức ghi nhận và phản ánh nghiệp vụ kế toán. Qua quá trình tìm hiểu thực tế và đối chiếu hệ thống sổ kế toán, em nhận thấy công tác hạch toán tại đơn vị vẫn còn một số điểm chưa thực sự thống nhất, đặc biệt liên quan đến TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, TK 632 – Giá vốn hàng bán cùng một số tài khoản kế toán khác.

Những tồn tại này phần nào ảnh hưởng đến tính rõ ràng, tính nhất quán của thông tin kế toán cũng như hiệu quả cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý tại doanh nghiệp. Vì vậy, tác giả xin phép được trình bày cụ thể các nội dung này ở phần dưới.

3.1.2 Kế toán doanh thu

3.1.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Công Ty Cổ Phần Quê Việt - Chi Nhánh 1

- Nhận xét :

Qua quá trình tìm hiểu thực tế tại Nhà hàng Muối Biển, công tác kế toán doanh thu được thực hiện tương đối đầy đủ và phù hợp với quy định hiện hành. Nhà hàng sử dụng hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán và tài khoản kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC. Các nghiệp vụ doanh thu phát sinh đều được căn cứ trên hóa đơn, chứng từ hợp lệ và được cập nhật trên phần mềm kế toán, đồng thời phản ánh vào các sổ kế toán liên quan như Sổ Nhật ký chung, Sổ cái và Sổ chi tiết tài khoản doanh thu.

- Tồn tại :

Bên cạnh đó ,công tác kế toán doanh thu tại Nhà hàng Muối Biển vẫn còn tồn tại một số hạn chế trong việc phân loại tài khoản doanh thu chi tiết.

Mặc dù doanh nghiệp sử dụng TK 5111 và TK 5112 để theo dõi doanh thu, tuy nhiên việc phân loại giữa hai tài khoản này chưa thực sự rõ ràng và nhất quán.

Cụ thể, căn cứ vào Sổ chi tiết TK5111 (trang 50) và Sổ chi tiết TK5112 (trang 51), có thể thấy một số nghiệp vụ phát sinh liên quan đến các món ăn có nội dung tương tự, thậm chí cùng bản chất doanh thu bán hàng của nhà hàng, nhưng lại được hạch toán vào hai tài khoản khác nhau. Điều này cho thấy việc xác định nội dung và phân loại doanh thu giữa các tài khoản chi tiết còn chưa thống nhất, làm cho thông tin doanh thu phản ánh trên sổ kế toán chưa thật sự rõ ràng, từ đó gây khó khăn cho việc theo dõi, kiểm tra và đánh giá doanh thu theo từng nội dung phát sinh.

3.1.2.2 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

- Nhận xét :

Công tác kế toán doanh thu hoạt động tài chính tại nhà hàng được thực hiện tương đối phù hợp với quy định hiện hành. Doanh nghiệp sử dụng TK 515 để phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động tài chính theo đúng quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Các nghiệp vụ phát sinh được ghi nhận căn cứ trên chứng từ liên quan và được cập nhật trên phần mềm kế toán, đồng thời phản ánh đầy đủ vào Sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK 515 và Sổ chi tiết TK 515, góp phần hỗ trợ việc theo dõi và tổng hợp số liệu kế toán.

3.1.2.3 Kế toán thu nhập khác

- Nhận xét :

Qua quá trình tìm hiểu thực tế tại Nhà hàng Muối Biển, công tác kế toán thu nhập khác được thực hiện tương đối phù hợp với quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Doanh nghiệp sử dụng TK 711 để phản ánh các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động kinh doanh thông thường. Các nghiệp vụ phát sinh được ghi nhận dựa trên chứng từ liên quan và được cập nhật trên phần mềm kế toán, đồng thời phản ánh vào Sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK 711 và Sổ chi tiết TK 711, góp phần hỗ trợ việc theo dõi và tổng hợp số liệu kế toán.

3.1.3 Kế toán chi phí

3.1.3.1 Kế toán giá vốn hàng bán

- Nhận xét :

Về công tác kế toán giá vốn hàng bán được thực hiện tương đối phù hợp với quy định hiện hành. Doanh nghiệp sử dụng TK632 để phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, nguyên vật liệu, thành phẩm xuất bán trong kỳ theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Các nghiệp vụ liên quan đến giá vốn được ghi nhận dựa trên chứng từ kế toán hợp lệ như phiếu xuất kho, hóa đơn và các chứng từ liên quan, đồng thời được cập nhật trên phần mềm kế toán và phản ánh vào Sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK632 và Sổ chi tiết TK632.

- Tồn tại :

+ Về công tác kế toán giá vốn dịch vụ:

Qua đối chiếu Sổ chi tiết TK154 (trang 65), em nhận thấy doanh nghiệp thực hiện kết chuyển chi phí từ TK621, TK622, TK627 sang TK154, sau đó tiếp tục kết chuyển qua TK1551 – Thành phẩm trước khi xác định giá vốn hàng bán.

Tuy nhiên, cách hạch toán này chưa thực sự phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh của nhà hàng. Do lĩnh vực dịch vụ ăn uống chủ yếu mang tính chất chế biến và phục vụ trực tiếp, các món ăn sau khi hoàn thành thường được tiêu thụ ngay mà không trải qua quá trình nhập kho thành phẩm như tại doanh nghiệp sản xuất. Vì vậy, việc sử dụng TK1551 – Thành phẩm trong quy trình hạch toán chưa phản ánh sát bản chất hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống, đồng thời làm cho quá trình tập hợp chi phí và xác định giá vốn trở nên phức tạp hơn.

+ Về công tác kế toán giá vốn hàng xuất hủy:

Qua đối chiếu số liệu, tác giả nhận thấy nghiệp vụ xuất hủy hàng hóa, nguyên vật liệu tại nhà hàng chưa được phản ánh thống nhất giữa các hệ thống sổ kế toán. Cụ thể, căn cứ Sổ chi tiết vật tư hàng hóa mặt hàng Tu hài (trang 67), ngày 01/11/2025 doanh nghiệp ghi nhận nghiệp vụ “Xuất kho hủy hàng hỏng không đảm bảo” với bút toán Nợ TK632 – Có TK152, giá trị 318.415 đồng. Tuy nhiên, nghiệp vụ này không xuất hiện trên Sổ chi tiết TK632 và Sổ Nhật ký chung.

Qua tìm hiểu thực tế, nguyên nhân là do doanh nghiệp đang sử dụng hai hệ thống sổ gồm sổ nội bộ và sổ phục vụ thuế. Các nghiệp vụ xuất hủy hàng hóa chỉ được ghi nhận trên sổ nội bộ để theo dõi, quản lý hao hụt thực tế, trong khi sổ thuế không phản ánh nghiệp vụ này. Điều này làm phát sinh sự khác biệt số liệu giữa các sổ kế toán và có thể gây khó khăn trong quá trình đối chiếu, kiểm tra thông tin kế toán.

3.1.3.2 Kế toán chi phí bán hàng

- Nhận xét :

Qua quá trình tìm hiểu thực tế tại Nhà hàng Muối Biển, công tác kế toán chi phí bán hàng được thực hiện tương đối phù hợp với quy định hiện hành. Doanh nghiệp sử dụng hệ thống chứng từ, sổ sách kế toán và tài khoản kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh được ghi nhận dựa trên chứng từ liên quan, đồng thời được cập nhật trên phần mềm kế toán và phản ánh vào Sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK641 và Sổ chi tiết TK641.

3.1.3.3 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Nhận xét :

Qua quá trình tìm hiểu thực tế tại Nhà hàng Muối Biển, công tác kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp được thực hiện tương đối phù hợp với quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Doanh nghiệp sử dụng TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp để phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động quản lý chung của nhà hàng. Các nghiệp vụ phát sinh được ghi nhận dựa trên chứng từ hợp lệ, đồng thời được cập nhật trên phần mềm kế toán và phản ánh vào Sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK 642 và Sổ chi tiết TK 642.

3.1.3.4 Kế toán chi phí khác

- Nhận xét :

Qua quá trình tìm hiểu thực tế tại Nhà hàng Muối Biển, công tác kế toán chi phí khác được thực hiện tương đối phù hợp với quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Doanh nghiệp sử dụng TK811 – Chi phí khác để phản ánh các khoản chi phí phát sinh ngoài hoạt động kinh doanh thông thường. Các nghiệp vụ được ghi nhận căn cứ trên chứng từ liên quan, đồng thời được cập nhật trên phần mềm kế toán và phản ánh vào Sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK811 và Sổ chi tiết TK811.

- Tồn tại :

Căn cứ vào Sổ chi tiết TK 811 (trang 80), em nhận thấy doanh nghiệp phát sinh nhiều khoản chi phí do chậm nộp thuế. Việc đề phát sinh các khoản chi phí này cho thấy công tác theo dõi và thực hiện nghĩa vụ thuế tại nhà hàng còn chưa được thực hiện kịp thời, làm tăng các khoản chi phí không cần thiết và phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3.1.3.4 Kế toán xác định kết quả kinh doanh

- Nhận xét :

Qua quá trình tìm hiểu thực tế, em nhận thấy công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh được thực hiện tương đối phù hợp với quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Doanh nghiệp sử dụng TK911 – Xác định kết quả kinh doanh để thực hiện kết chuyển doanh thu, thu nhập và các khoản chi phí nhằm xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các nghiệp vụ kết chuyển được thực hiện trên phần mềm kế toán và phản ánh vào Sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK911 và các sổ kế toán liên quan.

3.2 Kiến Nghị Về Công Tác Kế Toán Doanh Thu, Chi Phí Và Xác Định Kết Quả Kinh Doanh Tại Công Ty Cổ Phần Quê Việt - Chi Nhánh 1

3.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nhà hàng nên rà soát lại việc phân loại, sử dụng TK 5111 và TK 5112 nhằm đảm bảo sự thống nhất trong công tác hạch toán doanh thu. Đối với các nghiệp vụ liên quan đến các món ăn có cùng nội dung và bản chất kinh tế, cần xây dựng tiêu chí ghi nhận cụ thể để tránh tình trạng cùng một loại doanh thu nhưng được phản ánh trên các tài khoản khác nhau. Do hoạt động của nhà hàng chủ yếu mang tính chất chế biến và phục vụ món ăn trực tiếp cho khách hàng, phù hợp với bản chất cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp có thể xem xét sử dụng hoặc mở TK 5113 – Doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC nhằm phản ánh đúng bản chất doanh thu và phù hợp hơn với đặc điểm hoạt động kinh doanh của nhà hàng.

3.2.2 Kế toán giá vốn hàng bán

+ Về công tác kế toán giá vốn dịch vụ:

Nên rà soát lại quy trình tập hợp và kết chuyển chi phí nhằm đảm bảo phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh dịch vụ ăn uống. Do các món ăn sau khi chế biến thường được phục vụ trực tiếp cho khách hàng mà không trải qua quá trình

nhập kho thành phẩm, doanh nghiệp có thể xem xét đơn giản hóa quy trình hạch toán bằng cách xác định giá vốn phù hợp với bản chất hoạt động cung cấp dịch vụ, hạn chế việc sử dụng TK 1551 – Thành phẩm khi không thực sự cần thiết. Việc điều chỉnh này sẽ giúp quá trình tập hợp chi phí và xác định giá vốn trở nên rõ ràng, hợp lý và thuận tiện hơn trong công tác kế toán.

+ Về công tác kế toán giá vốn hàng xuất hủy:

Doanh nghiệp nên rà soát lại cách xử lý đối với nghiệp vụ xuất hủy hàng hóa, nguyên vật liệu nhằm đảm bảo số liệu được phản ánh thống nhất giữa các hệ thống sổ kế toán. Khi phát sinh nghiệp vụ xuất kho hủy hàng hỏng, hàng không đảm bảo chất lượng, kế toán cần thực hiện ghi nhận đồng bộ trên cả sổ nội bộ và sổ phục vụ thuế theo mục đích sử dụng của từng hệ thống. Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn tiếp tục theo dõi riêng hai hệ thống sổ, cần đảm bảo nghiệp vụ được cập nhật đầy đủ trên các sổ liên quan của từng hệ thống.

Ngoài ra, doanh nghiệp có thể xem xét việc thống nhất sử dụng một hệ thống ghi nhận chung nhằm hạn chế chênh lệch số liệu giữa các sổ, góp phần nâng cao tính nhất quán và thuận tiện trong quá trình kiểm tra, đối chiếu thông tin kế toán.

3.2.3 Kế toán chi phí khác

Dựa vào tình trạng phát sinh nhiều khoản chi phí do chậm nộp thuế được phản ánh trên Sổ chi tiết TK811 (trang 80), nhà hàng cần theo dõi chặt chẽ thời hạn nộp thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế đúng thời hạn nhằm hạn chế các khoản chi phí không cần thiết. Theo Điều 44 Luật Quản lý thuế 2019, đối với các khoản thuế kê khai theo tháng, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất vào ngày thứ 20 của tháng tiếp theo; đối với trường hợp kê khai theo quý, thời hạn nộp chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo.

Do đó, doanh nghiệp nên theo dõi thời hạn kê khai và nộp thuế, phân công trách nhiệm cụ thể cho bộ phận kế toán, đồng thời thực hiện kiểm tra định kỳ các khoản thuế đến hạn nhằm đảm bảo việc kê khai, nộp thuế được thực hiện đầy đủ và đúng thời gian quy định, qua đó hạn chế phát sinh các khoản tiền chậm nộp làm gia tăng chi phí của doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Qua thời gian thực tập và tìm hiểu thực tế tại đơn vị, em đã có cơ hội tiếp cận sâu hơn với công tác kế toán trong doanh nghiệp, đồng thời hiểu rõ vai trò quan trọng của kế toán trong hoạt động quản lý và điều hành kinh doanh. Qua quá trình nghiên cứu, em nhận thấy doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống kế toán tương đối đầy đủ, công tác ghi chép, phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý và cung cấp thông tin phục vụ hoạt động kinh doanh.

Thông qua đề tài nghiên cứu về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại đơn vị, em nhận thấy đây là nội dung có ý nghĩa quan trọng đối với doanh nghiệp, góp phần phản ánh tình hình hoạt động kinh doanh, đánh giá hiệu quả hoạt động và làm cơ sở cho nhà quản lý đưa ra các quyết định phù hợp. Việc tổ chức tốt công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh không chỉ giúp doanh nghiệp kiểm soát doanh thu, chi phí phát sinh mà còn góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Trong quá trình thực tập, em cũng nhận thấy việc vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tế có vai trò rất quan trọng. Công tác kế toán đòi hỏi người thực hiện không chỉ nắm vững kiến thức chuyên môn mà còn phải hiểu cách áp dụng linh hoạt vào điều kiện thực tế tại doanh nghiệp.

Bài khóa luận được hoàn thành dưới sự hướng dẫn tận tình của giảng viên hướng dẫn cùng với sự hỗ trợ của các anh chị tại đơn vị thực tập. Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn, giúp đỡ quý báu đó.

Do kiến thức, kinh nghiệm thực tế và thời gian nghiên cứu còn hạn chế nên khóa luận không tránh khỏi những thiếu sót. Em kính mong nhận được sự đóng góp ý kiến từ quý thầy cô để bài khóa luận được hoàn thiện hơn.